

F O R U M



Tượng Tuyết Sơn, chùa Mía (Sùng Nghiêm), Hà Tây, thế kỷ XVII

mục lục

2 Bạn đọc và Diễn Đàn

thời sự & những vấn đề

- 1 Bầu cử ở Indonesia Nguyễn Quang
- 4 Tin / Thời sự

văn hoá & khoa học & nghệ thuật

- 11 Tưởng nhớ Bùi Mộng Hùng
- 15 Buôn bán trong không gian... Hà Dương Tuấn
- 18 Bản sắc dân tộc trong kiến trúc Văn Ngọc
- 23 Tuổi thơ dữ dội Phan Tâm Khê
- 25 Điểm sách Phan Đức & Kiến Văn
- 27 Thơ Đỗ Quang Nghĩa, Vũ Cận
- 28 Truyện ký Vũ Huy Quang
- 29 Ổi thơm mùa hè năm ấy Mai Ninh

Bầu cử ở Indonesia

BƯỚC ĐẦU DÂN CHỦ HOÁ ?

Nguyễn Quang

Ngày 7 tháng sáu 1999, trên 1700 hòn đảo hợp thành quần thể Indonesia, 130 triệu cử tri đã đi bỏ phiếu trong cuộc tuyển cử tự do và đa nguyên hầu như đầu tiên từ nửa thế kỷ nay. Mọi người còn nhớ, quá trình chuyển tiếp đang diễn ra ở Nam Dương quần đảo là kết quả của phong trào sinh viên tháng năm 1998, nổ ra sau cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á, làm cho chế độ độc tài của Suharto sụp đổ.

Những phe tranh cử

Nếu tính bằng con số, thì khó có cuộc bầu cử nào có thể “đa nguyên” bằng cuộc đấu phiếu vừa qua ở Indonesia : 48 đảng ra tranh cử ! Trên thực tế, chính quyền tương lai là đối tượng tranh giành chủ yếu giữa hai khối : *một bên*, là liên minh của đảng Golkar, của cựu tổng thống Suharto và đương kim quyền tổng thống Habibie, và đảng Phát triển thống nhất (PPP) ; *bên kia*, là một liên minh tay ba, gồm Đảng dân chủ của nhân dân Indonesia (PDIP) của bà Megawati Sukarnoputri, con gái của cố lãnh tụ Sukarno, và hai đảng Hồi giáo : PKB, Đảng giác ngộ dân tộc của Abdurrahman Wahid, và PAN, Đảng phát triển thống nhất của Amien Rais. Ở giữa hai khối là đối tác thứ ba, không ra mặt tranh cử mà đâu đâu cũng thấy sức mạnh của nó : quân đội. Ra đời trong cuộc đấu tranh giành độc lập, lấy đó biện minh cho “tính chính đáng” của mình ⁽¹⁾, giới quân sự không ngần ngại can thiệp liên tiếp vào đời sống chính trị Indonesia : năm 1959, giúp Sukarno thiết lập chế độ cực quyền mệnh danh là “dân chủ có định hướng”, rồi năm 1965, tàn sát nửa triệu người bị tình nghi là “cộng sản” và đưa tướng Suharto lên cầm quyền. Và chính

(xem tiếp trang 10)

Thư Budapest

Cuộc trao đổi (tôi cứ phong lên thế cho oai !) về chi tiết địa danh Ulan-Bato trong truyện ngắn “ Mất miền Tây ” của Võ Thị Hảo, xem chừng rôm rả quá nhỉ ? Ngồi buồn, tôi cũng xin góp vài ý kiến ba lằng nhằng, nhằm phụ hoạ lá thư Ba-lan của anh Lý Thanh, đăng trên *Diễn Đàn Forum* số 86 tháng 6.1999.

1. Trước hết, xin được nghi ngờ chuyện Võ Thị Hảo có thể lầm lẫn Ba-lan với Mông-cổ, là hai xứ xa nhau hàng vạn dặm, kẻ Âu người Á. Võ Thị Hảo thuộc lớp (nữ) văn (thi) sĩ trẻ, có học thức (?), chắc không “ bé cái nhâm ” đến nỗi ấy ? Giá có đọc giả nào của *Diễn Đàn Forum* (ở Việt-nam) trực tiếp phỏng vấn cô Hảo một cú, cho sáng tỏ mọi bề, thì hay hơn cả và đỡ phải đoán già đoán non !

2. Đồng ý với anh Lý Thanh là kiểu “ chiết tự ” mấy chữ **lan** và **Ba** trong *Ulan-Bato* để thành Ba-lan, nếu có, cũng quá “ trí tuệ ” và phức tạp, không mấy thích hợp với kiểu nói lóng có phần dân dã ở Việt Nam bây giờ. Hay đây là kiểu nói lóng của trí thức, của giới văn nghệ sĩ, tương tự như một kiểu thách đố vậy ?

3. Về chữ **Tây**, ám chỉ (một số loại) người ngoại quốc, xin hòa vào với anh Lý Thanh : người Việt bên này (Hung-ga-ri) cũng cứ bạ dân bản địa là kêu là **Tây**, trừ một ngoại lệ nhỏ : người sắc tộc Tzigane bị gọi là **Di** (Di-gan) hoặc là **Mọi** (chắc xuất phát từ “mọi rợ”, man di ? nghe chừng trong vụ này, dân ta cũng kỳ thị chủng tộc ra phết !).

Nói vậy, chứ có lẽ người Lào (hay Thái-lan, Cam-pu-chia...) chắc vẫn chưa được gọi là **Tây** đâu. **Tây**, phải là người ở xa xa một chút cơ...

4. Việc nhà văn trong nước miêu tả bối cảnh ở nước ngoài, tôi thấy sai lạc là thường, chính xác mới là chuyện hi hữu ! Chưa nói văn học là thể loại có thể hư cấu (thậm chí, bịa đặt :-)¹), thỉnh thoảng báo chí nhà (ở Việt-nam) có những bài phóng sự (là thứ, nói chung, cần trung thực) về xứ tôi đang

Bạn đọc và Diễn Đàn

ngụ, cũng sai be bét cả !

Tôi nghĩ các ông bà nhà văn, nhà thơ, nhà báo ta có mấy khi được ra nước ngoài đâu [trừ mấy vị văn nghệ sĩ chính thức của chế độ, dĩ nhiên ; hay những người như ông Lê Lưu, “ người đã qua Mỹ hai lần – biết rồi, khổ lắm, nói mãi ”, là loại hiếm, không phổ biến ! :-)] ; mà nếu có được đi ít ngày, đa số cũng lo xoay xở “ hàng hai chiều ”, hoặc mua bán thứ quà nho nhỏ, re rẻ gì cho gia đình, bạn bè, lấy đâu thời gian mà thăm thú, càng chẳng có điều kiện tìm hiểu kỹ lưỡng cuộc sống của đồng bào Việt ở nước sở tại (với bao buồn vui, nhọc nhằn, bao chuyện phức tạp...). Nền thời, họ có nói sai (hư cấu bừa) cái gì, cũng nên thông cảm.

Riêng về chuyện cái anh chàng trong truyện ngắn mở quán bán đồ châu Á với một “ cô điểm nghiệp dư ”, tôi nghĩ nếu họ chỉ “ hùn vốn ” cùng nhau, thì may ra còn có lý. Cái nghề “ làm dâu trăm họ ” này đòi hỏi nhiều sức lực và thời gian, khó mà kiêm với nghề khác được.

Đã trót sa đà, tiện thể tán bậy luôn về mấy chuyện hơi ngoài lề :

1. Bổ sung về cách gọi người nước ngoài của dân Việt (ở Đông Âu):

- cứ người da màu (đen) là bị gọi thành **Đen**, **Nhọ**, bất kể anh ta là công dân nước nào, ở phía Đông hay Tây so với Việt-nam.

- cứ mấy vị da xam xám, tai tái, chuyên đổi ngoại tệ ở các tụ điểm công cộng, là bị gọi thành **Á** (tức Á-rập)...

2. Chuyện gọi nhầm nước này (địa danh này) thành nước

Tin buồn

Chúng tôi được tin

nhà báo, nhà thơ *Vũ Cận*

đã từ trần ngày 17.6 tại Hà Nội. Lễ an táng đã cử hành ngày 22.6.1999.

Diễn Đàn xin thành thực chia buồn cùng tang quyến.

Compagnie EA SOLA

11, rue Gît-le-Coeur, F-75006 PARIS
Tel : 33 (0)1 56 24 32 42, Fax : 33 (0)1 56 24 32 43
E-mail : easola@cybercable.fr
trình diễn vở múa mới

Voilà voilà

NEW YORK, *Hoa Kỳ* (Lincoln Center Festival) :
7-9-10 tháng 7.99

MARTINIQUE (4e Biennale Orientale du Marin) :
14 tháng 8.99

TOKYO, *Nhật* (Tokyo Int. Festival of Performing Arts) :
1-2-3 tháng 10.99

CHICAGO, *Hoa Kỳ* (Museum of Contemporary Art) :
6-7-8 tháng 10.99 (ngày chưa xác nhận)

ECHIROLLES, *Pháp* (La Rampe/Le Cargo hors les Murs) :
9 tháng 11.99

Trong vở múa này, *Nguyễn Thủy Ea Sola* sử dụng 3 dòng nhạc Việt Nam (chè, ca trù và tuồng), phối hợp với tiếng nhạc hiện đại của dàn cello.

N.Q.T. OPTIQUE

Melle NGUYEN QUANG
opticien diplômé

SPECIALISTE VARILUX

Remise 20 % : verres Essilor, lentilles jetables, montures & solaires de grandes marques, loupes jumelles thermomètres
Montures en promotion jusqu'à 50 % et autres remises non cumulables

Heures d'ouvertures : matin 9 h 30 à 13 h
après-midi 14 h 30 à 19 h 00
(fermé samedi après-midi & lundi matin)

137 Boulevard de Grenelle, 75015 PARIS, Tél 01 45 66 93 27
Métro : Cambronne ou La Motte Picquet Grenelle ; Bus : 49, 80.

nọ (địa danh nọ), cũng có lắm cái hay. Tôi không biết có ai nhầm Ba-lan với Thái-lan (vì cũng chữ **lan**) chưa. Nhưng chuyện nhầm I-răng với I-rắc (cùng chữ **I**, có người gọi là số **1** !), Hung-ga-ri với Bun-ga-ri (cùng **ga-ri**, hay **gia-lợi**, theo kiểu Tàu), Thụy Điển với Thụy Sĩ (cùng chữ **Thụy**), An-ba-ni và Ru-ma-ni (cùng vần **a-ni**), Bu-đa-p(b)ết với Bu-ca-rét (cùng vần **Bu-...a-...ét**)..., là “ chuyện thường ngày ở huyện ” ở Việt-nam thời xưa, khi kinh tế còn “ bao cấp ” và đảng “ ta ” chưa “ mở cửa ”.

Xin hỏi anh Lý Thanh : đã có ai nhầm Ba-lan với xứ Ba-tây (Brasil) ở vùng Nam Mỹ chưa :-) ?

Hoàng Linh (Budapest, Hungari)

(1) Chú thích của người đánh máy : ký hiệu :-) là một trong những ký hiệu thông dụng của giới phi hành trên không gian xy-be, biểu lộ nụ cười. Cũng như ký hiệu :-(biểu hiện sự nhăn mặt khó chịu. Bạn đọc chưa vào không gian Internet, nếu có thấy :-) xin cũng đừng :- (hay :- o?!?

Còn Mỹ ?

Bài của Nguyễn Quang về cuộc chiến tranh Kosovo (ĐD số 85) nói chung tôi đồng ý với phân tích về chủ nghĩa dân tộc lỗi thời ở vùng Balkan, tính chất của chế độ Milosevic cũng như tính chính đáng của Liên hiệp châu Âu khi can thiệp vào công việc “ nội bộ ” của Nam Tư. Không những thế, tôi tán thành ý kiến của tác giả cho rằng nếu có đáng trách là trách châu Âu đã can thiệp quá muộn và quá nửa vời.

Điều không ổn là châu Âu không có phương tiện (nhất là quân sự) tương xứng với cao vọng và mục tiêu của mình. Cho nên phải vướng vào Mỹ. Mà Mỹ cao ngạo nhân danh nhân quyền để can thiệp ở Nam Tư thì khó nghe lắm khi người ta biết thái độ của Mỹ ở Thổ Nhĩ Kỳ, Israel... như thế nào. Nghe bà Albright nói nhân quyền thì xin lỗi, khác nào Tú Bà treo bằng tiết hạnh khả phùng ?

Nguyễn Bạch, Paris, Pháp

diễn đàn trên mạng internet

Báo ĐD thường lên khuôn vào cuối tuần thứ 3 mỗi tháng và tới tay bạn đọc khoảng từ ngày 5 đến ngày 10 tháng sau, do đó, chúng tôi không kịp thông báo những sinh hoạt văn hoá mà chúng tôi được tin quá muộn. Từ nay, trên trang chủ

<http://perso.wanadoo.fr/diendan>

mục số tay sinh hoạt sẽ được cập nhật hoá thường xuyên. Ngoài ra, trong chừng mực có thể, phần tin ngắn cũng sẽ được cập nhật hoá theo yêu cầu của thời sự.

DIENDAN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đỗ
Tổng biên tập : Hà Dương Tường
Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao,
 Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc
Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý :
 Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lệ,
 Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa,
 Thoại Phong, Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm,
 Thanh Thanh, Vũ Thanh, Hàn Thủy,
 Đặng Tiến, Nam Trần, Hoài Văn, Kiến Văn,
 Hải Văn, Hoà Văn

Giá biểu quảng cáo và rao vặt

Rao vặt : từ 1 đến 3 dòng : 50 F, từ dòng thứ 4 trở đi, mỗi dòng thêm 10 F (mỗi dòng chiều ngang 5,9 cm, khoảng 15 ký hiệu).

Quảng cáo : 1/8 trang : 180F, 1/4 trang : 300F, 1/2 trang : 550 F trang, 1 trang : 1000F (giá này chưa tính thuế TVA 20,6 %).

Đăng liên tiếp nhiều số báo : lần thứ hai : bớt 10 %, từ lần thứ ba trở đi : bớt 20 %.

Chứng từ đăng tải : sau khi báo ra, toà soạn sẽ gửi hoá đơn và bản sao chụp trang có đăng quảng cáo hay rao vặt. Nếu muốn nhận nguyên số báo, xin thêm 25 F (tiền số báo + cước phí bưu điện).

Phiếu mua báo Diễn Đàn

Họ và tên.....

.....

.....

mua một năm báo Diễn Đàn kể từ tháng..... (số.....).

Kèm theo đây là ngân phiếu FF

Giá mua 1 năm báo (11 số) :

Pháp (kể cả các tỉnh & lãnh thổ DOM TOM : 250 FF, tức là 40 €) ; Châu Âu ngoài Pháp : 280 FF = 45 € ; Các nước ngoài châu Âu : 330 FF = 50 €).

Ngân phiếu xin đề tên DIENDAN FORUM và gửi về : DIENDAN FORUM, B.P.50, 92340 BOURG-LA-REINE (France).

Bạn đọc ở **Pháp** có thể chuyển thẳng vào CCP 4.416.14 W Paris

Bạn đọc ở **Châu Âu** thuộc khối Liên hiệp kinh tế UE có thể ra bưu điện chuyển thẳng số tiền tương đương với 280 FF vào trương mục CCP số 30041 00001 0441614 W 020 76 của Diễn Đàn. Như vậy tránh được cho chúng tôi hơn 80 FF lệ phí các loại mỗi lần nhận được Eurocheque hoặc Money Order.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 60 USD đề tên ông HOANG NGUYỄN và gửi về toà soạn (xem trên).

Bạn đọc ở **Canada** và **Úc** xin gửi money order 60 USD đề tên ông HOANG NGUYỄN và gửi về toà soạn (xem trên).

Bạn đọc ở Ba Lan, giá đặc biệt : số tiền zloti tương đương với 15 USD/năm, séc đề tên P. Le Duc, tài khoản PKO S.A., IV O. W. Warszawie, 12401053-40149879-2700-201112-001-0000 (for Forum).

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70 FS/năm) vào trương mục Journal diendan, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1 : xin viết thư về toà soạn để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (bulletin de versement virement).

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 80 DM cho ông TRAN, Am Stadtpark 6, 92237 SULZBACH-ROSENBERG hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung) DIENDAN-FORUM (Bank : SPARKASSE AMBARG-SULZBERG, Konto : N° 380 48 94 76 : blz 752 500 00).

Tin Tức

Quan hệ Việt Nam - Cam Bốt

Quan hệ Việt Nam - Cam Bốt đã ấm hơn trong thời gian qua với chuyến đi thăm Việt Nam một tuần cuối tháng 5 của hoàng thân Norodom Ranariddh, chủ tịch quốc hội Cam Bốt, và chuyến đi thăm Phnom Penh hai ngày 9 và 10.6 của tổng bí thư đảng cộng sản Việt Nam Lê Khả Phiêu.

Trong cuộc gặp báo chí tại Phnom Penh ngày 31.5 khi ông vừa trở về nước, hoàng thân Norodom Ranariddh nhấn mạnh rằng ông đã nhận thấy rất rõ quyết tâm của các nhà lãnh đạo Việt Nam mong muốn giải quyết, trước cuối năm nay, hai vấn đề nổi cộm chính trong quan hệ giữa hai nước. Những người theo dõi tình hình biết rằng ông Ranariddh muốn nói tới những cuộc tranh chấp về biên giới và vấn đề người Việt Nam tại Cam Bốt. Ranariddh trong những năm qua đã nhiều lần dùng những lời lẽ gay gắt đối với người Việt Nam định cư tại Cam Bốt, coi họ như những người tới xâm chiếm đất nước ông. Những luận điểm có tính chất mị dân này đã tạo ra không ít khó khăn đối với nhiều người Việt từng sinh sống nhiều đời tại Cam Bốt.

Cả hai vấn đề đã được đề cập tới trong Tuyên bố chung Việt Nam - Cam Bốt kết thúc chuyến đi thăm chính thức của tổng bí thư Lê Khả Phiêu. Thời hạn “ trước cuối năm 2000 ” cũng đã được xác định trong nỗ lực “ giải quyết càng sớm càng tốt những vấn đề biên giới còn tồn tại giữa hai nước ”. Tuyên bố chung “ đánh giá cao việc thành lập ủy ban liên hợp về biên giới cùng với kết quả cuộc họp vòng I của ủy ban này tại thành phố Hồ Chí Minh tháng 3-1999, và thúc đẩy các vòng đàm phán tiếp theo ”.

Vấn đề người Việt Nam tại Cam Bốt đã được đề cập trong Tuyên bố chung dưới hình thức lời cảm ơn của tổng bí thư Lê Khả Phiêu “ đối với Quốc vương, Nhà nước và nhân dân Cambodia về sự quan tâm, đùm bọc và đối xử bình đẳng đối với Việt kiều giống như tất cả các ngoại kiều khác ở Cam Bốt, bảo đảm quyền lợi chính đáng và sinh sống, làm ăn bình thường của Việt kiều ”. Phải chăng, ông Phiêu đã nhận được lời cam kết của chính phủ Hun Sen về việc ngăn chặn những hành động kỳ thị chủng tộc đối với người Việt, khá phổ biến và được nuôi dưỡng trong một số giới chính trị Cam Bốt ?

Ngoài ra, hai bên đã thỏa thuận tăng cường hợp tác kinh tế, thương mại, văn hóa, khoa học kỹ thuật và đã ký kết một số hiệp định hợp tác trong các lĩnh vực công nghiệp, giáo dục và thông tin... (Reuters 31.5, 10.6, Nhân Dân 10.6.1999)

Các nhà đầu tư lo ngại

“ Không có một khu vực kinh tế tư doanh năng động thì

hầu như không có hy vọng gì để phục hồi phát triển và thực hiện những mục tiêu lâu dài của Việt Nam ”. Đại diện Ngân hàng thế giới (WB) tại Việt Nam, ông Andrew Steer đã nhấn mạnh điều này ngay trong bài diễn văn khai mạc cuộc gặp gỡ giữa các doanh nhân nước ngoài ở Việt Nam với các quan chức chính phủ, được Diễn Đàn Khu vực Tư doanh (Private Sector Forum - PSF), quy tụ các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, tổ chức vào ngày thứ hai 14.6 tại Hải Phòng. Thay mặt WB, ông Andrew Steer cũng đã kêu gọi Việt Nam thay đổi thái độ đối xử với các doanh nghiệp tư nhân, từ kiểm soát là chính sang hỗ trợ, tạo các điều kiện khuyến khích làm ăn, tăng cường dịch vụ và cơ hội kinh doanh.

Cuộc gặp do WB và bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, với sự có mặt của bộ trưởng Trần Xuân Giá và phó thủ tướng Nguyễn Mạnh Cẩm, phụ trách kinh tế đối ngoại. Cũng tại Hải Phòng, ngày hôm sau, đã diễn ra cuộc họp của các nhà tài trợ quốc tế với chính phủ Việt Nam để đánh giá tình hình phát triển kinh tế 6 tháng sau hội nghị tài trợ cho Việt Nam tại Paris tháng 12.1998. Tại cả hai cuộc họp, đại diện các doanh nhân nước ngoài và đại diện các nước tài trợ cho Việt Nam đã chỉ trích những biện pháp hành chính giới hạn khả năng hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài. Tập trung các lời chỉ trích là đạo luật buộc các doanh nhân nước ngoài phải thông qua các cơ quan lao động của nhà nước để tuyển nhân công. “ Một điểm mấu chốt của nền kinh tế thị trường là quyền tự do tuyển chọn lao động ”, một đại sứ tham dự hội nghị nhấn mạnh. Một luật gia tuyên bố ông rất thất vọng, vì điều này “ rất dễ sửa đổi, nhưng chính phủ Việt Nam vẫn làm ngơ như không hay biết ”.

Đáp lại các lời chỉ trích nói trên, bộ trưởng Trần Xuân Giá không đưa ra điều gì cụ thể, ngoài việc khẳng định lại quyết tâm “ đổi mới ” của chính phủ. Theo ông Giá, “ không nên vì một đạo luật không phù hợp mà cho rằng quá trình đổi mới đã bị đảo ngược ”. Nhưng rõ ràng những lời tuyên bố này không đủ sức thuyết phục những người tham dự hai ngày họp, nói riêng, và những nhà đầu tư, nói chung. Kể cả những “ biện pháp mới ” để kích thích đầu tư, được công bố hồi tháng 3 vừa qua (xem ĐĐ số 85), với một điểm ghi rõ : “ Cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư được trực tiếp tuyển dụng lao động, khi tổ chức cung ứng lao động phía Việt Nam không đáp ứng được trong thời hạn 30 ngày ”.

Tại cuộc họp, ông Nguyễn Mạnh Cẩm đã cho biết trong 5 tháng đầu năm nay trị giá các dự án đầu tư được thông qua giảm 45 % so với cùng thời kỳ năm ngoái, và ngân khoản thực tế được đưa vào giảm 37 %. Ở Paris năm ngoái, các nước tham dự đã hứa tài trợ cho Việt Nam 2,2 tỷ đôla, cộng thêm 500 triệu nữa nếu những cải tổ kinh tế được tiến hành mạnh mẽ. Ở Hải Phòng, có vẻ như không ai đánh giá rằng điều kiện đặt ra đã được thực hiện...

Ngược lại, bốn ngày trước cuộc họp, đại sứ Đức tại Việt Nam Wolfgang Erck, phát biểu với tư cách đại diện Liên hiệp châu Âu (EU) mà Đức là đương kim chủ tịch, đã lên tiếng cảnh báo rằng viện trợ của EU cho Việt Nam có thể bị ảnh hưởng vì những chính sách cải tổ bị chậm lại. Ông Erck cho biết ông cảm thấy “ sự khoan dung có vẻ giảm đi, những hạn chế đối với báo chí và tôn giáo tăng lên...”, và nếu tình hình về nhân quyền xấu đi thì chắc chắn sẽ cản trở hợp tác giữa EU

và Việt Nam. Về kinh tế, ông Erck nói, khối lượng hợp tác giữa hai bên hiện nay rất quan trọng và sẽ được duy trì, “ *nhưng tôi không tin là nó sẽ tăng lên nếu chính phủ Việt Nam không chứng minh quyết tâm cải tổ của mình theo hướng một nền kinh tế thị trường* ”. (AFP, Reuters 10, 14-15.6.1999)

Thương lượng mậu dịch Việt-Mỹ

Các quan chức Hoa Kỳ tham dự cuộc thương lượng mậu dịch Việt - Mỹ, vòng thứ 8 ở Washington từ 10 đến 18.6, cho biết hai bên đã đạt được những “ tiến bộ có ý nghĩa ”, mở ra khả năng ký kết hiệp định thương mại giữa hai nước. Nếu hiệp định được ký kết, Việt Nam sẽ được hưởng những quy chế mậu dịch bình thường với Hoa Kỳ (trước đây là quy chế “ tối huệ quốc ”), đặc biệt là hàng xuất khẩu sang Hoa Kỳ không bị đánh thuế nặng. Mặt khác, hiệp định sẽ mở đường cho Việt Nam gia nhập Tổ chức mậu dịch thế giới (WTO).

Theo bà Charlene Barshefsky, trưởng đoàn thương lượng Mỹ, khoảng cách giữa hai bên đã được thu hẹp trên nhiều vấn đề đặt ra trong cuộc thương lượng, tuy vẫn còn một vài điểm mấu chốt về việc mở thị trường, cả cho hàng hoá và dịch vụ, chưa được giải quyết hết. Một quan chức khác cho biết hai bên đã vượt qua những khác biệt về quan điểm để bàn sang những mốc thời gian và các thời kỳ chuyển tiếp. Tuy nhiên, vòng sắp tới của cuộc thương lượng chưa được định ngày. Theo ông Nguyễn Đình Lương, trưởng đoàn Việt Nam, phía Việt Nam mong muốn hiệp định được ký kết càng sớm càng tốt và đã đưa ra nhiều sáng kiến phù hợp với các nguyên tắc của WTO để thúc đẩy cuộc thương lượng tiến tới. Về phía Mỹ, tốt nhất là hiệp định được ký trong năm nay, vì năm tới là năm tuyển cử sự thông qua của quốc hội sẽ gặp nhiều khó khăn hơn. (Reuters 18.6, Nhân Dân điện tử 20.6.1999)

Bảo hiểm

Hai công ty bảo hiểm sinh mạng Manulife Financial (của Canada) và Chinfon Global Corp. (của Đài Loan) đã được phép liên doanh mở ra công ty bảo hiểm sinh mạng đầu tiên với 100% vốn nước ngoài ở Việt Nam. Theo ông Marc Serling, phó chủ tịch phụ trách khu vực châu Á của Manulife, hai công ty đã quyết định nhảy vào thị trường hoàn toàn mới mẻ này từ 6 năm trước, nhưng bản thân ông đã phải tới Việt Nam 75 lần từ 1993 tới nay mới cho ra đời được công ty liên doanh mang tên tắt CMIC này. Marc Serling đánh giá rằng CMIC sẽ phát triển rất nhanh, với tham vọng thay đổi cách người Việt Nam suy nghĩ về tiết kiệm và dự tính cho tương lai của bản thân và gia đình họ. Bảo hiểm sinh mạng là một ý niệm mới ở Việt Nam, và công ty bảo hiểm nhà nước Bảo Việt cũng chỉ mới ra đời từ năm 1996. Năm ấy, Bảo Việt đã bán được 1000 hợp đồng bảo hiểm sinh mạng. Con số này đã tăng lên 30 000 vào năm 1997, 200 000 năm ngoái, và Bảo Việt dự trù đạt mức 400 000 vào năm nay. Tiền bảo hiểm trung bình của các hợp đồng Bảo Việt là 100 đôla/năm. CMIC hy vọng trong 5 năm sẽ có khoảng 1000 nhân viên, mỗi người trung bình bán được 4 hợp đồng mỗi tháng, với giá 150 đôla/năm mỗi hợp đồng.

Không chỉ riêng bảo hiểm sinh mạng, mà nói chung ngành bảo hiểm là một ngành mới ở Việt Nam, với 5 công ty của nhà nước và 2 công ty liên doanh với nước ngoài. Ngoài ra, công ty Allianz/AGF cũng vừa được phép mở một công ty bảo hiểm

100% vốn nước ngoài ở Việt Nam, với những dịch vụ ngoài bảo hiểm sinh mạng. Theo tin của Marc Serling, một công ty bảo hiểm sinh mạng khác của người ngoại quốc cũng sẽ được phép hoạt động ở Việt Nam vào cuối năm nay. (Reuters 23.6.1999)

Chuột, kẻ tử thù

Những con số mới nhất của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn cho thấy nạn chuột phá hoại mùa màng đã trở thành cực kỳ nghiêm trọng đối với nông nghiệp Việt Nam. Năm 1996, người ta đã thống kê 262 000 ha các loại hoa màu (lúa, ngô, đậu, sắn, khoai) mất đi vì bị chuột gặm nhấm. Năm sau, con số này tăng lên hơn gấp đôi : 573 000 ha, và năm 1998 nó lên tới 677 000 ha. Theo ông Ngô Tiến Dũng, phụ trách cục bảo vệ thực vật của bộ, nông sản mất mát vì bị chuột phá hoại lên đến từ 5 tới 10 % sản xuất, tùy theo vùng, và tính ra trị giá hàng hoá ước khoảng 50 triệu đôla. Để nói lên tính chất nghiêm trọng của nạn chuột, ông Bùi Bá Bổng, giám đốc Viện nghiên cứu lúa Cần Thơ, so sánh số chuột bị nông dân giết chết trên đồng ruộng đã tăng từ 55 triệu con năm 1997 lên đến 179 triệu con năm 1998. Ngoài những lý do thời tiết, theo ông Bổng, chuột đã sinh sản lên rất nhanh vì sự cân bằng sinh thái đã bị phá vỡ do việc bắt, giết trên quy mô lớn những loại thú ăn thịt chuột như mèo, rắn, và một số loài chim. Mặc dù chính phủ đã ban hành nhiều biện pháp giúp đỡ nhà nông giết chuột, tổ chức các chiến dịch diệt chuột, nhiều người cho rằng các chiến dịch này không mang lại hiệu quả mong muốn vì lệnh cấm ăn mèo, rắn vẫn chưa được thi hành đến nơi đến chốn. (AFP 6.6.1999)

Đầu tư không chính thức : một doanh nhân Việt kiều lãnh án 11 năm tù

Ba năm tù về tội vi phạm các qui định về quản lý đất đai, tám năm tù về tội đưa hối lộ, tòa phúc thẩm Thành phố Hồ Chí Minh đầu tháng 5 vừa qua đã tuyên phạt ông Trịnh Vĩnh Bình, một doanh nhân Việt kiều quốc tịch Hòa Lan, tổng cộng 11 năm tù ở, giảm 2 năm so với bản án tháng 12.1998 của tòa sơ thẩm Bà Rịa-Vũng Tàu . Bản án phúc thẩm cũng tuyên hủy toàn bộ các quyết định giao đất và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong đó ông Trịnh Vĩnh Bình đã sử dụng tên người khác. Ông còn phải nộp phạt 400 triệu đồng và nộp lại cho nhà nước toàn bộ số tiền thu lợi từ hoạt động sang nhượng nhà đất : 1 triệu USD, 6,2 tỉ đồng, 480 lượng vàng.

Trong thời gian từ năm 1981 đến tháng 8.1996, ông Trịnh Vĩnh Bình về Việt Nam 61 lần, mang vào gần 100 kg vàng và hơn 2,3 triệu USD để đầu tư kinh doanh bất động sản, xuất khẩu thủy sản và trồng rừng... nhưng tất cả đều do thân nhân của trong nước đứng tên. Bản án cho biết ông Bình, dưới nhiều danh nghĩa khác nhau, đã mua 2,8 triệu m² đất, 11 căn nhà, 2 xí nghiệp và được chính quyền địa phương cấp 542 ha đất trồng rừng. Đại diện viện kiểm sát khẳng định “ hoàn toàn không nghi ngờ và ngược lại rất trân trọng những tình cảm đối với quê hương mà bị cáo Trịnh Vĩnh Bình trình bày tại tòa : từ những năm đất nước còn rất nhiều khó khăn, bị cáo đã mang hết vốn liếng về Việt Nam để làm ăn với mục đích kiếm lợi cho gia đình và sau đó tạo thêm công ăn việc làm cho xã hội ”.

Hậu Tân Trường Sanh : trách nhiệm của tổng cục trưởng hải quan

LTS : Xét xử vụ buôn lậu và hối lộ Tân Trường Sanh cuối tháng 4 vừa qua, tòa án Thành phố Hồ Chí Minh đã dành phần nửa các án tử hình và tù ở cho 33 cán bộ hải quan thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Thừa Thiên-Huế, gồm có hai cục trưởng, ba cục phó, một số trưởng phòng và kiểm soát viên [xem ĐĐ số 86]. Tuy nhiên, điều mà dư luận chú ý nhất là tổng cục hải quan không có mặt tại phiên tòa xử án dù là với tính cách bị cáo, người có liên quan hay nhân chứng. Trước đó, trả lời phỏng vấn trên Thời báo Kinh tế Sài Gòn ngày 24.9.1998, tổng cục trưởng hải quan Phan Văn Dĩnh có tuyên bố : “ Việc chủ hàng thấy anh em hải quan làm việc vất vả, làm việc ngoài giờ, đã tự nguyện bồi dưỡng cho anh em vẫn còn. Đây là lệ chứ không phải là luật, muốn xóa lệ cũng rất khó, vì chủ hàng tự nguyện và cũng đòi hỏi có thời gian ”. Rồi khi những cán bộ hải quan ra trước vành móng ngựa, ông Dĩnh gửi đến báo chí một thông cáo khẳng định rằng “ những năm gần đây, nhất là năm 1998, cơ chế kiểm tra hải quan vẫn thực hiện các qui chế của ngành, các văn bản xây dựng đội ngũ cán bộ trong sạch, vững mạnh và công tác kiểm tra cán bộ có những tiến bộ vượt bậc... ”. Trong những ngày xét xử vụ án Tân Trường Sanh đó, nhóm phóng viên chính trị - xã hội báo **Tuổi Trẻ** đã đi điều tra ở cảng phố Hồ Chí Minh xem thực tế các cửa khẩu Tân Cảng, Khánh Hội, Bến Nghé có “ những tiến bộ vượt bậc ” nào ? Và có thật, như ông Dĩnh nói, là chủ hàng “ tự nguyện bồi dưỡng ” cán bộ hải quan ? **Diễn Đàn** ghi lại dưới đây kết quả cuộc điều tra đó.

Hôm 27.4, chúng tôi nhập vai khách hàng đến nhận hàng tại hải quan cửa khẩu khu vực 3 (cảng Bến Nghé). Ngay tại cửa làm thủ tục, đập vào mắt khách hàng là bảng “ *Hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh* ”. Trong đó người ta qui định bốn công đoạn để hoàn tất một thủ tục nhận hàng (mở tờ khai nhận hàng, tính thuế, kiểm tra hàng hóa, mang hàng về). Có ghi chú : “ Ngoài tiền thu lệ phí theo biên lai, tiền mua tờ khai (1500 đồng/tờ) và tiền seal (10 000 đồng) để niêm phong container (nếu có), chủ hàng không phải nộp bất cứ một khoản tiền nào ”. Thế nhưng ngay trước quầy nhận hồ sơ, một chủ hàng đã phải móc trong túi ra tờ bạc 50 000 đồng, gấp làm tư luồn xuống dưới vào tay cô nhân viên hải quan N.T.H.S. (số hiệu 1204), cô cười và nhẹ nhàng bỏ vào túi áo. Chúng tôi quan sát thêm trên tờ khai hải quan thấy ghi tên công ty T.L., chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Mặc dù số lượng chủ hàng đến làm thủ tục không đông, không phải chờ đợi lâu như bên cửa khẩu Tân Cảng, nhưng nhiều khách hàng thừa nhận rằng bồi dưỡng không phải để làm hồ sơ cho nhanh mà để tránh rầy rà sai sót thủ tục. Thực vậy, chỉ ngay sau đó, lại một chủ hàng nữa gói gọn tờ giấy 50 000 đồng bỏ xuống bàn nhận hồ sơ, cô nhân viên hải quan nọ lại cười và thản nhiên bỏ vào túi.

Anh T., làm việc tại một doanh nghiệp xuất nhập khẩu Phú Yên đến làm thủ tục nhập một lô hàng hóa chất cho biết : “ Bây giờ phải kín hơn nhưng giá cả vẫn không thay đổi. Nghĩa là khâu mở tờ khai nhận hàng, ông cứ kèm theo khoảng 50 000 đồng. Đến khâu tính và thu thuế thì tùy, ‘ cho ’ cũng được mà không cho cũng chẳng sao : nếu cho thì cỡ 20 000 đồng trở lên. Nhưng đến khâu kiểm tra hàng hóa thì dù muốn hay không bắt buộc ông phải chi : lúc đó tùy theo loại hàng

hóa, tùy theo hai nhân viên kiểm hóa mà đưa, song theo chỗ tôi biết thì chưa bao giờ có giá dưới 200 ngàn đồng đâu đấy. Thế vẫn chưa xong, sau cửa ải này hàng của ông còn được bộ phận giám định lại, ông bồi dưỡng từ 40 000 đến 50 000 đồng. Cuối cùng, để chuyển hàng lọt qua cổng, ông bồi thêm cho bảo vệ cổng chừng 10 000 đồng. Nói chung là để thuận buồm xuôi gió khi nhận được lô hàng, vào đây bất cứ cửa nào cũng tiền cả ”.

Nhiều doanh nghiệp khi trao đổi với chúng tôi đều khẳng định tất cả hàng nhập đều phải chi. Tuy nhiên, theo họ, nếu nói 100 % hàng nhập đều phải chi thì cũng “ tội nghiệp ” cho hải quan vì cũng có những lô hàng không phải chi đồng nào : đó là hàng nhập cho công trình xây dựng đường dây 500kv Bắc-Nam hay các mặt hàng quân sự ! Một chủ hàng là doanh nghiệp nhà nước (công ty thép) cho chúng tôi biết hàng tháng đơn vị ông đều nhập một đến hai lần hàng, từ 5 000 đến 10 000 tấn sắt xây dựng bán thành phẩm : khoản “ bồi dưỡng ” ở khâu kiểm hóa tùy theo tải trọng hàng nhập, nếu 5000 tấn thì bồi dưỡng từ 3 đến 4 triệu đồng. Được hỏi “ khi đưa tiền bồi dưỡng có phải nói năng gì không ? ”, ông cười, nói : “ Có khi họ chẳng đợi ông mở miệng đâu mà sẽ chủ động đề nghị trước. Còn không thì nên tranh thủ đưa cho họ trước khi kiểm tra hàng ”. Chúng tôi kinh ngạc trước khoản tiền bồi dưỡng không nhỏ mà công ty ông vẫn phải làm. Ông bảo : “ Công ty biết là nặng đó nhưng vẫn cứ phải chịu và tìm cách biến những khoản tiền này thành chi phí hợp lý, hợp lệ. ”

Như vậy đã rõ, tại các cảng Tân Cảng, Khánh Hội và Bến Nghé mà chúng tôi đã đến, các cán bộ, nhân viên hải quan vẫn nhận tiền “ bồi dưỡng ” như chuyện đương nhiên “ phải nhận ”, còn các doanh nghiệp thì đương nhiên “ phải đưa ”. Khâu nào cũng phải có tiền. Mỗi khâu đều có bảng giá bất thành văn. (...) Thưa ông cục trưởng hải quan, ông có biết những gì đã và đang xảy ra bên ngoài phiên tòa xét xử vụ án Tân Trường Sanh ? (Tuổi Trẻ 29.4.1999)

Không trả lời chất vấn...

Tại kỳ họp quốc hội tháng 5 vừa qua, một số đại biểu quốc hội cũng chất vấn ông Phan Văn Dĩnh về trách nhiệm của tổng cục trưởng hải quan trong vụ án Tân Trường Sanh.

Ông Đặng Ngọc Tùng (chủ tịch Liên đoàn lao động Thành phố Hồ Chí Minh) : Tổng cục hải quan lãnh đạo, quản lý như thế nào mà nhiều cán bộ lãnh đạo hải quan một số địa phương cấu kết, tiếp tay với bọn buôn lậu gây thiệt hại nghiêm trọng cho lợi ích của đất nước ? Tổng cục trưởng hải quan chịu trách nhiệm đến đâu về các văn bản đã ban hành mà các luật sư bào chữa trong vụ án Tân Trường Sanh gọi là “ mảnh đất màu mỡ ” cho việc bồi dưỡng đã trở thành bình thường trong ngành hải quan ? Tổng cục trưởng hải quan có suy nghĩ gì về trách nhiệm của mình ?

Ông Quách Đăng Triều (chủ tịch hội hóa học Hà Nội) : Tại sao bao nhiêu cán bộ hải quan làm bậy như thế mà tổng cục trưởng hải quan vẫn tươi cười trước ống kính nhà báo ? Lẽ ra ông phải khóc mới đúng. Trong vụ Tân Trường Sanh, sai phạm của cán bộ hải quan là tày trời, trách nhiệm của ông rành rành ra đó mà tại sao ông không từ chức ?

Những câu hỏi trên đây không được ông Dĩnh lần chính phủ giải đáp, với lý do là lãnh đạo tổng cục hải quan còn “ đang tiến hành các bước kiểm điểm...” (Tuổi Trẻ 6 và 22.5.99)

Nhưng viện kiểm sát cho rằng ông Bình “ đã không tuân thủ các quy định của pháp luật một cách có ý thức ”. Đặc biệt các công ty Bình Châu và Tin Thành của ông Bình là hai doanh nghiệp 100 % vốn nước ngoài, nhưng thành lập không theo luật đầu tư nước ngoài. Còn theo luật sư của bị cáo thì ông Trịnh Vĩnh Bình chỉ có “ một cái sai ” là không trực tiếp đầu tư mà lại thông qua người thân : “ Nhưng luật không cấm đầu tư qua thân nhân. Không hợp pháp không có nghĩa là trái luật ”. Lên tiếng trước quốc hội, tháng 5 vừa qua, phó chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình đã cho biết không đồng tình với những giải thích do tòa án nhân dân tối cao đưa ra về vụ án Trịnh Vĩnh Bình : “ *Mặc dù vụ án đã qua xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, tôi vẫn đề nghị chánh án tòa án tối cao quan tâm ý kiến của dư luận* ”.

Trường hợp Trịnh Vĩnh Bình thật ra không phải là đơn lẻ, và chính quyền đã phải thừa nhận hiện tượng đầu tư “ chui ” là khá phổ biến. Riêng ở Thành phố Hồ Chí Minh, có 600-700 dự án đầu tư của doanh nhân Đài Loan đang hoạt động dưới danh nghĩa của người ở trong nước, với tổng số vốn khoảng 1 tỉ USD. Từ tháng 3 năm 1998, chính phủ có công bố chủ trương “ hợp pháp hóa ” những trường hợp đầu tư không chính thức của người nước ngoài, và Thành phố Hồ Chí Minh còn nhấn mạnh rằng vấn đề là hợp thức hóa giấy phép đầu tư, chứ “ không xử lý phạt hành chính ”. Mặc dù vậy, đến nay, mới chỉ có một số rất ít các nhà đầu tư không chính thức tiến hành thủ tục hợp pháp hóa. Theo một luật sư, vụ án Trịnh Vĩnh Bình đã làm khá nhiều nhà doanh nghiệp chùn bước lại. Một doanh nhân Việt kiều giải thích vì sao ông vẫn chọn hình thức đầu tư chui : “ *Do luật pháp Việt Nam chưa hoàn chỉnh và thường thay đổi, chúng tôi nghĩ rằng các thân nhân trong nước đối phó với nó thuận lợi và linh hoạt hơn. Chúng tôi cảm thấy các cơ quan nhà nước vẫn còn phân biệt đối xử giữa người Việt Nam trong nước và người Việt định cư ở nước ngoài. Đặc biệt các cơ quan công quyền ở cấp cơ sở thường gây phiền hà cho chúng tôi hơn là đối với thân nhân của chúng tôi, thậm chí phân biệt hơn so với người nước ngoài chính gốc* ”.

Vào tháng 6.1994, nhà nước Việt Nam có ban hành luật khuyến khích đầu tư trong nước theo đó Việt kiều và ngoại kiều đầu tư vào Việt Nam được đối xử như các nhà đầu tư trong nước. Tuy nhiên, sau 5 năm thực hiện luật này ở Thành phố Hồ Chí Minh, chỉ mới có một người nước ngoài được hưởng qui chế đầu tư đó. Nguyên nhân chính là Việt kiều, ngoại kiều không xin được giấy chứng nhận thường trú, là điều kiện bắt buộc để đầu tư theo luật khuyến khích đầu tư trong nước. (Thời báo kinh tế Sài Gòn 24.12.98 và 27.5.99 ; Tuổi Trẻ 6.5 ; Thanh Niên 7.5.99)

Bia, nạn nhân của suy thoái

Một trong những nạn nhân của tình hình suy thoái kinh tế ở Việt Nam là các hãng bia nước ngoài. Xuất phát từ phân tích tiềm năng của thị trường, Việt Nam là một trong những nước có lượng tiêu thụ bia thấp nhất ngay cả đối với những nước trong vùng (8 lít bia/người/năm, so với 20 lít ở Thái Lan, 100 lít ở Úc), nhiều hãng bia quốc tế (Tiger của Singapor, Carlsberg của Đan Mạch, Heineken của Hà Lan, Foster của Úc, San Miguel của Philippin) đã đầu tư nhiều vào Việt Nam

từ mấy năm nay. Lượng bia sản xuất tại Việt Nam tăng vọt từ 89,8 triệu lít năm 1988 lên 669 triệu lít năm 1997. Tuy nhiên, với tình hình phát triển kinh tế chậm lại, những chai bia có nhãn hiệu nổi tiếng này không còn đủ sức cạnh tranh với bia nội hoá của 350 cơ sở sản xuất bia hơi rải đều ở các tỉnh : một cốc bia hơi nội hoá được bán với giá chưa tới 2000 đồng (0,14 đôla), trong khi một chai bia ngoại dù là sản xuất tại chỗ rẻ nhất cũng gấp 7 lần (0,90 đôla). Công ty VBL (Vietnam Brewery Ltd), liên doanh giữa Heineken và Tiger, có một cơ sở trong nam, đã quyết định hoãn đầu tư vào một xưởng sản xuất bia trị giá 100 triệu đôla liên doanh với tỉnh Hà Tây. Theo ông Patrice Calmes, giám đốc hãng Foster ở Tiền Giang, mặc dù lượng bia tiêu thụ ở Việt Nam vẫn tăng hàng năm khoảng 5%, trước mắt sản xuất của bia ngoại sẽ không tăng tí nào. (AFP 6.6.1999)

Ngộ độc thực phẩm : một tình trạng báo động

Trước tình trạng các vụ ngộ độc thực phẩm bùng phát ở Việt Nam, chính phủ, trong tháng 4 vừa qua, đã ra chỉ thị cho bộ y tế thiết lập kỷ cương trong lĩnh vực vệ sinh thực phẩm. Các số liệu của bộ y tế cho biết số tử vong vì ngộ độc đã tăng gấp đôi trong ba năm qua : 23 người năm 1996, 41 người năm 1998. Số trường hợp bị ngộ độc vào nhà thương tăng lên gấp bốn lần : 1401 người năm 1996, 6712 người năm 1998. Con số thực tế có lẽ cao hơn nhiều, và báo chí trong thời gian vừa qua đã đưa tin về nhiều vụ ngộ độc xảy ra ở lễ hội, đám cưới và tại trường học.

Người trách nhiệm cơ quan quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm vừa mới thành lập trong tháng 4, ông Hoàng Thụy Tiên, cho biết Việt Nam đến nay vẫn chưa có những văn bản về vệ sinh và an toàn thực phẩm qui định rõ ràng trách nhiệm của những người làm ra và bán buôn thực phẩm. Ông cho rằng tình trạng không những “ ngày càng nghiêm trọng ” mà đang “ vượt khỏi vòng giám sát ” của nhà nước. Báo **Lao Động** có nêu lên hai ví dụ khá điển hình : các hóa chất bảo vệ thực vật và các lò mổ.

Các thuốc bảo vệ thực vật hiện nay là tác nhân của 61 % các vụ ngộ độc thực phẩm. Trên thị trường Việt Nam vẫn lưu thông một số thuốc cấm như Lindan, Methamodophos hay Monocrotos. Số lượng đơn vị sản xuất thuốc nội địa đã nhiều đến mức cục bảo vệ thực vật cũng không nắm được chính xác để kiểm tra mà chỉ ước lượng vào khoảng 10 000 cơ sở. Đồng thời, còn có hàng nghìn cơ sở nhập lậu, chủ yếu từ Trung Quốc, những hóa chất bảo vệ thực vật không được kiểm soát. Mỗi loại thuốc thường có chú giải nguyên tắc sử dụng - có loại thuốc thì sau 5 ngày phun mới được mang sản phẩm đi bán, có loại mà thời hạn phải đến 10, 15 ngày, thậm chí một tháng - song người sử dụng lại không đếm xỉa gì đến nguyên tắc này, là nguyên nhân dẫn tới các vụ ngộ độc.

Tình hình các lò mổ hỗn loạn không kém. Riêng tại thủ đô Hà Nội, có trên 100 lò mổ, mỗi ngày giết trung bình 2000 con lợn và gần 200 con trâu, bò...tuy nhiên không đầy 50% trong số đó được phép hành nghề. Nếu tính số lượng thịt từ ngoại thành vào Hà Nội qua hai trạm kiểm dịch thú y Dốc Lã và Ngọc Hồi thì mỗi ngày thành phố nhập trung bình 1500 con lợn, 200 con trâu, bò và 7000 con chó. Tuy nhiên theo báo Lao

Động, “ gọi là trạm kiểm dịch thú y nhưng ngoài cái barie, nó không có bất cứ một tài sản nào, ngay cả trụ sở làm việc cũng không, cho nên mỗi khi phải nói đến tên, kể cả những người trách nhiệm cũng chỉ tế nhị gọi là ‘ cái chốt chặn ’ ”. Hiện tại, chi cục thú y Hà Nội cho biết chỉ làm hai việc là kiểm tra các điểm giết mổ và kiểm tra vệ sinh các điểm bán, song cơ quan phải thừa nhận rằng không việc nào làm được đến nơi đến chốn.

Tại thủ đô, nhà nước chỉ mới quản lý được 30% trong tổng số 6000 cơ sở sản xuất thực phẩm. Trung tâm vệ sinh dịch tễ vừa cho kiểm tra 2700 cơ sở sản xuất thực phẩm, kết quả là : 43% cơ sở không đạt tiêu chuẩn vệ sinh ! (Lao Động 8.5 ; AFP 19.5.99)

Nghiện thuốc lá : 4% dân số

Theo kết quả điều tra của bộ y tế, bình quân mỗi người Việt Nam hút đến 600 điếu thuốc lá mỗi năm. Tỷ lệ hút thuốc lá ở nam giới là 50% và nữ giới là 3%. Những đối tượng hút nhiều nhất là quân đội (60%), công nhân (50%), công an (48%).

Các số liệu của bộ y tế còn cho biết Việt Nam là nước có tỷ lệ người nghiện thuốc lá thuộc loại cao nhất thế giới : trung bình 25 người dân thì có một người nghiện thuốc lá, trong đó có 50% ở độ tuổi 15-20 và 11% ở độ tuổi dưới 15. Một người nghiện dành bình quân đến 25% tổng chi tiêu cả năm cho thuốc lá, tức là gấp 2 lần chi tiêu cho giáo dục và gấp 3 lần chi tiêu cho y tế.

Mặc dù nhà nước có chỉ thị hạn chế sản xuất thuốc lá, song từ năm 1992 đến năm 1998, 25 doanh nghiệp trong hiệp hội sản xuất thuốc lá Việt Nam đã giữ mức tăng trưởng từ 12-16%/năm. Ngoài lượng thuốc lá nhập lậu không nhỏ, các doanh nghiệp này sản xuất mỗi năm từ 2000-2100 triệu bao thuốc lá các loại với giá trị từ 80-82 triệu USD. Trong năm 1997, các doanh nghiệp đó còn nhập một khối lượng thiết bị và nguyên liệu trị giá lên đến 96 triệu USD, tăng gần gấp đôi so với năm 1992. (Lao Động 26 và 29.5.99)

TIN NGẮN

* Theo thông tấn xã Fides của Vatican, giáo hoàng Jean Paul II đã bổ nhiệm 3 giám mục mới ở Việt Nam : Pierre Nguyễn Soan ở Quy Nhơn, Joseph Ngô Quang Kiệt ở Lạng Sơn và Joseph Trần Xuân Tiêu ở Long Xuyên.

* Sau một cuộc náo loạn ở trại Pillar Point do đụng độ giữa những người tị nạn gốc Hoa và những người khác, chính quyền Hồng Kông đã quyết định dời 200 người Hoa ra khỏi trại. Khoảng 1500 thuyền nhân Việt Nam còn sót lại ở Pillar Point, sau khi hơn 200 000 thuyền nhân khác đã được nhận đi định cư ở một nước thứ ba, hoặc trở về Việt Nam.

* Quốc hội đã bế mạc kỳ họp mùa xuân ngày 12.6 sau quyết định dời lại việc thông qua Luật hình sự sửa đổi vì cuộc thảo luận không ngã ngũ ở nhiều điểm quan trọng, như giảm số tội danh có án tử hình, xác định mức án đối với các loại tội kinh tế và tội xâm phạm an ninh quốc gia...

* Nhạc sĩ Trương Quốc Khánh, tác giả **Tự Nguyễn** - bài hát nổi tiếng của phong trào sinh viên học sinh những năm 60-70 - đã từ trần tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 23.6 vừa qua.

Sinh năm 1947 ở Tây Ninh, trưởng đoàn văn nghệ sinh viên phát tử Sài Gòn và phó trưởng đoàn văn nghệ sinh viên học sinh Sài Gòn, Trương Quốc Khánh, dưới bút hiệu Trương Quân Vũ, còn sáng tác nhiều ca khúc của phong trào “ *Hát cho đồng bào tôi nghe* ” : **Hát cho người cảnh sát anh em, Hát trong lòng khói đạn, Lời mẹ dặn...**

* Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định dời trại tạm giam Chí Hòa [quận 10] đến cù lao xã Phước Lộc [huyện Nhà Bè], nơi một trại giam mới sẽ được xây dựng trên diện tích 20 ha. Mặt bằng trại Chí Hòa [8,4 ha] sẽ được sử dụng vào mục đích xây dựng công trình công cộng và công viên cây xanh. Ngoài ra, sẽ giữ một phần trại giam làm di tích lịch sử.

* Kể từ ngày 15.5, theo một quyết định của bộ văn hóa, các công dân Việt Nam và Việt kiều được phép đưa vào Việt Nam, bằng đường phi mậu dịch, tất cả phim nhựa điện ảnh, băng ghi hình, đĩa ghi hình thuộc thể loại phim truyện của nước ngoài. Nội dung phim phải tôn trọng qui định áp dụng đối với điện ảnh là “ *không chống lại nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam, không tuyên truyền bạo lực, đồi trụy, xuyên tạc lịch sử* ”.

* Báo Los Angeles Times đưa tin em Nguyễn Bé Lorry vừa được tòa án Hoa Kỳ cho hưởng thừa kế 30 triệu USD từ người cha triệu phú Larry Hilblom, người sáng lập công ty chuyển phát nhanh DHL, mất tích năm 1995 trong một tai nạn máy bay ở quần đảo Micronesia. Là một trong bốn đứa con rơi của nhà tư bản độc thân [3 đứa còn lại ở Philippines, đảo Palau và đảo Saipon], Nguyễn Bé Lorry là con của cô Nguyễn Thị Bé, một nhân viên khách sạn ở Phan Thiết (Bình Thuận) sân golf Phan Thiết.

* Bà Lê Thị Mão, giám đốc công ty quốc doanh Du lịch Đồng Lợi, người đối tác kinh doanh của khách sạn Mỹ Hà Nội Hilton Opera với 30 % cổ phần, sau mấy tháng bị bắt vì những “ hoạt động bài bạc ”, đã được trả tự do cuối tháng năm vừa qua. Công ty Hilton cho biết bà Mão đã đi làm trở lại, nhưng không biết bà có bị kết án gì không. Chuyện bình thường ở Việt Nam : bị bắt rồi được thả, chẳng hiểu vì sao !

* Một tổ hợp gồm các công ty Harza (Mỹ), Sweco Intern. (Thụy Điển) đã được bộ Kế hoạch và đầu tư trao cho nhiệm vụ xem xét lại tính khả thi của công trình xây dựng đập thủy điện Sơn La, với công suất dự trù 3600 megawatt. Các tổ chức hoạt động bảo vệ môi trường đã lên tiếng cảnh báo về những hiểm nguy của dự án đối với môi trường và dân cư trong vùng. Nếu được thực hiện, hơn 100 000 dân sẽ phải bỏ làng xóm dời đi định cư nơi khác, dành chỗ cho đập thủy điện lớn nhất Việt Nam này.

* Hàng không Việt Nam cho biết sẽ không có máy bay nào của công ty bay trong đêm trừ tịch năm nay. Quyết định này được lấy để tránh mọi sự cố có thể xảy ra nếu một bộ phận máy móc điện tử có vấn đề không phân biệt được năm 2000 với năm 1900. Hàng không Việt Nam đã chi 2 triệu đôla để giải quyết “ con rệp năm 2000 ” trên các máy tính của mình, nhưng không kịp lo tới tất cả các bộ phận máy móc khác.

* Ngày 10.6.1999, lần đầu tiên Hà Nội đã công bố ngân sách của chính phủ, trừ ngân sách quốc phòng, trong một tài liệu dày 16 trang của Tổng cục thống kê, bằng hai thứ tiếng

Việt và Anh. ĐD sẽ đưa thêm thông tin về bản ngân sách công khai này khi có tin chi tiết hơn.

* Chủ tịch Trần Đức Lương đã đi thăm hữu nghị Lào 5 ngày kể từ thứ hai 21.6. Cùng đi với ông có phó thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và một đoàn đại biểu cấp cao. Quan hệ Việt Nam - Lào cho tới nay thuộc loại “ hữu hảo ”. Vấn đề lớn đặt ra là thúc đẩy sự hợp tác đấu tranh chống con đường buôn lậu ma túy đi qua biên giới dài hơn 1200 km gồm toàn rừng núi.

* Việt Nam và Thái Lan đã đề ra mục tiêu đẩy mạnh trao đổi mậu dịch giữa hai nước đạt kim ngạch 1 tỷ đôla trong năm

nay (so với 824 triệu năm ngoái). Hai bên cũng đã công bố việc mở đường bay thường xuyên Bangkok - Đà Nẵng cuối năm này.

* Theo Ủy ban quốc gia phòng chống bệnh Sida, cho tới tháng 6.1999 đã có 1320 người chết vì Sida ở Việt Nam, và 13 623 người bị nhiễm vi khuẩn HIV. Tuy nhiên, do số người được thử nghiệm chỉ tập trung ở một vài thành phố, và cũng rất chọn lọc, những chuyên viên y tế cho rằng con số này là quá thấp so với thực tế.

Độc báo trong nước

Nên là “ rạp chèo ” hay “ bảo tàng chèo ” ?

Nhà hát Chèo (phố Kim Mã - Hà Nội) xây dựng với tổng đầu tư 6,9 tỉ đồng (thời giá 1978-1992). Có thể nói đó là Nhà hát dành riêng cho một thể loại nghệ thuật truyền thống, được đầu tư lớn nhất. Nhưng do chất lượng xây dựng, nó hầu như không thể sử dụng. “ Đắp chiếu ” nhiều năm ngày càng xuống cấp, để dựng dây “ đóng tài sản ” này đã có “ dự án khả thi sửa chữa, tôn tạo ” với tổng vốn cho phương án 1: Gần 12 tỉ, phương án 2: Gần 8 tỉ đồng. Nhưng ngoài nỗi lo đến kiến trúc, hay tiền vốn để sửa chữa Nhà hát, cũng cần hỏi nhau sau khi phục hồi thì Nhà hát Chèo dùng vào việc gì ?

Thưa các anh, có lẽ cùng múa rối nước, chèo là loại hình sân khấu cổ thuần Việt, chắc do quý thể nên thủ đô có Nhà hát Rối nước, Nhà hát Chèo. Nhà hát Chèo mới xây đã hỏng, chuyện không nói nữa thêm buồn. Nhưng tôi băn khoăn : Một lần nữa đổ tiền dựng lại rạp, liệu món chèo của ta có “ chèo chống ” được giữa thời buổi này?

Đạo diễn Dương Ngọc Đức (Tổng thư ký Hội Nghệ sĩ sân khấu VN) : Hồi ấy để xây nên Nhà hát Chèo, nhiều anh em chuyên môn phải rất tâm huyết suy nghĩ, đề xuất, kiến nghị... và quả thực chúng ta đã có nhà hát chèo thoát khỏi sân khấu (SK) “ hộp ” và lúc đó cũng đủ kiến trúc sư, kỹ sư tham gia xây dựng mà nó... vẫn hỏng, hỏng nhanh quá. Bây giờ thì... khó nghĩ lắm, chẳng ai có thể bảo đảm nếu xây lại Nhà hát Chèo (chỉ để diễn chèo) là sẽ có khán giả thường xuyên đến với chèo. Còn nếu biến nó thành nhà diễn kịch hát truyền thống (chèo, tuồng, cải lương...) thì khu đất ấy nhỏ, thiếu các bến đỗ xe... không thuận lợi cho công trình văn hoá lớn toạ lạc. Vả lại không gian diễn xuất chèo truyền thống khó có thể chung với cải lương, tuồng... hoặc đã cố đưa chèo ra khỏi SK “ hộp ”, chèo sẽ lại phải vào “ hộp ” ư?

NSND Doãn Hoàng Giang : So với chèo, cải lương sinh sau, còn tuồng có gốc “ Tàu ”. Chèo thịnh vượng từ TK 15, 17, là “ đặc sản ” của nghệ thuật dân tộc. Vậy phải có phương thức hoạt động riêng, đặc biệt, cho chèo. Nhưng vì thế mà dựng riêng nhà hát chèo là... không nên, tôi đổ cái nhà hát ấy độc diễn chèo được 1 tháng. Trong chuyện này người ta lẫn lộn giữa hai việc : Bảo tồn nghệ thuật chèo cổ, và hoạt động chèo đương đại. Hai việc vốn khác nhau về mục đích, phương thức tiến hành. Nếu không rành mạch, giống như đem cọc

Bạch Đằng chọi nhau với hải quân hiện đại, hoặc đem đại bác thời xưa bắn máy bay. Theo tôi, Nhà hát ấy không nên xây dùng diễn chèo hiện đại, mà nó phải là một “ Bảo tàng Chèo ” hay “ Viện nghiên cứu Chèo ” - nơi giới thiệu một cách sinh động lịch sử chèo VN, khôi phục cả khung cảnh, dẫn dắt người xem qua cầu làng, đi dưới mái đình... tới chiếu chèo. Có khu trưng bày nhạc cụ, đạo cụ, y phục, tượng sáp các nhân vật chèo cổ... rồi sách vở, phim ảnh, các công trình nghiên cứu chèo. Tóm lại nó phục vụ nghiên cứu lẫn công chúng thực sự muốn hiểu chèo cổ. Một địa chỉ như vậy còn có thể trở thành một điểm tham quan, học tập, du lịch hấp dẫn. Tôi đã mạnh dạn nói, xây nhà hát chèo chỉ để diễn chèo là không nên, các ông đoàn chèo đừng nhận, không kham nổi đâu. Chẳng riêng chèo, cải lương đang sa sút, tuồng cũng không “ sống ” được... Tóm lại phải bảo tồn nghệ thuật cổ bài bản, còn việc dựng chèo thời mới “ chèo đi máy bay ” là việc khác, làm ở chỗ khác, đừng lẫn lộn.

Nhà văn Ngô Thảo (Phó Tổng thư ký Hội Nghệ sĩ sân khấu VN) : Muốn tiếp tục đầu tư xây lại Nhà hát Chèo thì cần phải xác định rõ mục tiêu đã. Theo tôi, nên đưa mục tiêu bảo tồn lên hàng đầu. Chúng ta cứ nói giữ gìn truyền thống dân tộc, nhưng xây rất nhiều công trình văn hoá mới, trong khi những công trình, những nơi chứa bảo tồn nghệ thuật cổ mấy cái ? Vậy nên thay đổi chức năng Nhà hát Chèo Kim Mã thành Viện Bảo tàng Chèo với đầy đủ nội dung của một viện bảo tàng nghệ thuật, chứ đừng diễn “ chèo mới ” ở đó. Kho tàng chèo cổ của chúng ta đã rơi vãi rất nhiều, còn lại ít ỏi những vở, mảng trò, trích đoạn... Nếu không có cơ quan sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn, ai sẽ lo giữ vốn nghệ thuật dân tộc quý giá. Trong khi các đoàn chèo hiện nay phải mài miết kiếm sống đã diễn chèo cải biên khá “ thô ” phục vụ từ sinh để kế hoạch đến phòng chống HIV...

Đạo diễn Dương Ngọc Đức : Bây giờ lại đầu tư sửa chữa để thành rạp chèo thì... không “ sáng đèn ” được đâu. Nhưng làm gì phải rất thận trọng, bàn cho kỹ. Nếu quả thực cần xây Bảo tàng Chèo, theo tôi, nên đặt lại nhiệm vụ thiết kế. Thậm chí mạnh dạn phá đi làm lại, đừng chấp vá cạy ghép để cuối cùng bảo tàng không ra bảo tàng, rạp hát chẳng ra rạp hát.

- Xin cảm ơn các ông Doãn Hoàng Giang, Dương Ngọc Đức, Ngô Thảo. Trong lúc dự án tôn tạo Nhà hát Chèo trong giai đoạn xét duyệt cuối cùng, xin chuyển đến các cơ quan chức năng những ý kiến xét ra rất cần thiết và mong còn được tiếp tục thảo luận.

Hàn Hương thực hiện

Lao Động điện tử (18.6.1999)

Indonesia ... (tiếp theo trang 1)

Suharto đã sáng chế ra khái niệm *duifungsi* (lưỡng năng / double fonction), theo đó, hiến pháp thừa nhận vai trò của quân đội trong sinh hoạt xã hội & chính trị, thể hiện bằng việc dành cho quân nhân một số ghế ở quốc hội (lúc đầu 75, nay còn 38 ghế). Mĩa mai thay, cách đây 13 tháng, chính giới quân nhân đã quyết định bỏ rơi Suharto, dẫn tới giai đoạn chuyển tiếp và quá trình dân chủ hoá hiện nay. Trong khi chính quyền dân sự còn ở trong thời kỳ hình thành, thì mặc dầu đã bị suy yếu và tai tiếng, quân đội vẫn còn là cấu trúc quyền lực duy nhất có tổ chức. Đứng đầu bộ máy này là Wiranto, nổi tiếng là bộ óc mưu mẹo. Viên tướng này khôn khéo, không hề tuyên bố ủng hộ phe nào, nhưng mọi người đều nhớ tới tiền lệ năm 1959 : chỉ cần cuộc bầu cử không mang lại đa số rõ nét cho một khối, rồi quốc hội đắm mình trong những cuộc tranh giành xói thịt giữa các chính khách, là giới quân sự sẽ can thiệp để thiết lập một chế độ cực quyền.

Kết quả

Đối tượng được thua của cuộc tranh cử thật ra khá đơn giản. Với số đảng ra tranh cử quá đông như thế, và với thể thức đầu phiếu hiện hành (bỏ phiếu cho liên danh ở mỗi đơn vị, theo tỉ lệ thuận), thì số phiếu tất nhiên sẽ phân tán, và không đảng nào, không liên minh nào có thể giành được đa số tuyệt đối. Do đó, điều cốt yếu đối với phe đối lập là tập hợp được một số phiếu hơn hẳn phe cầm quyền, đủ để cho giới quân nhân hiểu được ý dân thực sự là muốn thay đổi. Mục tiêu của Golkar thì ngược lại : sau bao nhiêu năm gắn liền với chế độ độc tài và thất bại nặng nề về kinh tế, đảng này thừa biết không thể thắng phiếu ở các thành phố và mấy đảo lớn, song họ tin còn giữ được cơ sở ở nông thôn và toan tính dùng những phương pháp mua chuộc, đe dọa cố hữu ⁽²⁾,... với hi vọng giành được chỉ ít cũng 25 % số phiếu cho riêng mình. Kết quả là đảng Golkar đã thua cuộc. Mặc dầu cuộc khai phiếu diễn ra chậm chạp (10 ngày sau cuộc bầu cử, mới kiểm được 2/3 số phiếu), giúp cho đảng cầm quyền gian lận ở nhiều nơi, kết quả cuộc tranh cử xem ra đã rõ nét : đảng PDIP của bà Megawati chiếm 40 % phiếu, hai đảng liên minh 20 %, còn Golkar và đảng liên minh chưa chắc đã giành được 30 % phiếu bầu.

Song đó mới chỉ là keo đầu, bởi vì trong hệ thống chính trị Indonesia, thì tới tháng 11 tới đây, tổng thống tương lai sẽ do Đại hội tư vấn nhân dân bầu ra. Mà tại cơ quan này, ngoài 462 đại biểu dân cử vừa được bầu ra, còn có : 38 đại diện quân đội, 135 đại biểu do các hội đồng tỉnh cử ra, và 65 đại diện của những hội đoàn. Quá trình bầu cử, do đó, có thể ví như một trận giao đấu 2 vòng, vòng nhì cách vòng đầu những 5 tháng. Năm tháng trời để người ta thi thố mọi chiêu thức, mua chuộc, ma nớp hậu trường.

Dấu hiệu của sự trưởng thành

Chỉ mong rằng phe đối lập sẽ không bị “phồng tay trên” sau khi thắng cử, và “Mega”, như những người ủng hộ bà vẫn quen gọi, sẽ trở thành tổng thống tới đây của Indonesia : nếu

không, chắc chắn quần đảo Nam Dương sẽ trải qua một cuộc bùng nổ xã hội lớn. Cho dù mọi sự diễn ra suôn sẻ, thì nhiệm vụ mà bà “Mega” phải gánh vác cũng không mấy phần khởi : phục hồi một nền kinh tế ốm yếu (suy thoái năm nay là 2,3 %, tổng số nợ bên ngoài là 155 tỉ Euros, lớn hơn tổng thu nhập quốc gia !), giải quyết mâu thuẫn tôn giáo (80 % dân số theo Hồi giáo, nhưng thiếu số Thiên chúa giáo cũng khá quan trọng) và sắc tộc (300 tộc người) trong một nước 210 triệu dân, sống trên một dãy đảo dài 5 000 km, giải quyết vấn đề Timor ⁽³⁾, và phải làm từng ấy việc dưới con mắt soi mói của quân đội... Nếu căn cứ vào quá khứ (bản thân bà ta thuộc thành phần nomenklatura, và ở trong đảng Golkar cho đến năm 1996 bị Suharto khai trừ), lập trường chính trị (bà văng mặt trong phong trào tháng năm 1998), và cá tính con người (bà ta rất ít phát biểu, và mỗi lần phát biểu thì chỉ biết xỏ ra hàng tràng văn bia ảm ố) thì chưa chắc gì Mega sẽ là “người của tình thế”... Lại một điều, người dân Indonesia bình thường tỏ ra hết sức thực tế : họ không hề ảo tưởng gì về những lời hứa hẹn “những ngày mai ca hát”, mà chỉ muốn dùng lá phiếu của mình để “đáp lễ” những năm tháng độc tài, những “ngày hội dân chủ” mà chính quyền đã dần cảnh trong mấy thập niên vừa qua, để lần nào cũng như lần nào, kết quả vẫn là kiểu “biết rồi, khổ lắm, mãi mãi” : đảng Golkar thắng cử. Một nhà báo Indonesia bình luận : “*Trong đời người phải có những lúc sống không tưởng*”. Sự trưởng thành đáng ngạc nhiên ấy của cử tri Indonesia làm người ta liên tưởng tới thái độ tương tự của người dân Nam Phi trong cuộc bầu cử tổng thống mới : một trưởng lão tự nguyện rút lui, không đợi ai thúc ép, một tinh thần thực tế sáng suốt nhuốm đôi chút hi vọng, 90 % cử tri đi bầu, y hệt như ở Indonesia...

Và người ta không thể không nghĩ tới ông láng giềng khổng lồ phương bắc, mười năm sau Thiên An Môn, đang gồng mình giữ chặt một thể chế độc tài chính trị, bất cần biện minh bằng chủ nghĩa nào nữa. Như ngồi chờ tiếng gõ cửa báo hiệu cuộc khủng hoảng tương lai : nhân nào (tham nhũng, móc ngoặc, đầu cơ ⁽⁴⁾...) thì quả ấy, không thể khác.

Nguyễn Quang

(1) Theo thống kê chính thức, số người chết trong cuộc nổi dậy lên tới 1 200.

(2) Người ta kể rằng trong cuộc vận động tranh cử, có ông hiệu trưởng đã dọa đánh trượt học trò nếu cha mẹ không chịu bỏ phiếu cho đảng Golkar. Có một ứng cử viên Golkar đã phát quà : áo T-shirt (bình thường), thảm cầu kính (cứ cho là bình thường đi), và hứa thêm là sẽ tổ chức miễn phí... cắt da quy đầu (*circumcision*, theo phong tục đạo Hồi và đạo Do Thái) cho con trai các cử tri ! Đình cao trí tuệ !

(3) Cộng đồng quốc tế không hề chấp nhận việc Indonesia thôn tính đảo Timor năm 1975.

(4) Gia đình Suharto đã thắng tay bòn rút công quỹ Indonesia. Theo nhiều ước tính, họ gửi khoảng 15 tỉ đô la ở ngoại quốc. Con đường xa lộ nối liền thủ đô Djakarta với Pendeglang, thì một nửa thuộc con gái lớn của Suharto, nửa kia thuộc con trai út.

tưởng niệm

BÙI MỘNG HÙNG

1932-1999

Tôn trọng ý muốn của người quá cố, cuộc hoả táng bác sĩ Bùi Mộng Hùng, giám đốc nghiên cứu Viện INSERM, thành viên ban chủ biên Diễn Đàn đã diễn ra trong vòng thân mật ngày 28.5.1999 tại nghĩa trang Les Ulis.

Chiều 5.6, người thân, bạn bè, đồng nghiệp và đồng môn đã họp mặt tại Le Vésinet (ngoại ô phía tây Paris), cùng nhau gọi lại những kỷ niệm về nhà giải phẫu, nhà khoa học, võ sư, con người Phật tử, nhà báo, người cha... đã qua đời. Võ sư Noro, giáo sư Daniel Laurent, bác sĩ Tôn Thất Hối, bác sĩ Phạm Gia Biểu, giáo sư Cao Huy Thuần, giáo sư Hà Dương Tường và Bùi Bạch Ngọc, Bùi Bạch Nga đã lần lượt phát biểu. Xen kẽ với các bài phát biểu, một số bạn hữu đã trích đọc những bài viết bằng tiếng Việt và tiếng Pháp của Bùi Mộng Hùng, những bức thư và điện gửi từ Việt Nam và các nước chia buồn với gia đình và báo Diễn đàn.

Dưới trời mưa tầm tã, cuộc họp mặt đã diễn ra trong không khí xúc động, trang nghiêm và thân ái.

Chúng tôi được biết tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, hai Trường đại học y khoa và các bệnh viện Hữu Nghị Việt-Đức (Phủ Doãn cũ), Chợ Rẫy đã tổ chức một phút im lặng để tưởng nhớ người quá cố.

Dưới đây, chúng tôi xin trích đăng tiếp một số thư và điện của bạn bè xa gần.

Chúng tôi hết sức đau lòng được biết tin anh Bùi Mộng Hùng đã qua đời ngày 24.05 vừa qua. Đây thật là một tổn thất cho cộng đồng người Việt Nam tại Pháp, một mất mát cho những anh chị em của phong trào chúng ta tại Pháp, tại Đức và cũng để lại thương tiếc và xúc động trong lòng những người sống ở trong nước đã có dịp gặp gỡ anh Hùng.

Chúng tôi có tên dưới đây là những người đang ở nhiều phương trời khác nhau, tiếp xúc và làm quen với Anh trong những thời điểm khác nhau, người từ 30 năm trước, kẻ mới chục năm sau này. Thế nhưng điểm chung trong những lần gặp gỡ với Anh là, nó luôn luôn xảy ra trong một khung cảnh sôi nổi của đất nước, của phong trào, lồng nhau trong những ước mơ cao đẹp về một xã hội của những người muốn sống cho ra người.

Cũng vì điểm chung nhất đó, và cũng vì gặp gỡ Anh trong những thời điểm khác nhau của ba mươi năm qua, trong những bước thăng trầm của đất nước và phong trào, trong dòng nước chảy mau của lịch sử đó mà con người Anh bỗng trở nên rõ nét và nhất quán đối với chúng tôi. Đó là một con người yêu quê cha đất tổ một cách thấm thiết, với một trái tim chân thành, với một đầu óc dũng lược. Đó là một người mà nhân cách dũng cảm đáng làm chúng ta ngắm nhìn và khâm phục, nhất là trong thời đại này của đất nước.

Bên cạnh cái nhân cách đó của một bậc tượng phụ, Anh còn nhiều đức hạnh khác làm cho chúng ta phải ngạc nhiên tại sao chúng lại qui tụ nơi một con người : một đạo tâm hiếm có, một tầm nhìn bao quát, một ngòi bút sắc sảo, một chuyên gia cao cấp, một tay võ thuật cao cường. Và cuối cùng nhưng đáng quý nhất, một con người xứng đáng với gia đình và bè bạn.

Phải chăng vì qui tụ những tinh anh khó kiếm đó mà đời Anh tương đối vắn số. Nhưng nếu bây giờ Anh Hùng còn nghe thấy được, chắc anh cũng đồng ý với câu nói : “ *Cuộc đời như một cuốn sách, không nhất thiết phải dài, nhưng phải hay* ”. Cuộc đời anh Bùi Mộng Hùng thật là hay.

Trong số chúng tôi, anh Bùi Văn Nam Sơn đang ở trong nước, tiếc rằng không thể sang kịp để khóc tiễn Anh, xin kính dâng mấy lời tưởng nhớ Anh :

*Mạc mạc nam thiên huyền viễn mộng
Du du khách địa tích hùng tâm*

và :

*Nhớ nước thương dân, ngọn bút ngát hương mùi chính khí
Yêu đời mến đạo, tờ hoa rạng tỏ tấm truân thành*

Chúng tôi kính xin lễ bái trước anh linh anh Bùi Mộng Hùng, kính chúc Anh sớm thiêu thoát, kính chia buồn cùng chị Hùng và toàn thể tang quyến.

**Bùi Văn Nam Sơn, Lê Hiếu Đằng,
Nguyễn Phương Danh, Nguyễn Hạo (Việt Nam),
Nguyễn Tường Bách, Lê Văn Cát, Tô Đình Hải,
Trần Đại Lộc, Phạm Như Phúc, Lê Chiến Thắng,
Đỗ Thị Vinh (Cộng hoà Liên bang Đức)**

Trong suốt hai, ba năm trời không khi nào tôi bỏ dở lớp Hán Nôm của thầy Tạ Trọng Hiệp từ 5 đến 7 giờ chiều thứ sáu ở Trường đại học Jussieu. Trong mấy khóa liền, lớp học vẫn có bao người ấy : Tây có, Ta có, già có trẻ có. Học giỏi như Anh Hùng, học dở như... tôi cũng có. Còn nhớ mỗi lần được thầy Hiệp gọi lên bảng là một lần xấu hổ. Có lẽ đó là lý do khiến tôi bớt nghiêm khắc trước học sinh khi nhớ đến nụ cười bao dung của ông thầy dạy tiếng Nôm.

Bây giờ, gần mười lăm năm sau, tôi mới thấm hiểu sợi dây ràng buộc mình với lớp học : tình bạn giữa đồng môn, lòng kính mến đối với ông thầy họ Tạ, anh trưởng tràng họ Bùi và ngôi sao sáng của lớp Tây học như tôi trên đất Pháp, tôi muốn nói Bác Hãn.

Vài năm sau, lúc được mời về Paris giảng triết tại trường Collège International de Philosophie ở Trường Bách khoa cũ, tôi gặp lại cố nhân. Thời buổi ấy mà nói về quan hệ giữa Nho giáo và chủ nghĩa Cộng sản ở Việt Nam thì không khác gì đi bán hoa cuối mùa. Có anh đoán nỗi sự có mặt của bộ ba Giao, Hiệp, Hùng đã mang lại cho mình niềm vui tới chừng nào ! Cũng như lúc ốm bệnh nằm nhà thương lại nhận được nụ cười tươi, lời an ủi vàng ngọc của anh bác sĩ trưởng tràng : *Tất cả chỉ qui vào nếp sống và cách sống thôi, đó Thảo*.

Có người nói tình bạn Việt Nam trong thời chiến không khỏi bị tiêu hao, tổn thất như xương máu con người. Gặp, quen và biết được những người Việt kiều như bác Hãn, bác Khanh, bác sĩ Lê Văn Hùng, anh Tạ Trọng Hiệp, anh Bùi Mộng Hùng... đối với tôi quả là một hạnh phúc lớn. Qua họ, tôi tin

chắc rằng dù nghèo khổ đến đâu, người dân Việt vẫn giữ được cái chất đẹp tuyệt vời của nó.

Trịnh Văn Thảo

Aix-en-Provence, tháng sáu 1999

Tôi được biết anh Bùi Mộng Hùng qua báo Diễn Đàn, nhưng chưa lần nào được gặp mặt. Lần đầu tiên được biết chân dung anh qua số báo 86/6.1999, và có lẽ là lần cuối cùng...

Văn bút và nhân sinh quan của anh Bùi Mộng Hùng rất trong, rất thiện. Tôi đã được lãnh hội nhiều trong đó.

Ngô Văn Tuấn và các thành viên, ban biên tập của *Hội phát triển Việt Nam, Vietnam Revue*, Hà Lan

Tôi rất xúc động khi được tin anh Bùi Mộng Hùng đã qua đời. Tuy rằng chưa quen biết các anh, nhưng với tôi, Diễn Đàn là một người Bạn lớn. Tôi vẫn mong một ngày nào đó, khi thu xếp được thời gian, sẽ sang Pháp và đến thăm các anh để có dịp trực tiếp nói chuyện với từng người trong Ban Biên Tập, làm quen thực sự với tác giả của các bài viết, các công trình biên tập và biên soạn mà tôi hằng quý trọng. Nhưng với anh Hùng, ước mong ấy của tôi không bao giờ còn có thể thành hiện thực. Tuy rằng muộn màng, xin phép được gửi tới các anh và gia đình anh Hùng lời chia buồn của một người bạn.

Thiên Nam, Warszawa, Ba Lan

Tôi bắt đầu quen biết anh Hùng khi làm ngoại trú ở bệnh viện Bình Dân khoảng 56-57. Như đa số sinh viên di cư hồi đấy, ai cũng nghi kỵ anh : một phần vì nghe có dính líu gì với Phong trào Hoà bình của Giáo sư Phạm Huy Thông ⁽¹⁾, một phần vì tác phong kiểu “ công nhân ” của anh, luôn luôn bận quần short xanh, di chuyển bằng một cái xe đạp cũ rích. Nhất là khi biết anh nói giọng Nam nhưng nguồn gốc là “ Bắc Kỳ ”. Đối với một số sinh viên di cư cực đoan hồi đó, “ Bắc Kỳ cũ ” đều là cộng sản. Sinh viên Nam chính cống được đánh giá nhẹ là thân cộng ngoài miệng ; ghét di cư vì ngạc nhiên một cách ngây thơ là nước nhà đã được độc lập mà lại bỏ vô nam [...]

Tôi thua anh Hùng hai năm : sau một thời gian làm ngoại trú ở Bệnh viện Chợ Rẫy, tôi tiếp tục làm ngoại trú rồi nội trú ở bệnh viện Bình Dân cho tới khi đi Pháp. Trong thời gian dài ở bệnh viện Bình Dân, tôi mới có dịp biết anh nhiều hơn và những nghi kỵ biến mất dần dần. Để hiểu thêm về anh Hùng, cũng nên nhắc lại tình trạng Trường y khoa hồi đó. Khi đại học Hà Nội di cư vào Nam, trường y khoa chia làm 2 phái. Phái Nam là bệnh viện Chợ Rẫy tượng trưng bởi Giáo sư Trần Quang Đệ. Phái Bắc di cư đóng đô ở bệnh viện Bình Dân mà người chủ trì là Giáo sư Nguyễn Hữu cùng toàn thể bác sĩ, y tá, y công từ nhà thương Phủ Doãn vô. Giáo sư Trần Quang Đệ được đào tạo hoàn toàn ở Paris lại mang cái *titre* cực kỳ danh tiếng hồi đó là *Ancien Interne des Hôpitaux de Paris*, quen toàn những ông thầy danh tiếng ở Paris, cao lớn như Tây, nói tiếng Tây như Tây, sinh viên người Nam ai cũng kính nể, kêu một điều là *Monsieur le Professeur* hai điều là *Ông Thầy*. Trái hẳn với Giáo sư Nguyễn Hữu người nhỏ bé, vui vẻ, luôn luôn pha trò, coi sinh viên trong thế hệ tôi như đàn em, cách xưng hô cũng khác. Một bên là *Kính Ông Thầy*, một bên là *Thưa Anh* ⁽²⁾. Ông Hữu cũng như ông Phạm Biểu Tâm và giáo sư Tôn Thất Tùng đều là học trò ông Huard, được đào tạo ở Hà Nội,

chỉ một thời gian đi Pháp để thi thạc sĩ. Không khí làm việc với ông Hữu thật cởi mở trong tình anh cả dịu dặt em tuy phải rất chịu khó vì ngoài bệnh viện, ông còn giữ Cơ thể học viện. Giữa hai thái cực như vậy, không ai nghĩ là anh Hùng lại có thể gần như trong suốt thời gian học y khoa sống giữa đám di cư ở bệnh viện Bình Dân và trở thành học trò tâm đầu nhất của Giáo sư Nguyễn Hữu. Đó cũng là một cá tính đáng quý của anh, từ trong sự học hành làm việc và ngay cả trong hôn nhân luôn luôn kiếm được cách dung hoà hai thái cực, chế ngự được thành kiến, biến đổi môi trường cho hợp với mình.

Cái đức tính thứ hai của anh Hùng là đam mê làm việc. Khi làm nội trú giải phẫu, phải gác đêm nhiều. Mổ xẻ phần nhiều hết buổi sáng, buổi chiều anh lại phụ giúp gs Hữu ở Cơ thể Học viện nghiên cứu thí nghiệm trên mấy *macchabées*, mổ chó, ghép chó... Đêm thì học, tối còn dành cho những đam mê khác như đánh võ...

Chuyện anh Hùng qua được Pháp cũng không phải là dễ. Hồi ông Diệm, để đào tạo cán bộ giáo huấn tương lai cho trường y khoa, có định cho một số bác sĩ có *titres*, sau thi tuyển được giải ngũ hay miễn ngũ (vì đa số sinh viên sau năm thứ 5 bị trưng dụng vào quân y) để đi ngoại quốc học. Anh Hùng ngay khi học hết năm thứ 6, vì không muốn bị trưng dụng, đã tự dúp lại năm thứ 6. Khi được trúng tuyển ngành giáo huấn về giải phẫu tim phổi, vì “ thành tích xấu ” (đã tham gia Phong trào Hoà bình) nên mặc dầu có sự hỗ trợ của các thầy học như Gs. Phạm Biểu Tâm, Gs. Nguyễn Hữu... đã rất vất vả và phải cày cục một thời gian khá lâu mới đi được Pháp. Ở Pháp, sau khi đậu chứng chỉ chuyên khoa giải phẫu, không màng tới chuyện làm tư, anh tiếp tục làm trong ngành nghiên cứu ghép tim. Có thể nói, trong thời kỳ còn phôi thai của kỹ thuật đó, sự nghiên cứu của anh Hùng đã đóng góp một phần không nhỏ.

Phong Uyên, Paris, tháng 6.99

Tôi biết tin anh Hùng mất hơi chậm, bất ngờ và xao xuyến lắm sao.

Khi học ở Paris hồi 1983-1987, mỗi dịp năm mới hay mấy festival mùa xuân ở Lyon hay Marseille, lưu học sinh chúng tôi thường tham gia cùng các anh chị. Ấn tượng về anh Hùng trong những lần gặp chung ngấn ngủ ấy, là ấn tượng về một tính cách hào hán Nam bộ, giản dị và thuyết phục.

Sau này đọc những bài viết của anh Hùng, tôi vẫn thường ngạc nhiên sao anh biết nhiều về Việt nam đến vậy. Anh Hùng – như một số anh chị ở Pháp tôi biết và mến mộ – luôn tha thiết một tấm lòng về quê hương lại có dịp hiểu nhiều những điều bên ngoài, cho tôi học hỏi được rất nhiều.

Có những người mất đi để lại sự thương tiếc thật nhiều, cả trong những người chưa nhiều quen biết.

Hồ Tú Bảo, Kanazawa, Nhật Bản

Nhận được Diễn Đàn tháng sáu ngày hôm qua, giật mình trước sự bất thường của trang chính. Biết chú Bùi Mộng Hùng, tác giả của những bài viết về giáo dục và Phật học, mà Nghĩa

(1) Theo chúng tôi biết, đây là lời đồn không căn cứ (ĐĐ)

(2) Đây là cách nhìn phổ biến trong một giới sinh viên y khoa di cư (chú thích của toà soạn)

Hà đặc biệt thích, qua đời, rất buồn. Lại được hay người mới thác còn là Nguyễn Thắng, người viết những bài điểm sách công phu ít lâu nay thu hút sự chú ý của Nghĩa Hà, thêm một lần buồn nữa. Một sự ra đi như thế với những người bạn đọc như Nghĩa Hà đã là hai lần mất mát. Xin được chia buồn cùng Diễn Đàn trước sự mất lớn này. Cũng xin được qua Diễn Đàn gửi tới cô Bùi Mộng Hùng và gia đình lời thành kính tiếc thương người vừa khuất.

Vẫn tin rằng từ ấy, một thác sẽ nhiều sinh.

Đỗ Quang Nghĩa & Lê Minh Hà, Limburg, Đức

Sáng thứ bảy 12-6 vừa nhận được Diễn Đàn thì được tin buồn này. Tôi đã từng có dịp nghe đến tên Bùi Mộng Hùng qua các hoạt động của Hội y học từ thời Hội người Việt Nam tại Pháp của hai thập niên 70-90. Độc giả của Diễn Đàn từ nhiều năm nay, tôi rất thích đọc các bài viết của Anh Hùng ; bài viết đề cập đến nhiều đề tài khác nhau với các suy nghĩ phân tích rất sâu sắc ; nhất là các bài liên hệ đến triết lý Phật giáo. Các vấn đề Anh nêu ra có thể làm nền tảng cho những người Việt ở nước ngoài mà còn nhiều gần gũi và tha thiết với quê hương đất nước. Nội dung của Diễn Đàn số 86 là một dịp cho tôi biết nhiều hơn con người Bùi Mộng Hùng qua các hoạt động tích cực nằm trong diện phục vụ cho cộng đồng, một thầy dạy võ về tinh thần (spirituel), về nhà viết báo Bùi Mộng Hùng. Một người mà tôi rất ngưỡng mộ dù là chưa bao giờ được gặp mặt. Xin nhờ ban biên tập Diễn Đàn gửi lời chia buồn đến gia đình Anh Hùng. Đây là một mất mát lớn đối với Diễn Đàn và nhiều độc giả.

Lê Cao Huy, Sainte Clotilde, Ile de la Réunion

Tuy cũng nhiều dịp tiếp xúc (*) với Bùi Mộng Hùng, trong thời gian tính có hơn ba, bốn thập niên, qua bao nhiêu biến động chánh trị, xã hội, tư duy, quả tình tôi không hề Hùng vốn gốc Bắc Kỳ ⁽¹⁾ ; bởi trong phong cách, trong cử chỉ, trong ngôn ngữ, trong dang voc, trong giọng nói, Hùng không còn hằn dấu tích gì có thể coi là Bắc Kỳ. Hùng đã bị/được Nam Kỳ hoá toàn bộ : Hùng ăn nói đặc Nam Kỳ, Hùng cư xử đặc Nam Kỳ, Hùng phản ứng đặc Nam Kỳ, Hùng vốn dĩ đặc Nam Kỳ, Hùng ăn uống đặc Nam Kỳ. Hùng là Nam Kỳ đặc.

Vậy mà lần cuối cùng gặp mặt Hùng, mới mấy tháng trước đây, tôi đã có dịp khiến cho Hùng, vốn là con người sành sỏi đầy đủ khía cạnh, đột ngột sững sờ. Sững sờ, khi nghe tôi chẳng chút ngại ngùng, huých toẹt dùng thẳng cụm từ “ đế quốc Bắc Kỳ ” để phát biểu nhận xét của mình về những điều chướng tai gai mắt hằng nghe thấy và chứng kiến giữa cái xã hội lộn sòng hiện hữu : thí dụ, toàn thể phát ngôn viên Đài Truyền hình Việt Nam thấy đều gốc Bắc Kỳ, ngôn ngữ miền Nam và ngôn ngữ miền Trung coi như là thổ ngữ, địa phương, và nhiều hơn nữa.

Đối chiếu lịch trình vừa qua, khi đặt chum trở về Paris hôm trước, mới hay rằng, vào đúng ngày giờ Hùng trút hơi thở cuối cùng, tôi đương lệnh đèn trên dòng sông Hương, đi dò nghe ca Huế về đêm, núi Ngự vẫy quanh. Thường thức những nhạc điệu khi thì linh hoạt, rộn rã, khi thì ai oán u buồn. Những giọng hát, những lời ca, những phúm đồn đặc Huế, những ca sĩ và những nhạc sĩ Huế, nghĩa là những món đặc sản nghệ thuật

Huế dành riêng cho thánh giác, thị giác và cả trái tim, hết như mè xứng, bún bò, cơm hến là những món ăn Huế dành riêng cho giới ẩm thực sành điệu.

Tôi dám chắc rằng, ngoái nhìn ngược thời gian và cả ngay bây giờ ở chốn Tuyên đài, hay được tin này, Hùng sẽ không khỏi lấy làm phẩn chấn trong lòng và vô ngần mẫn nguyện. Hùng sẽ cảm nhận rằng tôi đã mặc nhiên tiễn đưa Hùng bằng những nhạc điệu và ca khúc đặc thù và muôn thuở. Và con người nghệ sĩ chịu chơi của Hùng có lẽ còn hứng khởi hơn ta tưởng.

Nghĩ cho cùng, Hùng thật tình không là thánh nhơn như nhiều người đã hết lời ca tụng, tôn sùng ⁽²⁾. Bởi thánh nhơn đâu có sống như con người ; thánh nhơn đâu có nhậ nhệ, đâu có say sưa, đâu có ham muốn, đâu có ghét thương, đâu có hờn giận, đâu có ăn chơi. Mà Hùng thì trong cả máu thịt, trong cả tâm linh đầy dẫy bao nhiêu là hỉ, nộ, ái, ố, suốt hết cuộc đời, và đôi khi cũng chẳng thiếu những sai lầm lớn nhỏ.

Nhưng giữa thánh nhơn trong sạch và con người dấn thân không ngừng lặn ngụp trong vòng tục lụy và hành khát trên đường thế độ, chưa chắc ai đã hơn ai.

Trần Mai Lan, Paris, 8.6.99

Chị Vân yêu quý,

Thế là Anh Bùi Mộng Hùng đã đi xa, thật là đột ngột. Anh cũng chọn vào tháng Năm, tháng mà 17 năm trước Thầy Tùng, người mà anh rất yêu quý cũng chọn tháng này để ra đi.

Nhớ làm sao những năm tháng đầu tiên quen biết nhau trong những đợt thực tập y khoa Việt Cộng sang Tây du học còn đi xa lửa, đưa đón đóng thùng ở sân ga Paris ! Nhớ làm sao những lần cùng các anh chị đi chơi miền quê xứ Pháp với những tình cảm thật là tươi sáng ! Nhớ làm sao những kỳ anh về nước dự lễ quốc khánh còn phai mượn tụi này xe đạp để đi lại trong Hà Nội ! Nhớ làm sao những lần em sang Pháp gần đây, mặc dầu yếu mệt, lần nào anh cũng đến gặp trong tình cảm sâu đậm. Nhớ làm sao những lần đàm đạo với anh về y học, y tế Việt Nam và về giáo dục đại học.

Hình ảnh của anh luôn luôn sống rất sâu đậm trong tâm trí của tụi này.

Chị Vân ơi,

Thế là cả chị cũng như tụi này đều mất anh Hùng ai cũng buồn đau nhưng chị là người mất mát lớn nhất, đớn đau lớn nhất. Trong phút giây đau đớn này, không nói được gì nhiều cả, Chị Vân ạ. Chỉ biết tụi này rất yêu quý anh Bùi Mộng Hùng. Nhờ chị thấp dùm nén nhang cho anh để chứng tỏ tụi này luôn ở bên các anh các chị.

Tôn Thất Bách, Hà Nội, 28.5.99

(*) Chúng tôi tôn trọng chính tả của tác giả (xem chú thích của toà soạn trong một số trước).

(1) Nguyễn Ngọc Giao, *Anh Hùng*, Diễn Đàn số 86/6-1999, tr. 13.

(2) Diễn Đàn, số 86/6-1999, tr. 13-20. Người đánh máy đọc lại những trang ấy, chẳng thấy bài nào có ý “ tôn sùng ” cả, “ thánh nhơn ” lại càng không. Không hiểu tại sao anh TML lại nổi... sùng lên thế.

BÙI MỘNG HÙNG

Hòn đá trôi nghiêng

*Nước xô hòn đá trôi nghiêng
(Hát thường vãi Nghệ Tĩnh)*

Trên báo *Diễn Đàn* số tháng sáu tưởng niệm Bùi Mộng Hùng, bài của Nguyễn Ngọc Giao dù viết gấp rút trong lúc bối rối, cũng có nhiều điều chính xác, ví dụ khi gọi Bùi Mộng Hùng là “nhà văn hoá đa năng” (tr.14). Ngoài phần vinh danh người bạn vừa quá cố, nhận định này có cơ sở.

“Nhà văn hoá” là một từ ngữ thông dụng ở Việt Nam những thập niên gần đây, không rõ tương đương với tiếng nước ngoài là gì. Nhà văn hoá là người có nhiều đóng góp cho văn hoá, về nhiều mặt khác nhau bên cạnh ngành chuyên môn của mình. Họ là người trí thức hiểu theo nghĩa rộng. Không những học rộng hiểu nhiều, họ còn là một tấm lòng, một trí tuệ cởi mở, có khả năng tổng hợp những kiến thức nhon sắc nhất của thời đại để tìm hiểu và có khi giải thích cuộc sống hàng ngày, với phương pháp và đồng cảm. Nhà văn hoá giàu lý tưởng và có ý chí sống trọn vẹn cho một lý tưởng, thậm chí một ý tưởng, nói theo Malraux. Lý tưởng thường là một tình cảm nhân đạo có cội rễ bám sâu, bầu chặt vào một mảnh đất dân tộc để rồi vươn to ra một cộng đồng nhân loại rộng rãi hơn. Bác sĩ Bùi Mộng Hùng là một nhà văn hoá trong những điều kiện hiện đại, với nhiều nét còn lại của sĩ phu hay kẻ sĩ thời xưa.

Sinh thời anh sống xuê xoa. Cái xuê xoa tự nhiên, cũng có khi cố tình một chút. Thời trẻ, đã nổi danh là sinh viên xuất sắc, khi đạt đến học hàm học vị cao, anh vẫn sống đơn giản, chìm khuất. Trong vị trí giám đốc nghiên cứu ở Viện nghiên cứu y học Quốc gia nước Pháp và hội trưởng Hội y học Việt Nam tại Pháp, anh đã có những đóng góp cao cấp và quý giá cho khoa học, và đất nước; nhưng vẫn sống từ tốn. Đường như né tránh công danh, thứ công danh phù du trên dòng lịch sử phản trắc, trong một nhân gian tráo trở – và đời sống lưu vong phù phiếm. Bùi Mộng Hùng sống vì đời, đã hiến thân trọn vẹn cho một cuộc đời, mà trong thâm tâm, anh vốn hoài nghi. Nếu được quá lời một chút, tôi sẽ thốt lên một nghịch lý: Bùi Mộng Hùng là nhà khoa học ngờ vực hệ thống và là một nhà đạo học hoài nghi chân lý. Là một tảng đá chơi vơi. “Hòn đá trôi nghiêng” là một câu hát bạn gái thường vãi hát tiền Phan Bội Châu khi ông chuẩn bị đông du. Tôi mượn lại hình tượng để tiễn Bùi Mộng Hùng về cõi Tây Phương.

Trước tác của anh, phần phổ biến, có thể viên vào một ô vuông, cân phân như nền một ngôi đền Hy Lạp, mà bốn cạnh là những đề tài: y học và y tế; kinh tế và giáo dục; văn học

và sử học; Phật học và thiền học. Những đề tài lẻ tẻ cũng xếp dịch trong phương viên đó.

Không phải là nhà giáo, anh vẫn có lối suy diễn mô phạm. Bài viết thường có dạng giáo trình, với dàn bài có đầu có đuôi; câu văn khẩu chiêm. Đọc bài Bùi Mộng Hùng phải tưởng tượng ông thầy đang nói. Không tưởng tượng được giọng nói thông dong của anh thì người đọc sốt ruột.

Một đôi lần tôi nghe chị Hùng trách yêu: “cái ông này cái gì cũng viết”. Sự thật không phải anh ôm đồm, mà do hoàn cảnh đưa đẩy. Anh thường xuyên thao thức với tình hình đất nước, nếu có viết bài thì chủ yếu “làm với anh em”, nên phải dàn trải trên báo những ưu tư về mọi địa hạt. Chuyên về y học, anh không thể nói chuyện y tế mà không đề cập đến kinh tế, giáo dục; còn văn học, sử học vừa là sở thích vừa là cách đào vong. Phật học là nguồn tin, là cứu rỗi.

Đầu óc bén nhạy, anh đọc nhanh, nhớ nhiều và lại ưa truy tầm đến nơi đến chốn, bán tận nguồn buôn tận gốc. Có khi viết để tìm hiểu, tự học, và cụ thể hoá một kiến thức. Bài báo như bài tập thuở học trò. Bạn đọc, bạn cũ ở xa, đọc bài anh “thấy thương anh ấy quá”, ý nói những bài báo rì rọ, không ngang tầm vóc với khả năng anh. Sự thật anh viết như vậy vì thích, không lấy đó làm lao khổ. Như người leo núi. Cho dù không phải cứ bước thấp bước cao là lên tới đỉnh.

Bùi Mộng Hùng là một tâm hồn nhạy cảm và tế nhị, biết người hiểu việc rất nhanh. Thường không chuộng hào nhoáng, không thích hùng hồn, nhưng rồi phải sống trầm luân giữa những âm thanh và cuồng nộ. Anh không ưa ồn ào – mà hư danh là một cách ồn ào – cho nên, dù độ lượng với nhân gian, anh xa lánh những khách khoe khoang, cho dù họ có tài. Mà cái “cho dù” chung quanh anh, không phải là nhiều. Anh không ưa đôi co, nhất là “luận chiến” và khi phải tranh luận là chuyện cực chẳng đã, cóc kêu trời. Nhưng cũng để lại một vài dị ứng.

Chúng tôi là chỗ thân tình, quý nhau ở những tâm tình quê mùa, giản dị. Những năm về sau, ít gặp nhau vì ở xa, vì sức khoẻ. “Cùng đi lại tuổi già thêm nhác”. Cơ duyên run rủi, tôi gặp lại anh sáng ngày thứ sáu 21.5.1999, ở tang lễ chị Hoàng Khoa Khôi, tại nghĩa địa Père Lachaise. Ngồi cạnh nhau, đôi lời hỏi han sức khoẻ, học vấn. Tôi khoe mới đọc cuốn thơ văn Nguyễn Trung Ngạn của anh Nguyễn Tài Cẩn vừa mới có thư hỏi thăm anh. Anh hỏi mượn cuốn sách, tôi chưa kịp gửi thì ba ngày sau, anh qua đời.

Người xưa trọng lời hứa, đã treo thanh bảo kiếm trên mồ người bạn vừa quá cố. Chuyện xưa. Chuyện thời Chiến Quốc anh vẫn thường yêu chuộng. Chúng ta không ai dám tự sánh với người xưa, cho dù vẫn cố tâm học tập; cuốn sách không sánh được với bảo kiếm. Nhưng tôi vẫn xin phép Chị Bùi Mộng Hùng được gởi đến Chị. Như một cái gì đó, mới đó đã xa xưa.

ĐẶNG TIẾN

24 tháng 6, 1999

Buôn bán trong không gian Xi-be

Hà Dương Tuấn

1. Giới thiệu

Đọc báo hàng ngày tại Pháp (và có lẽ tại khắp các nước đã phát triển) người ta thấy không tuần nào không có vài bài về hiện tượng buôn bán trong không gian Xi-be, gọi rộng hơn là “thương mại điện tử” (TMĐT, commerce électronique, hay e-commerce). Đây là một cái mới sẽ đi qua ? một thuận tiện mới trong sinh hoạt kinh tế xã hội ? hay hơn thế, nó báo hiệu sự đảo lộn trong sinh hoạt kinh tế như nhiều tác giả đã nhận định ? Nói gọn lại thì thương mại điện tử chủ yếu gồm hai hiện tượng chính, thứ nhất là “túi tiền điện tử” (porte-monnaie électronique, PME), thứ nhì là việc người ta có thể đặt mua hàng hoá và trả tiền thẳng qua liên mạng Internet, cũng như thực hiện nhiều hoạt động kinh tế khác, chẳng hạn như thương lượng giữa các nhà kinh doanh, mua bán chứng khoán, v.v... Ở đây xin chủ yếu thông tin trong phạm vi thị trường bán lẻ phục vụ người tiêu thụ, nơi tập trung những vấn đề kinh-tế-xã-hội-kỹ-thuật phức tạp và quan trọng nhất.

Trước hết bài này nhấn mạnh trên một tiến bộ kỹ thuật đã làm điều kiện tiên quyết cho TMĐT, đó là những thủ-tục-gửi-nhận (protocoles) và những giải thuật mật-mã-hoá và giải-mật-mã (algorithmes de cryptage et décryptage) dùng để bảo đảm sự an toàn cho những giao dịch thương mại trên liên mạng. Nhưng dĩ nhiên không phải chỉ kỹ thuật là đủ. Tâm lý người tiêu thụ tin tưởng hay không vào sự an toàn trên mạng, mặc dù có thể không hoàn toàn thuần lý, có thể là động lực hoặc là cản trở quan trọng. Ghép thêm vào đó là sự bảo đảm pháp luật cần thiết, đi đôi với chính sách thuế và hải quan. Những điều này lại càng trở nên phức tạp hơn khi mua bán những sản phẩm “không sờ mó được” (intangible), như những thông tin đủ loại, những chương trình tin học, hoặc những sản phẩm nghệ thuật như các trình diễn âm nhạc, và sau này phim ảnh, v.v... Sau cùng, TMĐT cũng cần đến một mạng truyền tin công cộng nhanh, mạnh và không đắt hơn hiện nay mới đủ hấp dẫn người tiêu thụ. Những điều kiện ấy liệu khi nào mới thành hiện thực ? Đó là những vấn đề ở đây xin cố gắng giải đáp.

2. Vấn đề và giải pháp kỹ thuật cơ bản

2.1. Mật mã hoá

Mật mã hoá là cách biến đổi các văn bản bằng một giải thuật có thể đảo ngược được, và chỉ người nhận đích thực mới biết cách đảo ngược để đọc được nguyên bản. Giải thuật mật mã dùng đến một thông tin ngoài văn bản, gọi là “chìa khoá”. Mật mã và giải mật mã là vấn đề đã có từ cổ xưa, và cho đến trước những năm 1970 mọi phương pháp đều dùng một chìa khoá cho cả việc mật mã hoá và giải mật mã, bây giờ người ta gọi đó là

những phương pháp dùng chìa khoá đối xứng (clé symétrique). Chìa khoá đối xứng, như vậy, cần thiết là một bí mật chỉ có (và cần có) người gửi và người nhận chia sẻ với nhau.

Trong khung cảnh trao đổi thông tin qua liên mạng để mua bán, làm sao để hai bên chia sẻ một bí mật, nhất là trước khi mua bán thì không biết nhau và sau đó cũng “anh đi đường anh tôi đi đường tôi” ? vì nếu trao đổi chìa khoá trên mạng thì bản thân việc đó cũng phải được bảo đảm an toàn ! Vấn đề tưởng như nan giải đó đã được giải quyết từ khoảng hai chục năm nay, do những tiến bộ về toán học đã đưa đến một phương pháp mật mã hoá hoàn toàn mới, gọi là phương pháp dùng chìa khoá bất đối xứng.

Mỗi chìa khoá bất đối xứng thuộc về một pháp nhân nào đó (người cụ thể hay tổ chức, sau đây dùng chữ người cho gọn) ; nó gồm hai phần, một phần gọi là khoá công khai (KC), và phần kia là khoá mật (KM). Khoá mật là một bí mật tuyệt đối của riêng một người không chia sẻ với bất cứ ai, trong khi khoá công khai thì lại công bố cho mọi người đều biết. Lấy thí dụ pháp nhân A có KM_A và KC_A ; một người B nào đó muốn gửi một thông tin mật X tới A thì phải mật mã hoá bằng cách dùng KC_A , đặc điểm của khoá bất đối xứng là khi đó không thể dùng KC_A để đọc thông tin X, mà phải dùng KM_A , nghĩa là chỉ có A mới đọc được thông tin của B. Muốn tìm lại KM_A từ KC_A cần những máy tính rất mạnh hoạt động trong một thời gian dài.

Giải thuật mật mã hoá bất đối xứng nổi tiếng nhất hiện nay được gọi là phương pháp RSA – rút từ tên ba tác giả Rivest, Shamir và Adleman, MIT, 1978 – theo đó KM và KC được suy ra từ hai số nguyên tố rất lớn, thí dụ cần khoảng 500 bit, khi ấy mỗi khoá KM và KC sẽ cần 1000 bit. Các giải thuật của phương pháp RSA hiện đã phổ biến qua hình thức các chương trình làm sẵn trên máy PC (trong bài này chữ PC xin dùng để chỉ bất cứ loại máy tính cá nhân nào, kể cả họ máy Apple), thực hiện những phép tính số học có vẻ rất đơn giản nhưng cần thao tác trên những con số hết sức lớn (*)

Mật mã hoá và giải mật mã bằng khoá bất đối xứng cần tính toán nặng nề, khoảng 4000 lần lâu hơn cách dùng khoá đối xứng, với những máy PC tốt nhất hiện nay phương pháp này chỉ có thể cho phép gửi nhận với vận tốc khoảng vài trăm bit mỗi giây. Vì thế người ta giới hạn việc sử dụng phương pháp này ở giai đoạn đầu của mỗi giao dịch (transaction), để trao đổi một chìa khoá đối xứng sẽ dùng sau đó. Khi các chính phủ giới hạn chiều dài của các chìa khoá ở 40, 56, hay 128 bit, là nói về các chìa khoá đối xứng. Phá một mật mã dùng khoá 56 bit đã là rất khó, cần một máy tính lớn hay một mạng máy PC, hoạt động trong vài giờ, còn phá một mật mã với khoá 128 bit thì coi như vô phương (**), chính phủ Mỹ, dưới áp lực của các cơ quan tình báo, đã giới hạn các công dân chỉ được dùng khoá 40 bit, đấu tranh mãi hiện nay mới cho nâng lên được 56 bit, còn Pháp và Đức gần đây đã cho phép dùng khoá 128 bit.

2.2 Xác minh và thị thực

Đứng về mặt luật pháp, tầm quan trọng của phương pháp mật mã bất đối xứng lại còn quan trọng hơn rất nhiều sự bảo đảm an toàn trong trao đổi thông tin, chính vì phương pháp này cho phép xác minh (authentifier) bằng một chữ ký điện tử ai là người đã viết thông điệp, do đó có thể xác định trách nhiệm của người đó trước pháp luật (chẳng hạn trong một hoá đơn). Chữ ký điện tử hoạt động ngược chiều với việc gửi nhận thông điệp :

Thí dụ pháp nhân A (khoá mật KM_A và khoá công khai KC_A) muốn gửi tới bất cứ ai một thông điệp (không mật) $TĐ$, A chỉ việc gửi đi sau khi mã hoá bằng KM_A , mọi người đều đọc được thông điệp ấy bằng KC_A . Vì KM_A là sở hữu duy nhất của A, nên người ấy chắc chắn là người đã gửi $TĐ$.

Vì mã hoá bằng KM_A rất nặng nề nên người ta quy định gửi $TĐ$ không mã hoá. Trong trường hợp muốn bảo đảm bí mật của thông điệp gửi cho một người nhận B, thì như ta đã biết, A phải mã hoá thông điệp ấy sau khi gửi cho B (qua KC_B) mã đối xứng mình sẽ dùng. Dù sao thì ngay sau đó A phải gửi kèm ngay một con số $KM_A(TĐ^*)$, $TĐ^*$ là kết quả của một hàm số thu gọn, biến $TĐ$ thành một con số có chiều dài nhất định, thí dụ 100 hay 200 bit, và $KM_A(TĐ^*)$ là kết quả của việc mã hoá $TĐ^*$. Vì trên thực tế không thể có một thông điệp khác ngoài $TĐ$ vừa có ý nghĩa vừa có cùng kết quả khi thu gọn (bằng một hàm số đã được nghiên cứu kỹ), cho nên $KM_A(TĐ^*)$ được dùng để minh xác người gửi $TĐ$ một cách chắc chắn. Đó chính là chữ ký điện tử của A trên thông điệp $TĐ$. Chữ ký điện tử như vậy luôn luôn thay đổi theo thông điệp mà nó được gắn liền, chỉ có giá trị với thông điệp ấy mà thôi, và cách duy nhất để giả mạo được một chữ ký điện tử là phải phá được khoá KM_A .

Như vậy thực ra chữ ký điện tử bảo đảm hơn chữ ký trên giấy rất nhiều, nếu chúng ta nghĩ tới những chữ ký giả mạo vẫn thường có từ xưa tới nay. Nhưng để có được giá trị trên mặt pháp lý, phải có một đạo luật chấp nhận chữ ký điện tử, và mỗi người phải giữ được tuyệt đối bí mật cái chìa khoá mật của mình. Đó là hai vấn đề ta sẽ bàn đến sau.

Vì có một câu hỏi có lẽ bạn đọc sẽ đặt ra ngay : “ *Làm sao biết chắc rằng người tự nhận là X trong không gian xibe, người gửi cho bạn khoá công khai KC_X để yêu cầu bạn gửi thông tin nào đó cho anh ta, lại đích thực là ông X, do cha sinh mẹ đẻ ở ngoài đời ?* ” vì nếu không bạn có thể giao thiệp với một người mạo danh ông X, với những hậu quả không lường được. Vì thế lại phải giải quyết một vấn đề mới, ta gọi là vấn đề *thị thực điện tử* (certification électronique). Thủ tục thị thực điện tử đã được chuẩn hoá bởi Liên hiệp thông tin quốc tế (ITU) dưới tên chuẩn X.509, từ tháng 6 năm 1994, là như sau :

- * Người X khi công bố chìa khoá công khai KC_X của mình, phải gửi kèm cùng lúc một *dấu ấn thị thực* của một cơ quan TT có thẩm quyền mà những người liên hệ với X chấp nhận được.
- * Dấu ấn thị thực đó là cái gì ? chỉ là một dòng chữ nói rằng : “ *chúng tôi chứng nhận KC_X chính là chìa khoá công khai của ông (bà) X* ”, dòng chữ đó được mã hoá bởi KM_{TT} của cơ quan TT, không ai khác có thể có dấu ấn đó. Dĩ nhiên chìa khoá công khai KC_{TT} của cơ quan được công bố cho mọi người đều biết. Vì tầm quan trọng của nó các chìa khoá của các cơ quan thị thực được xác định là 2000 bit.
- * Trong trường hợp cơ quan thị thực không được một trong hai tác nhân của giao dịch biết đến, thì tác nhân đó có thể đòi hỏi một dấu ấn của một cơ quan mà mình biết thị thực một lần nữa dấu ấn kia. trường hợp này có thể xảy ra trong những giao dịch xuyên biên giới chẳng hạn. Như vậy cả thế giới cần có một hệ thống thị thực điện tử theo tôn ti trật tự, mà ở mức cao nhất sẽ là các dấu ấn của các quốc gia, và các quốc gia sẽ thương lượng để thị thực lẫn nhau.
- * Không nên nghĩ rằng mỗi người trên thế giới sẽ chỉ có một

chìa khoá mật và một cách ký tên điện tử dùng cho mọi trường hợp, vì không có gì bắt buộc phải tập trung cao độ như thế. Bạn sẽ có nhiều chìa khoá, mỗi cái dùng cho một trường hợp, cũng như hiện nay bạn có nhiều thẻ, căn cước, thông hành, tín dụng v.v. như thế vừa thích hợp với tổ chức kinh-tế-xã-hội hiện tại, vừa dễ quản lý vì việc thị thực được chia sẻ về những tổ chức thực sự trách nhiệm về các dấu ấn của mình, chẳng hạn một tổ chức tín dụng sẽ chỉ thị thực những khoá công khai dùng trong tín dụng, một công ty hay công sở lớn có thể thị thực chìa khoá của một nhân viên mình để dùng cho việc giao dịch an toàn từ xa với bên ngoài ... hậu quả hãn hữu của việc mất (mất ở đây có nghĩa chìa khoá mật bị chép trộm) hay bị mạo danh lại vì thế mà được giới hạn trong một phạm vi nhất định.

- * Tổ chức trách nhiệm thị thực (autorité de certification) cũng có trách nhiệm huỷ bỏ, theo yêu cầu của người được thị thực, những chìa khoá đã bị tiết lộ ; hoặc do chính tổ chức ấy quyết định không chịu trách nhiệm nữa về một người nào đó ... việc này cũng tương tự như lập *danh sách đen* những thẻ tín dụng bị mất hay bị lạm dụng... danh sách này có thể được nằm thường trực trên mạng cho những ai muốn kiểm tra tức thì trong kho giao dịch...

2.3 Sự an toàn tổng thể trong giao dịch, vai trò của thẻ điện tử

Mật mã hoá, xác minh, thị thực và huỷ thị thực là những điều kiện cần, những vẫn chưa đủ để bảo đảm cho những giao dịch từ xa được an toàn và được diễn ra tốt đẹp từ đầu tới cuối. Vì nếu những thủ tục gửi nhận thường đã được nghiên cứu kỹ để chống lại những sự cố làm mất thông điệp trên mạng, thì các máy tính cá nhân hiện nay lại rất yếu về mặt an toàn. Có thể hiểu an toàn trong hai nghĩa, một là các PC còn dễ bị sự cố cả về phần thiết bị lẫn phần mềm, và hai là việc chống lại những ‘con bọ’ hay những thâm nhập cố ý và bất hợp pháp qua mạng. Còn cần nhiều tiến bộ, nhưng cũng không nên quên là sự bịp bợm điện tử khó hơn nhiều những mảnh khoé bịp bợm thông thường. Hai con số để so sánh : theo một chuyên gia thì khoảng 1,7 % các giao dịch dùng thẻ tín dụng cổ điển là có bịp bợm, khi chuyển qua thẻ điện tử (carte à puce, smart card) thì tỷ lệ ấy chỉ còn 0,2 %.

Khoá mật được chuẩn hoá hiện nay là 1024 bit, khi hiện lên màn ảnh nó là một chuỗi 128 ký tự gồm chữ, số, dấu hiệu đi liền nhau, không có thứ tự và không có ý nghĩa gì cả. Như thế không thể đòi hỏi người thông thường ghi nhớ rõ được, còn nói gì đến chuyện mỗi lần giao dịch lại phải gõ trên phím chuỗi ký tự ấy không được sai sót. Vậy thì phải ghi lại một nơi nào đó máy PC tự động đọc được, thế là lại có vấn đề, vì nếu khoá mật nằm trong bộ đĩa của PC như những dữ kiện khác thì có nguy cơ bị ai đó gửi tới qua mạng một con vi-rút có khả năng sao chép khoá mật đó ra chỗ khác ! không kể cách dễ hơn là lén lút dùng chính PC của bạn để chép trộm khoá ấy.

Ở đây thẻ điện tử có khả năng đem lại giải pháp. Thẻ điện tử đút trong túi, chỉ gắn với PC khi cần, thêm nữa, vì chương trình mật mã hoá và giải mật mã cũng nằm trong thẻ nên PC không đọc được khoá mật, chỉ dùng được thẻ điện tử để giúp việc mã hoá và giải mã mà thôi. Còn lại sự rủi ro là chủ nhân đánh mất hay bị ăn cắp thẻ điện tử. Hiện nay nó được bảo vệ bởi một mật mã gồm bốn số, trong tương lai sự bảo vệ này cần được tăng cường. Máy đọc dấu tay hiện nay đã rất nhỏ và không đắt lắm, người ta có thể

nghĩ rằng các PC sau này đều có sẵn máy đọc dấu tay, vì vậy chỉ cần ghi trong thẻ điện tử các dữ kiện về dấu tay của chủ nhân nó ; khi dùng cần sờ ngón tay vào thiết bị đọc dấu tay của PC, nó sẽ đọc và so sánh với dấu sẵn có trong thẻ. Như thế là coi như tuyệt đối an toàn trong mọi khâu, từ người dùng này tới người dùng khác hoặc tới một trạm phục vụ nào đó.

3. Giao dịch điện tử : các thủ tục PGP, SSL và SET

Đoạn trên nói về các vấn đề và giải pháp kỹ thuật cơ bản để mong thuyết phục bạn đọc rằng buôn bán trên không gian xi-be hiện nay đã rất bảo đảm, và trong tương lai gần sẽ tuyệt đối bảo đảm (dĩ nhiên sự tuyệt đối này cũng là ... tương đối, không có gì cường lại được một tỷ đô la). Trước khi đề cập đến những vấn đề kinh tế xã hội trong số sau, một câu hỏi được đặt ra ngay là : “ *như vậy có quá phức tạp không, ai có thể dùng được những tiện nghi nói trên ?* ”.

Thực ra thì đã có những thủ tục thương thảo trên không gian xi-be rất tiện lợi và dễ dùng, trong máy PC của bạn có thể đã có sẵn, hoặc bạn có thể tìm kiếm dễ dàng để nạp vào máy một trong ba thủ tục PGP, SSL, hay SET, kể theo thứ tự xuất hiện. Các thủ tục này đều dựa trên phương pháp RSA, chỉ có SET là có thể cho phép dùng những phương pháp khác nếu cần. Dĩ nhiên điều quan trọng nhất trong những giao dịch điện tử là bảo vệ bí mật và xác minh con số của thẻ tín dụng bạn cần gửi đi trong một đơn đặt hàng nào đó. Một ngân hàng tín dụng có thể chấp nhận hay không sự chuyển giao tài khoản tương ứng khi được biết thủ tục gửi nhận bạn đã dùng, theo sự thương lượng với người bán hàng.

3.1. PGP, Pretty Good Privacy

Thủ tục PGP khởi đầu chỉ dùng để bảo vệ bí mật thư tín của các công dân, do một nhà nghiên cứu sáng tạo để phản đối lại một dự án luật của chính phủ Mỹ nhằm cấm mã hoá các thư tín trao đổi trên Internet. Mặc dù dự án luật đó cuối cùng không được thông qua nhưng chính phủ Mỹ lại vẫn cấm không cho dùng PGP xuyên biên giới Mỹ, cho tới khi không thể cưỡng lại PGP được truyền bá nhanh như ngòi súng trên không gian xi-be không biên giới. Cho tới nay thì với phía Mỹ PGP được thả tự do tuyệt đối, nhưng nhiều chính phủ khác, trong đó có Pháp, hiện vẫn cấm. Nhưng đây là một sự “ bẽ đồng hồ ” quái dị, vì chính Pháp lại đang có những dự án phóng khoáng hơn.

PGP được thả nổi tự do trên lưới nhện, ai muốn chép thì chép, nhưng những trạm phục vụ có tính thương mại thì trên nguyên tắc phải trả hoa hồng cho đại học MIT là nơi đã sáng chế ra nó. Nó đã được mở rộng thêm các phần xác minh và thị thực để cho phép giao dịch thương mại. Sự thị thực, tuy nhiên, chưa có hệ thống lắm, nó chỉ là những trạm phục vụ công cộng do mỗi ISP (Internet Service Provider, công ty bán dịch vụ Internet) quản lý riêng. Hầu hết các ISP đều chấp nhận PGP.

3.2 SSL, Secure Socket Layer

Thủ tục SSL do công ty Netscape sáng tạo cũng không hơn gì PGP nhiều lắm về mặt an toàn, nhưng cho phép những người viết các chương trình ứng dụng trên đó dễ dàng hơn. Nếu bạn vào không gian Xi-be qua giao diện Netscape thì đã có SSL rồi. Thêm nữa, kể từ 1996 Microsoft cũng đã gắn SSL trong giao diện Internet Explorer của họ, thế có nghĩa là hiện nay coi như ai có PC đều có thủ tục này.

Một đặc điểm của SSL là cho phép dùng một phương pháp đơn giản hoá, nếu muốn, trong đó chỉ người bán mới cần chia khoá bất đối xứng có minh xác và thị thực, người mua thường thì không cần. Giai đoạn tương đối phức tạp là mỗi người phải tự phát sinh chia khoá bất đối xứng của mình và làm thị thực v.v. có thể được bỏ qua. Như thế có nghĩa bạn chắc chắn mua và trả tiền đúng chỗ, nhưng bạn chấp nhận rủi ro bị mạo danh, nếu có người khác biết được địa chỉ thư điện tử của bạn và mật mã đi cùng với nó. Điều này thực ra cũng hiếm và dễ được mọi người chấp nhận nếu người bán chỉ chấp nhận thủ tục giản đơn này với những số tiền không cao lắm.

3.3 SET (Secure Electronic Transaction)

Đây chắc chắn sẽ là thủ tục thương thảo chuẩn trong tương lai gần, vì nó đã được các công ty lớn nhất triển khai : IBM, Microsoft, kể cả Netscape, cùng với những ngân hàng tín dụng như Visa và Mastercard. Ra đời sau nên nó đã thu thập được kinh nghiệm của các thủ tục trước, chỉ còn thiếu việc sử dụng thẻ điện tử, đó là điều bị phía Châu Âu chỉ trích. Nhưng thực ra thêm phần này cũng không khó gì, vì nó chỉ cục bộ trong phần mềm của các PC, không ảnh hưởng tới việc trao đổi trên mạng. Hiện SET chưa được triển khai trong các PC nhưng nếu muốn người ta có thể nạp SET từ trên lưới nhện.

Đặc điểm mới của SET là nó cho phép người bán hỏi ngay tức thì ngân hàng tín dụng có được phép chuyển giao tài khoản hay không, để làm giảm rủi ro người mua vượt quá ngân khoản của mình. Thấy rõ ràng ảnh hưởng của nhà băng trong chuẩn này.

Một điều cần nói thêm là trong tất cả các chương trình cài đặt các thủ tục trên đều có phần mềm hướng dẫn việc phát sinh chia khoá bất đối xứng, trong đó có phát sinh tự động và bất kỳ các con số nguyên cần thiết. Một điều thêm nữa là tất cả các phần mềm cài đặt các thủ tục nói trên đều được sản xuất tại Mỹ, vì vậy đều dùng khoá đối xứng 56 bit.

(xem tiếp kỳ sau)

Hà Dương Tuấn

(*) Phương pháp RSA là như sau : hãy lấy hai số nguyên tố p và q , M là thông điệp ($M < p$ và $M < q$) cần mật mã hoá. Ta gọi $n = p \cdot q$ và $u = (p-1) \cdot (q-1)$. Giả thử cặp số e và d thoả mãn $e \cdot d = 1 \pmod{u}$ (điều này luôn luôn đúng nếu e nguyên tố với u). Những kiến thức lý số học khi ấy cho biết $M^e \pmod{n} = M$. (các bạn thích số học có thể tự tìm lại đẳng thức này từ định lý nhỏ của Fermat). Như vậy mật mã hoá chỉ là thực hiện phép tính $f(M) = M^e \pmod{n}$; giải mật mã là thực hiện phép tính $g(M^e) = (M^e)^d \pmod{n} = M$. Khoá mật là cặp số (n, e) , và khoá công khai là cặp số (n, d) . Xin để ý là muốn suy từ d ra e cần biết u , mà muốn thế phải suy ra p và q từ n . Từ xưa tới nay người ta không có cách nào khác là thử từng số nguyên tố một từ nhỏ tới lớn. Trong trường hợp n dùng 1000 bit thì lâu lắm, ngay cả với những máy tính điện tử làm được hàng tỷ phép tính mỗi giây. Xin bạn đọc nhớ lại câu chuyện đặt những hạt thóc trên bàn cờ vua, ô đầu một hạt và các ô sau đó mỗi lần nhân đôi : tới ô cuối cùng thì số hạt thóc đủ để bao phủ toàn bộ trái đất ! Thế mà con số đó mới chỉ dùng có 64 bit !

(**) Tìm ra một con số bí mật 128 bit coi như tìm một hạt thóc bằng vàng duy nhất nằm trong số thóc bao phủ 5 tỷ lần diện tích mặt đất ! tuy nhiên việc phá mật mã tương đối đơn giản hơn vì không phải con số nào cũng dùng làm khoá mật mã được.

bản sắc dân tộc trong kiến trúc

Văn Ngọc

Lâu nay, ít thấy ai nhắc nhở đến khẩu hiệu : *khoa học, dân tộc, hiện đại* nữa. Bấy giờ, cụm từ thời thượng hay được dùng trong kiến trúc là *bản sắc dân tộc* (1), nói cách khác là *bản sắc Việt Nam*. Người ta ưa nói : một công trình kiến trúc *thiếu* bản sắc dân tộc, hoặc *đậm đà* bản sắc dân tộc, song, không biết khái niệm này chứa đựng những nội dung gì ?

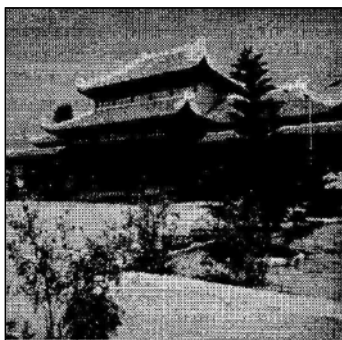
Trong thực tiễn, nhiều biểu hiện cho thấy rằng nó đã được hiểu một cách mơ hồ, nông cạn, thậm chí sai lầm – không khác gì đối với khái niệm *hiện đại* !

Chẳng hạn như, có những người cho rằng chỉ cần thêm một cái mái ngói cong, một chiếc đầu đao vào một công trình kiến trúc Việt Nam đương đại, là đủ đem lại cho nó một chút *bản sắc dân tộc* !

Nghĩ như vậy, và làm như vậy, vô hình trung họ đã gán cho khái niệm này một ý nghĩa hoàn toàn hình thức, đồng thời phủ nhận mối quan hệ tất yếu giữa hình thức và nội dung trong kiến trúc : hình thức của một công trình kiến trúc tuy thuộc vào chức năng của nó, và do chức năng quyết định, chứ ít khi nào ngược lại. (2)

Mặt khác, làm như vậy là tự thu mình vào trong cái vỏ ốc *truyền thống dân tộc* chật hẹp, không thêm ngó ngang gì đến thế giới bên ngoài nữa ! Như vậy, thì làm sao biết được mình tiến, hay lùi, so với người khác ? Và biết đến khi nào nền kiến trúc Việt Nam mới có thể đạt tới trình độ *quốc tế* và trình độ *hiện đại* được ? (3)

Chiếc mái ngói cong là một nét đặc thù của nền kiến trúc đình, chùa – xây bằng gạch ngói, và gỗ – sản phẩm của một nền văn hoá cổ truyền của người Việt. Từ bao đời, nó đã in sâu vào tâm khảm họ như một biểu tượng đẹp của một nền kiến trúc đậm đà tính chất dân tộc, song đã thuộc về dĩ vãng. Tách rời nó ra khỏi ngôi đình, ngôi chùa, khỏi bối cảnh văn hoá, xã hội kia, nó sẽ không còn ý nghĩa gì nữa. (4)

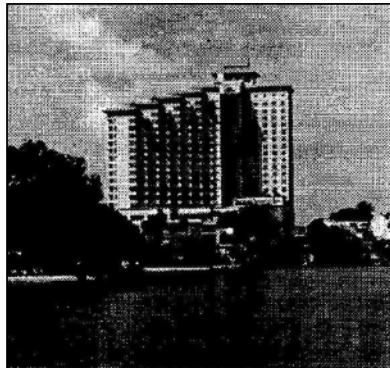


Bảo tàng Quang Trung, huyện Tây Sơn, Bình Định, hoàn thành 1998.
KTS : Đỗ Bá Hùng, Trần Quốc Vương (Tài liệu Tạp chí Kiến Trúc số 2, 1998)

Đặt nó lên một công trình kiến trúc dân dụng đương đại, nhằm đem lại cho công trình này một sắc thái dân tộc nào đó, chỉ là một việc làm vô nghĩa, đi ngược lại với tinh thần sáng tạo trong kiến trúc, bởi cái sắc thái dân tộc đó chỉ là một cái gì cóp nhặt, vay mượn của ngày hôm qua !

Mỗi dân tộc, ở mỗi thời đại, đều có một nền kiến trúc (chủ yếu là nền kiến trúc dân gian) phù hợp với những điều kiện kinh tế, xã hội, văn hoá, với cách ăn ở, sinh hoạt, suy nghĩ, của họ, ở thời đại đó.

Ở thời đại điện tử ngày nay, không lẽ còn ai thích ăn ở, sinh hoạt trong những ngôi nhà tối tăm, mái xoè và cong như mái đình, mái chùa nữa ? Không lẽ những không gian chật hẹp, và hình khối kiến trúc cổ truyền còn có thể đáp ứng được những nhu cầu của đời sống mới ?



Khách sạn Westlake-Meritus, bên bờ Hồ Tây- Chủ đầu tư : Công ty Quốc tế Hồ Tây
(Không thấy đề tên kiến trúc sư) –
(Tài liệu Tạp chí Kiến Trúc, số 4-98)

Đây là chúng ta mới chỉ nói về nền kiến trúc đình, chùa và nền kiến

trúc đô thị xưa, mà thôi. Còn nếu nói về nền kiến trúc dân gian bằng “ tranh tre nứa lá ” của ông cha ta để lại ở nông thôn , thì cái sự tiện nghi kia còn thiếu thốn hơn nữa, cũng như cái *bản sắc dân tộc* của những ngôi nhà tranh vách đất kia, còn thuộc về một dĩ vãng xa xôi hơn nữa !

Hiểu khái niệm *bản sắc dân tộc* qua những đặc trưng về hình thức của bất cứ một nền kiến trúc nào, thuộc một dĩ vãng xa hay gần, đều chỉ có thể dẫn đến một sự ngộ nhận về bản chất của khái niệm này, và một sự bế tắc trong việc xây dựng một nền kiến trúc thật sự có tính chất dân tộc.

Những ước vọng về một nền kiến trúc *đậm đà bản sắc dân tộc* hẳn đã xuất phát từ một tình cảm dân tộc cao quý. Nó xuất phát từ nhu cầu khẳng định bản sắc văn hoá của một dân tộc, trong một hoàn cảnh lịch sử, xã hội nhất định. Nó là một tình cảm gắn bó con người ta với những truyền thống của cha ông, với một môi trường sống, một môi trường văn hoá quen thuộc.

Trong chừng mực nào, nhu cầu này không mâu thuẫn với qui luật phát triển của nghệ thuật : những truyền thống nghệ thuật của mỗi dân tộc – sản phẩm của óc sáng tạo của dân tộc đó – luôn luôn là nguồn cảm hứng, là cái kho tàng quý báu, cung cấp cho nhân loại những giá trị nghệ thuật phổ biến.

Song khát vọng đi tới một nền kiến trúc *hiện đại* mới thật sự là mối quan tâm hàng đầu ở những nước đang muốn phát triển, và có điều kiện để phát triển, nhằm vươn tới một cuộc sống ấm no, đầy đủ hơn.

Vấn đề *bản sắc dân tộc* không phải là một vấn đề đã chỉ được đặt ra ở Việt Nam. Song, có lẽ chỉ có ở Việt Nam là nó mới tồn tại dai dẳng như một vấn đề chưa được giải quyết cả trong thực tiễn, lẫn về mặt lý luận từ nhiều năm nay. Có lẽ phải từ một sự nghiền ngẫm tìm hiểu về bản chất của nó, về những khó khăn và thuận lợi mà nó nêu lên, thì may ra người ta mới có thể tìm thấy được một lối ra, không phải chỉ cho vấn đề bản sắc mà thôi, mà còn cho cả cái nền kiến trúc mà người ta muốn nó có tính chất *khoa học, dân tộc, và hiện đại*.

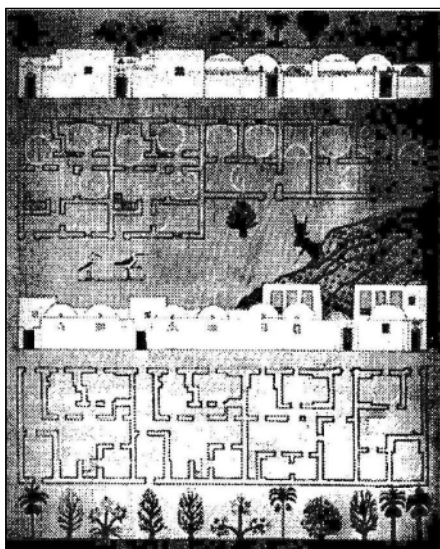
Trên thực tế, từ hơn một nửa thế kỷ nay, vấn đề bảo tồn bản sắc dân tộc trong một số ngành nghệ thuật, đặc biệt trong kiến trúc, đã được đặt ra ở một số nước Á đông, và Trung cận đông, v.v... trong những bối cảnh chính trị, và xã hội khác nhau. Trong số các nước này, có những nước trước kia thuộc “ thế giới thứ ba ”, và phần lớn mới giành lại được nền độc lập như : Ai Cập, Iran, Irak, Ấn độ, Pakistan, Hàn Quốc, Indonesia, Myanmar, Mã Lai, Việt Nam, v.v..., hoặc không thuộc “ thế giới thứ ba ”, và cũng không phải là những thuộc địa cũ như : Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, Thái Lan, (và ở một chừng mực nào, Nhật Bản), v.v... nhưng cũng đã từng bị đứng trước cùng một vấn đề là : làm sao từ một nền kiến trúc cổ truyền – sản phẩm của một xã hội nông nghiệp – đã lỗi thời về mọi mặt thẩm mỹ, công năng, cũng như kỹ thuật, lại chưa có một nền khoa học kỹ thuật, và một nền công nghiệp vật liệu xây dựng phát triển, mà có thể đi tới được một nền kiến trúc hiện đại như ở các nước công nghiệp tiên tiến, nhằm đáp ứng những nhu cầu của đời sống mới, mà *vẫn giữ được* cái bản sắc dân tộc của mình ?

Thật ra, nói *vẫn giữ được* là còn ở trong cái vòng lẩn quẩn : là vẫn cho rằng cái *bản sắc dân tộc của ngày hôm qua* còn nguyên giá trị cho đến ngày hôm nay, như thể một giá trị bất di bất dịch !

Trên thực tế, *bản sắc dân tộc* trong kiến trúc ngày hôm nay, nếu có, phải là một cái gì có tính chất sáng tạo, mới mẻ, nói tóm lại, *hiện đại*, mặc dầu nó vẫn phải dựa vào một sự kế thừa những yếu tố tích cực của truyền thống.

Trong tinh thần này, một vài nước hiếm hoi, trong số mấy nước kể trên, đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc thử nghiệm những giải pháp kiến trúc dựa vào các truyền thống cũ một cách sáng tạo, và dựa vào những điều kiện thực tế của đất nước mình : khai thác các điều kiện khí hậu thuận lợi, các vật liệu thiên nhiên có sẵn tại chỗ, kết hợp sử dụng một cách linh hoạt nhân công lao động và máy móc, v.v... Đây là xu hướng có thể được coi là triệt để nhất, và khoa học nhất.

Đi đầu là Ai Cập, với những thử nghiệm của Hassan Fathy (1900 –1989), một kiến trúc sư Ai Cập tài năng, người đã tìm



KTS Hassan Fathy, Nhà xây bằng gạch đất ở làng New Gourna (Ai Cập, 1950)

bằng gạch đất truyền thống, ông đã chứng minh được giá trị nghệ thuật, cũng như giá trị kỹ thuật và kinh tế của một giải pháp xây dựng dựa trên truyền thống, nhưng đồng thời đượm

tinh thần khoa học, và hiện đại.

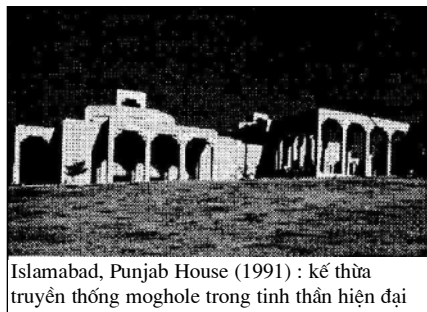
Hassan Fathy, không những đã đem đến cho Ai Cập một nền kiến trúc dân tộc lành mạnh và hiện đại, mà còn góp phần đem đến cho nền kiến trúc thế giới nhiều khái niệm mới mẻ : khái niệm “ *thích ứng* ” (thích hợp với những điều kiện thực tế của mỗi địa phương : khí hậu, vật liệu, phong tục, tập quán), khái niệm “ *xây dựng cùng với nhân dân* ” ở một nước chưa phát triển, khái niệm về sự *tiết kiệm nguyên vật liệu, và nhiên liệu*, cũng như sự cần thiết phải *bảo vệ môi trường*, v.v...).

Nhưng không phải nước nào cũng có những điều kiện thuận lợi về khí hậu, về vật liệu thiên nhiên, về truyền thống xây dựng, cũng như về truyền thống thẩm mỹ.

Mặt khác, mỗi dân tộc lại còn có một nền văn hoá riêng, với những phong tục, tập quán, và tín ngưỡng riêng.

Do đó, đứng trước vấn đề tìm *bản sắc dân tộc*, hay nói rộng hơn, *bản sắc văn hoá của cộng đồng*, có những nước có những điều kiện thuận lợi hơn những nước khác.

Chẳng hạn như ở các nước Hồi giáo, có một truyền thống kiến trúc tôn giáo và dân dụng lâu đời, vốn vừa rất phong phú về hình khối và chi tiết trang trí, vừa lô gích về các mặt tổ chức không gian, chống nắng, thông gió, v.v..., lại được xây bằng những vật liệu bền vững, nhờ đó mà còn tồn tại được cho tới ngày nay, việc đưa những kỹ thuật xây dựng truyền thống, và thẩm mỹ truyền thống vào một công trình kiến trúc hiện đại ở những nước này, dường như đã không gặp khó khăn mấy. Một số công trình kiến trúc hiện đại ở Riyadh , Dubai, hay Islamabad, v.v... cho thấy một sự hoà nhập dễ dàng về mặt hình khối, chi tiết kiến trúc, cũng như về mặt nhịp điệu chung, giữa những công trình kiến trúc hiện đại và những công trình kiến trúc truyền thống nằm bên nhau.



Islamabad, Punjab House (1991) : kế thừa truyền thống moghole trong tinh thần hiện đại

Hassan Fathy đã đặt vấn đề *bản sắc dân tộc* như thế nào, và đã hiểu khái niệm này như thế nào ? Thực ra, ông chưa bao giờ cho nó một định nghĩa. Tuy nhiên, qua những lời phát biểu của ông, người ta có

thể nắm bắt được cái nội dung sâu kín mà ông đã dành cho nó. Ông đã từng nói : “ *Lẽ ra, những ngôi nhà mà tôi thiết kế, phải như những cái cây mọc lên tự nhiên trong thiên nhiên. Và những người dân sống trong những ngôi nhà ấy phải thấy thoải mái như trong những bộ quần áo mà họ vẫn mặc. Những công trình này phải được kiến tạo theo nhịp điệu của những bài hát họ hát, và chính những sinh hoạt hàng ngày sẽ vẽ lên hình dạng của cái làng xóm nơi họ qui tụ. Như vậy, sẽ không có một truyền thống giả tạo nào, cũng như sẽ không có một quan niệm hiện đại dõm nào, và kiến trúc sẽ là biểu hiện thường trực và cụ thể, nói lên bản sắc của cộng đồng. Nó sẽ là một cái gì hoàn toàn mới mẻ* ” (Hassan Fathy, *Xây dựng với dân / Construire avec le peuple*, NXB Sindbad, 1970).

Trên thực tế, mục tiêu của Hassan Fathy là đề ra một giải pháp kiến trúc *thích ứng* với những điều kiện thực tế của đất nước ông, dựa vào một truyền thống xây dựng lâu đời : truyền thống xây nhà bằng gạch đất (đóng khuôn, rồi phơi nắng), mà mỗi người dân thường đều có thể tự làm được tại chỗ. Ông

không sao chép nguyên xi truyền thống, vì ông biết rằng có những chức năng và nhu cầu của đời sống mới mà kiến trúc truyền thống không thể bảo đảm và đáp ứng được một cách đầy đủ : nhu cầu về không gian khoáng đãng, về ánh sáng, thông gió, vệ sinh, v.v... Cũng như về mặt thẩm mỹ, cái đẹp toát ra từ những hình khối kiến trúc của Hassan Fathy tuy vẫn là cái đẹp truyền thống, nhưng đã được tái tạo lại trong một tinh thần hoàn toàn mới mẻ, hiện đại.

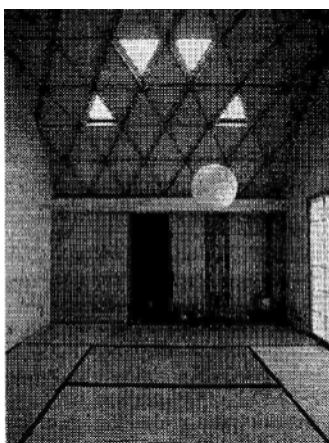
Qua thí dụ của Hassan Fathy, người ta có thể suy ra rằng *bản sắc dân tộc* trong kiến trúc không nhất thiết phải là một đặc trưng nào đó thuộc hình thức bên ngoài của một công trình kiến trúc. *Tính chất dân tộc* của công trình, cũng như *tinh thần dân tộc* của người kiến trúc sư phải toát ra ngay từ cái quan niệm đã thai nghén ra tác phẩm.

Bản sắc dân tộc có thể được thể hiện một cách kín đáo, tế nhị, ở một vài khía cạnh nào đó : hoặc ở cách tổ chức mặt bằng, tổ chức không gian, hoặc ở cách sử dụng một yếu tố kiến trúc truyền thống có công dụng thiết thực, như : cái giếng trời, chiếc sân trong, bể nước, gác sân thượng, hàng hiên, v.v... trong kiến trúc đô thị Việt Nam, chẳng hạn. Đôi khi nó chỉ hiện diện ở một dạng tiềm ẩn, trong cái tinh thần thiết thực, tôn trọng những điều kiện thực tế của đất nước và học hỏi truyền thống của người kiến trúc sư.

Trên đây, trường hợp Hassan Fathy cho ta thấy một quan niệm đúng đắn về một nền kiến trúc *dân tộc, khoa học và hiện đại*, ở một nước đang phát triển, còn được gọi là một nền kiến trúc *thích ứng* (cũng như công nghệ *thích ứng*). Điều đáng tiếc, là Hassan Fathy đã không gặp thời vận, nên đã không xây dựng được nhiều. Do chỉ quan tâm đến những vấn đề kiến trúc ở nông thôn, nên ông chưa bao giờ được giao phó trách nhiệm thiết kế và thực hiện những công trình kiến trúc ở thành thị, đặc biệt là ông chưa bao giờ xây cất một ngôi nhà cao tầng nào. Có lẽ do đó, mà ông cũng chưa bao giờ đặt vấn đề xây dựng nhà cao tầng bằng đất có cốt, kết hợp với bê-tông, điều mà những người đi sau ông đã nghĩ đến, tuy chưa có dịp thử nghiệm.

Song, cái quan niệm *thích ứng* trong tư tưởng của Hassan Fathy về kiến trúc là cơ bản. Chính cái quan niệm thực tế và khoa học đó mới là cái bí quyết dẫn đến một nền kiến trúc thực sự *dân tộc và hiện đại*.

Ở Á đông, nhiều nước đã trải qua chặng đường đi tìm bản sắc dân tộc trong kiến trúc đương đại, như : Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Pakistan, Mã Lai, Myanmar, Thái Lan, Indonesia, v.v...

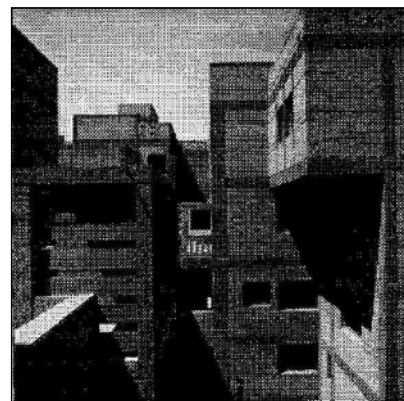


Kiến trúc Nhật Bản, phong cách nửa truyền thống, nửa hiện đại, khá phổ biến hiện nay.

Nhật Bản có lẽ là nước đầu tiên đã đặt vấn đề ngay từ những năm sau chiến tranh, khi bước vào công cuộc tái thiết lại đất nước. Vào thời kỳ này, các nhà kiến trúc sư Nhật Bản hay có xu hướng đưa thẩm mỹ của kiến trúc gỗ đá của các ngôi chùa cổ và các toà lâu đài Nhật Bản đồ sộ thời trung cổ vào kiến trúc hiện đại bằng bê-tông ! Điều kỳ lạ nhất là, rất ít

nhà kiến trúc sư Nhật Bản đã sớm biết rút ra những bài học quý báu từ nền kiến trúc dân gian cổ truyền của họ – vốn có một quan niệm về tổ chức không gian rất khoa học, và một phong cách thẩm mỹ độc đáo, trang nhã – mà lại là những kiến trúc sư người Mỹ và người Âu đã làm được việc này, và họ đã đưa những cái hay của truyền thống kiến trúc Nhật Bản vào kiến trúc hiện đại ! Sai lầm của thời kỳ ấu trĩ nói trên của kiến trúc Nhật Bản đã dẫn đến một phong cách kiến trúc bê-tông khá nặng nề, và nhất là không kinh tế. Mãi sau, xu hướng đó mới được điều chỉnh lại. Từ 50 năm nay, kiến trúc Nhật Bản đã phát triển theo hai xu hướng : một xu hướng triệt để hiện đại, một xu hướng kế thừa những yếu tố văn hoá và thẩm mỹ của nền kiến trúc truyền thống để đưa vào kiến trúc hiện đại.

Ở Trung Quốc, bước vào thời kỳ kiến thiết lại đất nước, vào những năm 50, ảnh hưởng của qui hoạch đô thị và kiến trúc Liên

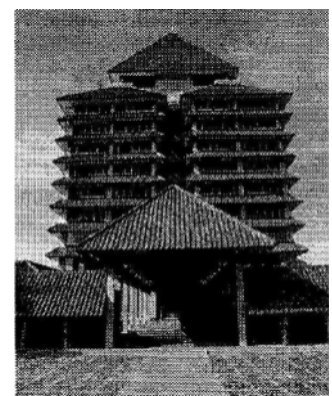


Một trong những xu hướng kiến trúc hiện đại ở Ấn Độ (khu cư xá cho sinh viên trong một viện nghiên cứu miễn dịch học, New Delhi).

xô lúc đó khá mạnh, nên vấn đề tìm bản sắc dân tộc trong kiến trúc cũng không được nêu lên một cách mạnh mẽ, do đó cũng không có được một thành tựu nào đáng kể trong lãnh vực này. Tuy nhiên, trong thời kỳ này, các nhà kiến trúc sư và qui hoạch đô thị Trung Quốc cũng đã thực hiện được một số công trình nghiên cứu nghiêm túc về nền kiến trúc và qui hoạch truyền thống của họ .

Ở Ấn Độ, dưới thời Nehru, cũng là thời thịnh của phong cách kiến trúc quốc tế, nhà nước Ấn Độ đã cho mời hẳn một số kiến trúc sư danh tiếng như Le Corbusier, Louis Kahn, v.v... xây dựng nguyên cả những thành phố như Chandigarh (Pendjab), Dacca (Bangladesh). Ảnh hưởng của các nhà kiến trúc sư này, cộng với ảnh hưởng của Hassan Fathy lên nền kiến trúc đương đại Ấn Độ đã rất là tích cực.

Ở Pakistan, một nước theo Hồi giáo, vào những năm 60, người ta cũng đã mời một kiến trúc sư Thổ Nhĩ Kỳ thiết kế một ngôi đền Hồi giáo quan trọng ở Islamabad theo phong cách hoàn toàn hiện đại (*High Tech*). Tuy nhiên, song song với xu hướng này, vẫn tồn tại một nền kiến trúc dân dụng mang sắc thái truyền thống, mặc dầu vẫn còn giới hạn ở hình thức.



Indonesia : Một ngôi nhà cao tầng của trường đại học gần Djakarta, 1986 (xu hướng kế thừa truyền thống trong tinh thần khá hiện đại).

Ở một vài nước Đông Nam Á khác, cũng có những xu hướng chú trọng đến những nét dân tộc trong kiến trúc, song tỏ ra còn rụt rè và chưa đi vào chiều sâu, như ở Mã Lai, Indonesia, Sri Lanka, v.v... Cái khó khăn chung của những nước này, cũng như của Việt Nam, là không có một truyền thống kiến trúc gạch đá thật sự độc đáo, do đó chuyển từ một nền kiến

trúc bằng tranh tre nứa lá sang một nền kiến trúc bằng bê-tông và kính, thật không phải là một điều hiển nhiên !

Bên cạnh xu hướng trên, lại có xu hướng dường như không còn đặt ra vấn đề này nữa, mà muốn đi thẳng tới kiến trúc hiện đại, như ở Singapour, Mã Lai, Thái Lan, Indonesia, Hồng Kông, Hàn Quốc, Nhật Bản, v.v...

Ở Việt Nam, từ nhiều năm nay, vấn đề bản sắc dân tộc trong kiến trúc vẫn được đặt ra như một yêu cầu, qua phương châm *Khoa Học, Dân Tộc, Hiện Đại*, mặc dầu nó chưa bao giờ được ghi thành văn bản chính thức, định rõ nội dung, phương hướng, và cách làm cụ thể.

Do *bản sắc dân tộc* không phải là một tiêu chuẩn của kiến trúc, và do nó không có tính chất pháp định, nên cứ tạm coi nó như một yếu tố văn hoá, hoặc một yếu tố thẩm mỹ (mặc dầu như chúng ta đã biết, nó phức tạp hơn) : người dân có quyền tự do thiết kế một công trình kiến trúc hiện đại cao tầng, với một cái mái chùa ở trên nóc (trường hợp khách sạn Westlake – Meritus ở khu hồ Tây), song những cơ quan xét duyệt của nhà nước như : Văn phòng Kiến trúc sư trưởng, Hội đồng tư vấn Kiến trúc của Thủ tướng chính phủ, v.v..., cũng có quyền từ chối, không cấp giấy phép xây dựng cho loại đồ án này, nếu nhận thấy rằng nó quá *xấu*, hay quá *chướng* về mặt thẩm mỹ, hoặc không hợp với môi trường kiến trúc đô thị, v.v...

Chúng ta không nên quên rằng : *đẹp, rẻ, bền* và *tiện dụng* vẫn là những tiêu chuẩn cơ bản của một nền kiến trúc hiện đại. Một công trình kiến trúc, dù là có bản sắc dân tộc, hay không, mà *xấu* thì cũng không thể nào chấp nhận được ! Ngay như ở một công trình thật sự có bản sắc dân tộc – hiểu trong tinh thần “ tự lực cánh sinh ” và dựa vào truyền thống, như đã được Hassan Fathy chủ trương – cũng không thể nào lơ là, coi nhẹ được cái *đẹp*, yếu tố hàng đầu trong một công trình kiến trúc, có chức năng thoả mãn nhu cầu thẩm mỹ của con người.

Xem như vậy, mặc dầu khái niệm *bản sắc dân tộc* và khái niệm *hiện đại* gần như ở hai cực đối nhau : một đằng là những nét đặc thù của một truyền thống, của một dân tộc, hay của một cộng đồng văn hoá ; một đằng là những giá trị phổ biến đã được thừa nhận một cách rộng rãi như là những giá trị tiên tiến nhất, song chúng không mâu thuẫn với nhau ở chỗ : cả hai khái niệm đều có cùng ít nhất một mẫu số chung chính, đó là yếu tố thẩm mỹ, là cái *đẹp*.

Có thể, đến một lúc nào đó khái niệm *bản sắc dân tộc* sẽ không còn lý do để tồn tại nữa, khi *tinh thần dân tộc* nhường chỗ cho một *tinh thần nhân loại* cởi mở hơn, rộng rãi hơn ? Song, ngay cả đến lúc đó, đã chắc gì những nếp sống, nếp suy nghĩ, phong tục, tín ngưỡng, của các dân tộc đều sẽ giống nhau hết ? Cho nên, chắc hẳn những nét văn hoá đặc thù của mỗi dân tộc, cũng như những nét đẹp truyền thống có tính chất *địa phương*, sẽ còn tồn tại lâu dài song song với những giá trị văn hoá và nghệ thuật đã trở thành *phổ biến*. Đó cũng là mối liên hệ biện chứng giữa cái *đặc thù* và cái *phổ biến* trong nghệ thuật : cái đặc thù được gạn lọc, thừa nhận, để trở thành cái phổ biến.

Nhưng trước mắt, nhiều biểu hiện cho thấy rằng *bản sắc dân tộc* đang mất dần đi trong kiến trúc, vì một lý do đơn giản : lý do kinh tế !

Chỉ cần nhìn vào nền kiến trúc đô thị ở những nước công nghiệp phát triển từ lâu đời như : Mỹ, Anh, Pháp, Đức, v.v... thì đủ thấy rằng cái nhu cầu gìn giữ một *bản sắc dân tộc* nào đó đã biến mất đi từ lâu rồi. Ngày nay, không ai còn có cái ý

nghĩ điên rồ, đại dốt, xây nhà như ở thời Trung cổ, thời Phục Hưng, hay ngay cả sao chép lại những ngôi nhà thời ông Haussmann nữa ! Không phải vì nhà nước cấm (cũng có nơi người ta cấm thật, vì vấn đề hài hoà giữa công trình với môi trường kiến trúc xung quanh), mà chủ yếu là vì *đắt* ! Một khối đá cửa xẻ, gọt đẽo, chạm trổ, xây lắp lên, đắt hơn gấp nhiều lần một khối bê-tông đổ khuôn tại chỗ !

Cũng như, càng ngày người ta càng ngại tốn kém, không muốn đầu tư tiền bạc, thời giờ vào nghiên cứu, để sáng tác ra những công trình kiến trúc có đôi chút bản sắc !

Ở những nước công nghiệp phát triển, xu hướng chung là đi tìm những *nét hiện đại* trong *hình thức* kiến trúc, và *tính cách hiện đại* (modernité) trong các *thiết bị*, và *tiện nghi*. Đương nhiên, đây là nói trong những điều kiện lý tưởng tuyệt đối. Trên thực tế, người ta luôn luôn vấp phải những đòi hỏi khe khắt của kiến trúc : *đẹp, rẻ, bền, tiện dụng*, là những điều kiện luôn luôn bị yếu tố kinh tế chi phối trực tiếp.

Ở thành thị bây giờ, từ Paris cho đến Berlin, không ai còn có thể phân biệt được một công trình kiến trúc hiện đại nào là của Pháp, của Đức, hay của Mỹ ! Đó cũng là những dấu hiệu của xu hướng *đồng nhất hoá*. Điều này cũng dễ hiểu, vì ở thời đại kỹ nghệ hoá và giao lưu toàn cầu ngày nay, sự đồng nhất hoá các chuẩn mẫu, không chỉ dành riêng cho những cấu kiện,



Phong cách kiến trúc “ colombage ”

vật liệu, và thiết bị xây dựng mà thôi, mà còn cho cả những bản vẽ thiết kế kiến trúc, những kỹ thuật xây dựng, cũng như những quan niệm thẩm mỹ.

Bây giờ, nhìn một công trình kiến trúc hiện đại, điều trước tiên là người ta xem nó có *đẹp* hay không, ngoài ra là nó thuộc phong cách nào : “ hiện đại ”, “ hậu hiện đại ”, “ high tech ”, hay “ tân cổ điển ” (5), v.v...

Người ta không còn đặt ra vấn đề có *bản sắc dân tộc* hay không trong kiến trúc đô thị, mà chỉ còn quan tâm đến vấn đề xây dựng có đúng những qui tắc – kể cả những qui tắc về thẩm mỹ – đã được qui định thành luật lệ, hay không ; có tôn trọng sự hài hoà chung đối với môi trường kiến trúc ở xung quanh, hay không ? v.v...

Ở nông thôn, và ở các thị xã nhỏ, thì có hơi khác : người ta đôi khi vẫn còn ưa chuộng, và vẫn có quyền xây theo một truyền thống xưa nào đó, mặc dầu cũng còn phải tuân theo từng vùng địa dư và khí hậu : ở Normandie, chẳng hạn, có chỗ được xây thoải mái theo phong cách “ colombage ” (6), có chỗ lại chỉ được ốp đá silex và gạch trần lên mặt tiền, mà thôi, v.v...

Nhân nói đến kiến trúc “ colombage ” : thật ra, không phải chỉ có vùng Normandie mới có phong cách kiến trúc này, ở bên Anh cũng có, ở vùng Alsace cũng có, mà ở bên Đức cũng có ! Chủ nhân đích thực của phong cách này là ai, thật ra người ta cũng không cần biết đến, chỉ biết rằng phong cách kiến trúc này đẹp, và vẻ đẹp của nó có những nét độc đáo, thế là đủ rồi ! Và không phải chỉ người Pháp, người Anh, hay người Đức mới thấy nó đẹp, mà cả người Á đông, cả những khách thập phương, từ chân trời góc biển nào đi qua thăm cũng đều thấy nó đẹp cả !

Nếu người Á đông có thể lĩnh hội được cái đẹp của một toà kiến trúc phong cách “ colombage ”, hoặc của một ngôi nhà thờ Roman, hay của một toà lâu đài thời Phục Hưng bên bờ sông Loire, thì người Âu, hay người Mỹ, cũng có thể cảm thụ được cái đẹp của một ngôi đình, ngôi chùa cổ Việt Nam.

Như vậy, có nghĩa là trong cái đẹp của một phong cách kiến trúc đặc thù của một dân tộc, ở một thời đại lịch sử nào đó, có những nét đẹp phổ biến mà mọi dân tộc khác, ở những thời đại khác, đều cảm nhận được. Điều này chứng tỏ rằng, trong lãnh vực kiến trúc, giữa cái *đặc thù* và cái *phổ biến*, không có sự đối nghịch với nhau, cũng như giữa khái niệm *truyền thống* và khái niệm *hiện đại*, hoặc giữa khái niệm *dân tộc* và khái niệm *nhân loại*, không có sự mâu thuẫn gay gắt nào cả.

Một công trình kiến trúc cổ, có giá trị truyền thống đích thực, thường mang trên mình nó những yếu tố thẩm mỹ, mà người đời nay vẫn có thể cảm thụ và ưa thích được.

Cũng như, ngược lại, một công trình kiến trúc hiện đại, tưởng như không có chút liên quan gì với truyền thống, trên thực tế vẫn là sản phẩm của một sự *kế thừa* nào đó của truyền thống, dù chỉ tiềm ẩn trong cách bố cục không gian, hay trong tinh thần thẩm mỹ chung của công trình.

Nói tóm lại, *bản sắc dân tộc* trong kiến trúc không phải là một khái niệm nông cạn, đơn giản ! Nó không chỉ là một phẩm chất thuộc về hình thức. Ngược lại, nó có một nội dung vô cùng súc tích và sâu sắc. Có thể nói rằng : quây nó lên là đụng đến nhiều vấn đề cơ bản, là đụng đến tận nền móng của một nền kiến trúc, bởi nó kết tinh những nét kiến trúc đặc thù, nói lên óc sáng tạo, trình độ văn hoá, khiếu thẩm mỹ, nếp sống vật chất và tinh thần của một cộng đồng người, ở một thời kỳ lịch sử nhất định.

Từ đó, có thể suy ra rằng : tùy thuộc vào những điều kiện kinh tế, chính trị, và xã hội, vào nếp ăn ở, sinh hoạt của con người, kiến trúc của mỗi thời đại có bản sắc riêng của thời đại đó, dù cho người ta có gọi nó là *bản sắc nghệ thuật*, *bản sắc văn hoá*, hay *bản sắc dân tộc* đi nữa.

Một công trình kiến trúc thời nay, hoàn toàn có thể chứa đựng những yếu tố truyền thống trong cách tổ chức không gian, trong quan niệm về hình khối kiến trúc, cũng như trong kỹ thuật xây dựng, v.v... song ít nhất những yếu tố này cũng phải được *hiện đại hoá* để thích nghi với những nhu cầu của cuộc sống hiện tại – kể cả nhu cầu thẩm mỹ – cũng như để thích nghi với những kỹ thuật xây dựng mới. Đây cũng là qui luật biện chứng của sự *kế thừa*, của sự *chuyển tiếp* từ một quan niệm *truyền thống* đến một quan niệm *hiện đại*.

Xem như vậy, mặc dầu không phải là một tiêu chuẩn, song *bản sắc dân tộc*, hiểu trong cái nghĩa sâu rộng của nó, hàm chứa nhiều yếu tố *hiện đại*, và có thể được coi là chất xúc tác cần thiết cho một nền kiến trúc, mà chúng ta mong muốn là sẽ *khoa học*, *dân tộc* và *hiện đại*.

Văn Ngọc

Chú thích :

(1) Bản sắc dân tộc (Identité nationale) : màu sắc, tính chất riêng tạo thành đặc điểm (văn hoá) của một dân tộc. (Ở Việt Nam, khái niệm “ dân tộc ” đã từng mang những nội dung khác nhau ở từng thời kỳ lịch sử. Thoạt tiên, nó xuất hiện trong khẩu hiệu “ *Dân tộc hoá, Khoa học hoá, Đại chúng hoá* ” (Đề cương văn hoá của Đảng cộng sản Đông Dương, 1943), với một nội dung chính trị rõ rệt : đấu tranh cho độc lập, tự do của dân tộc, “ *chống mọi ảnh hưởng nô dịch và thuộc địa*,

khiến cho văn hoá Việt Nam phát triển độc lập ”. Bắt đầu từ năm 1955 trở đi, ở miền Bắc, khái niệm *tính chất dân tộc* trở thành một yếu tố của hình thức, trong khi nội dung hiện thực xã hội chủ nghĩa mới là nội dung của văn học nghệ thuật. Trong khẩu hiệu “ *Khoa học, Dân tộc, Hiện đại* ” xuất hiện vào những năm 70, khái niệm *dân tộc* vẫn chỉ được hiểu với một nội dung hạn hẹp, ít ra trong lãnh vực kiến trúc : đó là *truyền thống Việt Nam* trong cái nghĩa chung chung, rất khó xác định của nó).



Charles Moore, Piazza d'Italia, một công trình kiến trúc tân cổ điển (1977-78)

(2) Vào những năm 60, ở phương Tây, xuất hiện một xu hướng kiến trúc chủ trương : hình thức, tuy vẫn tùy thuộc vào chức năng của công trình, nhưng không nhất thiết phải thể hiện cái chức năng đó ra bên ngoài . Dựa vào một quan niệm thẩm mỹ hiện đại về nhịp điệu và hình khối, kết hợp với sự kế thừa truyền thống kiến trúc đô thị Hy Lạp cổ, người ta ưa sử dụng những hình khối hình học đơn giản, bao che cho những chức năng nhiều khi linh tinh, phức tạp nằm ở bên trong ; ngược lại với xu hướng kiến trúc hữu cơ (architecture organique), cốt ý thể hiện một cách rõ ràng các chức năng của công trình, qua những hình khối đôi khi được sử dụng như những yếu tố tạo hình. Tuy nhiên, xu hướng kiến trúc hữu cơ, giàu tính phân tích hơn là tính tổng hợp, vừa choán chỗ, lại vừa không kinh tế, đã tỏ ra không thích hợp với môi trường kiến trúc đô thị.

(3) Hiện đại (moderne) : theo định nghĩa của từ điển, là “ *thuộc thời đại mình đang sống, và có áp dụng những phát minh, những thành tựu mới nhất của khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật* ”.

(4) Trong kiến trúc Phật giáo, ngay cả ở những ngôi chùa mới xây cất ngày nay, người ta vẫn ưa giữ lại hình tượng của chiếc mái cong, một yếu tố đặc thù của ngôi chùa cổ truyền. Ngược lại, trong kiến trúc nhà thờ Thiên Chúa giáo, để thích nghi với đời sống mới, và kiến trúc hiện đại, người ta không ngần ngại tìm ra những hình thức mới cho ngôi nhà thờ và cái gác chuông, hay cái giá chuông, như ở Ronchamp (Le Corbusier) , Evry (Mario Botta), v.v...

(5) Trong các trào lưu kiến trúc hậu hiện đại, xuất hiện từ những năm 70, có một trào lưu được gọi là tân cổ điển, mà một số thủ lĩnh là : Charles Moore, Michael Graves, Robert Venturi, Ricardo Bofill, v.v... Trào lưu này chủ trương đưa những yếu tố kiến trúc truyền thống, đặc biệt là kiến trúc cổ điển Âu châu, vào những tổng thể kiến trúc hiện đại, với mục đích tạo nên một cảnh trí, một không khí văn hoá gần gũi, quen thuộc, đối với người sử dụng.

(6) “ colombage ” : gốc từ “ colombe ” (chim bồ câu). Nghĩa hẹp đầu tiên là toàn bộ những thanh gỗ dọc, thẳng đứng (*colombes*), trong kết cấu gỗ của kỹ thuật “ colombage ”. Kỹ thuật này lúc đầu rất có thể đã là kỹ thuật xây dựng những chuồng chim bồ câu thời trung cổ ở Âu châu, thế kỷ 12-13, sau được dùng phổ biến để xây dựng các công trình dân dụng khác : lâu đài, nhà ở, nông trang, v.v... Đây là một kỹ thuật xây dựng chủ yếu sử dụng một cấu trúc nhẹ chịu lực bằng gỗ cây ; các khoảng trống giữa xà, cột, thanh chéo, thanh dọc, được lấp kín bởi một vật liệu không chịu lực : đất trộn rơm quét vôi, hoặc gạch nung để trần, v.v...

Tuổi thơ dữ dội

*Tuổi thơ ơi ! Tin buồn từ ngày mẹ
cho mang nặng kiếp người*

Trịnh Công Sơn

Phan Tam Khê

Nhật ký của ông Marc, 35 tuổi giáo sư trung học, hành nghề 5 năm trong một trường trung học ở vào một trong những vùng khó khăn nhất quanh thành phố Paris (*Figaro* thứ sáu, ngày 5 tháng 2 năm 1999).

Thứ hai ngày 14 tháng 9 : Tôi phải gắng lắm mới vào lớp học được. Dùng sức mạnh để đẩy học trò vào lớp, buộc chúng ngồi vào bàn, làm giảm tiếng ồn, tất cả đã mất đến 10 phút. Các cánh cửa cứ bật ra đóng vào trước lúc bắt đầu giảng bài, bên ngoài bạn bè bọn trẻ qua lại, chúng điện thoại cho nhau. Những học sinh đến muộn, “táp” vào tay từng đứa một trước khi về chỗ mình. Rồi thì chỉ một sự việc nhỏ cũng đủ làm xáo trộn cả lớp học. Một đứa đánh dấm, cả bọn đang xa ra, để thủ phạm ngồi một mình ở cuối lớp : “ *Ghê quá thầy ạ, nó chẳng còn biết kính trọng gì cả* ”.

Thứ hai ngày 8 tháng 9 : “ Trung tâm thương mại cạnh đây thật là tồi, thứ bảy tuần qua tao đánh cắp một đĩa hát, chẳng có đĩa nào mới cả, bộ họ coi thường khách hàng hay sao, chán thật, cứ như thế này thì còn làm ăn gì được ”.

Thứ ba ngày 24 tháng 9 : “ Trên 250 chục học sinh có khoảng 15 đứa mù chữ, chúng không đọc nổi một đề bài hoặc các câu ghi trong sổ liên lạc. Khi tôi nghĩ rằng có những đứa trong chúng nó ở vào lớp đệ nhất, hết hy vọng, chúng chỉ có thể viết vồn vện (viết sai) : “ *Thầy ạ, học đường ấy mà, chúng em ị vào* ” (1).

Thứ năm ngày 10 : Tôi và các bạn đồng nghiệp nhận thấy rằng nếu nội qui nhà trường được áp dụng chặt chẽ thì đời sống học đường có lẽ dễ chịu hơn nhiều, nội qui ghi chẳng thiếu một mục nào, thế nhưng người ta chỉ nhấn mạnh đến điều khoản cấm đội mũ lưỡi trai mà thôi... Rốt cuộc tôi phải giảng dạy giữa những cú điện thoại di động : “ Chúng em phải làm áp-phe, thầy ạ ”, và giữa những tiếng nhạc “ hip-hop ” rập rình phát ra từ những chiếc máy gắn tai, đó là chưa kể đến những thanh sắt, những giáo mác gươm đao, những súng lục trao đi đổi về dưới những chiếc áo phanh-tô. Học trò của tôi không mang theo viết, vở, nhưng đứa nào cũng có điện thoại di động loại mới nhất, áp quần mang nhãn hiệu thời trang cùng những máy nghe nhạc gắn tai vào loại tồi tàn nhất.

Thứ tư ngày 6 tháng 1 : Tôi bắt chợt một câu chuyện kể về một tối thứ bảy như mọi thứ bảy khác. Kinh hồn : “ Tụi tao vừa hiếp một con bé đấy, chị thằng Jean Paul đấy, bốn thằng tất cả, vui đáo để. Xong tụi tao đánh một vòng, định phá các tủ bạc (caisse) nhưng cảnh sát đến, tụi tao chuẩn bị, để cho

trộn tối hôm đó, tụi tao dắt nhau đến ngắm các bảng quảng cáo của các phim “ con heo ”. Chuyện này làm tôi nhớ lại một cảnh gồm ghiếc đã xảy ra vào một sáng mai thông thường : Trên bục giảng Béchir và Leon, dưới chiếc áo da thùng thình đã cỡi lên nhau hỗn hển ồn ào : “ Chúng em chơi trò làm tình thầy ạ, đừng nổi nóng nhé, làm trò cười cho vui thôi mà ”.

Ở cái thời Phùng Quán, *dữ dội* có thể kèm theo chữ *Tuổi thơ*. Ở thời này, bọn trẻ hầu như không còn tuổi thơ nữa. Chưa kịp lớn chúng đã bị xô đẩy vào con đường bạo lực rồi. Những giáo sư như ông Marc không còn đơn lẻ nữa, vì bắt đầu từ năm 1990 trong giới trẻ, nhất là bậc trung học, bạo lực đang là một cao trào.

Tại sao lại đến nông nổi này ?

Tưởng trước hết phải nói đến những gia đình mà trong đó chỉ có một mẹ hoặc một cha. Nếu mẹ cha không khéo ứng xử, trẻ con sẽ bị thiếu hẳn cân bằng mà trời đất đã đặt ra từ muôn thuở.

Thật ra thì việc trẻ con bị hư hỏng đã bắt đầu rất xa, mãi tận mùa hè 1968, những thay đổi do cuộc cách mạng này đã phá vỡ mất những nguyên tắc làm nền tảng cho một xã hội đạo đức. Khẩu hiệu “ **cấm cấm kỵ** ” (2) đã đưa bọn trẻ đến cùng cực của ý tưởng tự do, ở đây tự do không còn dừng lại khi va chạm đến tự do của người khác, ở đây chỉ có tự do tuyệt đối, tự do không biên giới. Trước các đổi mới của mùa hè 68, trong xã hội Pháp, cha mẹ nhất là người cha có một địa vị rất quan trọng trong gia đình. Sau 68 vai trò của họ bị lu mờ, họ cảm thấy cái quyền của kẻ trưởng thượng như tuột khỏi tầm tay, họ bất lực. Từ đó đi đến chỗ “ **bãi nhiệm** ”. Họ trao quyền lại cho học đường. Thế nhưng ở học đường, giáo chức cũng không có trọn quyền, vì nếu các giáo chức dùng quyền của họ một cách thẳng thừng thì sẽ lại bị cha mẹ vì “ **con có để có đau** ” kiện ra cửa công. Rốt cuộc số phận của tụi trẻ bị treo lơ lửng giữa hai thế lực không thực quyền. Lợi dụng cơ hội, tuổi trẻ “ **thừa thắng xông lên** ” chẳng còn biết kính nể một ai, xã hội bắt đầu chao đảo.

Tình trạng này làm tôi nhớ đến một cố sự tuy nó chẳng ăn nhằm gì đến cái mùa hè 68 của Pháp. Tôi trở về thăm nhà vào năm 1976. Cha tôi, một người theo cách mạng trước cuộc kháng chiến bùng nổ nhưng lại là một người xuất thân từ “ **cửa Khổng sân Trình** ”. Ở căn nhà chính có bàn thờ ông bà, bàn thờ tổ quốc, có ảnh chủ tịch Hồ Chí Minh và... chân dung Khổng Tử – lờ-gíc. Vào năm 1980 tôi trở lại căn nhà xưa. Cảnh cũ không gì thay đổi, nhưng trên tường chính, treo ra một khoảng trống, chân dung cụ Khổng Tử đã viễn du. Hỏi cha, cha bảo : “ *Anh hỏng chưa chữa được* ”. Lợn cợn, nhưng khi bỗng thấy vầng trán người nhàn lại, tim tôi nhói đau, lờ đi không cần cựa nữa. Buồn buồn tôi nói vu vơ với mẹ : “ *Những ý tưởng của Khổng Tử chưa hẳn là sai trái hết mẹ nhỉ ?* ”. Mẹ bảo : “ *Ừ cây măng cầu nhà mình năm nay sai trái lắm* ” (3). Mẹ tôi đạo này nghềnh ngãng. Tôi lặng thinh. Ngày tháng trôi qua, cha tôi vẫn thăm lặng cho đến ngày vĩnh viễn ra đi, và chân dung của Khổng Tử vẫn chưa chữa sửa xong ! Làn sóng cách mạng đã phá vỡ mọi xấu xa tệ hại, thoái hoá nhưng nó cũng ào ạt cuốn hút những cái đẹp, cái tinh túy của cuộc sống. Biến cố hè 68 ở Pháp cũng không tránh được thông lệ đó. Xin lỗi tôi đã dài dòng một cách lằng nhằng và xin trở lại các

nguyên nhân của bạo lực.

Việc kiến thiết các thành phố mới cũng đã đóng một vai trò quan trọng trong việc đưa đẩy tuổi trẻ vào con đường bạo lực. ở những vùng giáp cận với các thành phố lớn, để giải quyết vấn đề nhà cửa người ta đã xây lên những đô thị khổng lồ nhưng gượng gạo và giả tạo. Ở đây thiếu phương tiện, thiếu khu giải trí, thiếu nhiều thứ có thể giúp cho bọn trẻ phát triển một cách bình thường. Những đô thị này chỉ là những nơi ăn nghỉ cho giới thợ thuyền, người ta đặt tên cho chúng là “những cư xá để ngủ” (cité dortoir). Nhà cửa ở đây rẻ nên lôi cuốn toàn những gia đình nghèo, phần lớn là người gốc Bắc Phi và Phi Châu. Họ kéo đến quây quần sống với nhau, xa hẳn môi trường bên ngoài, không có một chương trình bài bản nào giúp cho họ hội nhập dễ dàng vào nơi họ đang sống. Người ta có thể xem đó là một hình thức mới của các “ghetto”. Và cách dạy dỗ con cái họ cũng chẳng dính dáng gì với cái xã hội bên ngoài, và do đó sinh ra nhiều va chạm quan trọng không lối thoát, trẻ con lớn lên trong ngõ ngách lạc loài...

Đêm đêm, thiếu phương tiện giải trí, bọn trẻ chỉ biết đi lòng vòng đập phá. Chúng đập phá vì muốn đánh vỡ đi cái yên lặng triền miên, vì muốn cho mọi người biết sự hiện hữu của mình. Cùng lúc chúng càng đi vào con đường bạo lực, và chúng không ý thức được rằng chúng đang tự đập phá lấy tương lai của chính mình. Chúng tụ tập lại thành nhiều băng đảng, ẩu đả chém giết nhau, một trò chơi mà mọi qui luật đều do chúng đặt ra. Không có một chỗ đứng, dù nhỏ nhoi nào trong xã hội thì ít ra với các băng đảng chúng cũng có một chút quyền lực trong tay, dù đôi khi chỉ là một quyền lực tối tệ nhất : ở nhiều nơi, muốn đi tiểu hay đại tiện bọn trẻ gái phải trả cho chúng 10 quan một lần, chúng trấn lột những trẻ yếu hơn hoặc không ở trong băng đảng với chúng. Xã hội của bọn trẻ, người lớn không có quyền dòm ngó đến, trừ cảnh sát.

Ngoài ra cái xã hội tiêu thụ mà chúng ta đang sống cũng góp một phần không nhỏ vào việc phá vỡ tương lai của bọn trẻ. Ngoài đường, trong xe điện ngậm nơi nào cũng chằng chịt những tấm bảng quảng cáo. Một đứa trẻ không có điện thoại di động, không có máy nghe nhạc gắn tai, không có áo quần giày giết mang nhãn hiệu “nick” là một đứa trẻ lỗi thời bị bạn bè xem thường. Thế nhưng không tiền thì phải làm sao đây. Chúng sẵn sàng đánh cắp bất cứ một thứ gì để đánh đổi lấy một bộ gió hợp thời trang. Phim ảnh, nhất là những phim tội tệ trên đài truyền hình, Mac Donald, nhạc “hip hop” ... đó là gia tài của bọn trẻ hôm nay.

Cuối cùng, nạn thất nghiệp đã là một yếu tố quan trọng trong việc làm xáo trộn mọi giá trị xã hội.

Từ năm 1973 xã hội Pháp đã đi vào khủng hoảng và nạn thất nghiệp bắt đầu, rồi từ đó trở nên càng lúc càng trầm trọng. Hiện ở Pháp có đến 3 triệu người thất nghiệp trong mọi ngành nghề (11 % dân số). Thất nghiệp đã đưa đến nhiều hậu quả khác như nghiện ngập, bê tha, buông thả luôn cả việc dạy dỗ con cái. Quyền lực của một người mang tiền về để nuôi dưỡng gia đình bị tụt khỏi tầm tay và họ thấy xấu hổ tủi nhục. Tuổi trẻ nhạy cảm, thấy được nhược điểm đó và bắt đầu nói rộng giới hạn tự do của mình. Thêm vào đó, viễn ảnh tương lai mờ mịt đè nặng trên số phận của bọn trẻ. Học để làm gì, nếu không để rồi cũng thất nghiệp như cha anh ? (1/4 lứa tuổi từ

20 đến 30, sau khi học xong không tìm ra việc làm). Tất cả những lý do kể trên đã cũi lửa cho bạo lực. Đời sống càng khó khăn bạo lực càng tăng trưởng. Cho đến nay cộng đồng người Việt chúng ta vẫn hồ hững về những khó khăn của nước Pháp, cho đó là vấn đề của họ, không mắc mớ gì đến mình. Người Việt vẫn thường được xem như là một trường hợp ngoại lệ so với những cộng đồng khác, vì người Việt thường được thành công trong mọi lãnh vực, thế nhưng đã đến lúc chúng ta phải giật mình nhìn lại, vì đó đây, trên báo chí thỉnh thoảng đã có những tội phạm mang tên họ Việt Nam, ví dụ như vụ cướp đường và hãm hiếp một phụ nữ có tính cách tượng trưng : người Việt, người Lào và người Ả rập, lứa tuổi từ 16 đến 22 (theo *Le Monde* tháng 7-1998). Tình trạng này đã âm ỉ từ lâu nhưng chỉ đến biên giới. Cảnh sát ghi nhận : “ Có sự gia tăng vũ khí đáng ngại ” (*Le Monde* ngày 19-01-99) thì dư luận và chính giới mới xôn xao. Muộn còn hơn không.

Hiện có hai phương án chính thức giải quyết vấn đề này. Phương án trừng phạt của ông bộ trưởng Nội vụ, Chevènement : hoặc bỏ tù hoặc đưa đi xa, cắt hẳn mọi liên lạc với các băng đảng xưa và gia đình. Đây là phương án phải dùng đến bạo lực. Nhưng nó giải quyết được gì ? Người có thể cầm tù những thân xác, nhưng tường vách nào kềm gai nào có thể nhốt được những tâm hồn, nhất là những tâm hồn của những con người đang độ lớn lên. Đó là chưa kể đến các yếu tố khác như tổn kém (một hoặc hai cán bộ giáo dục cho một đứa trẻ), như mặt trái của giải pháp này : những đứa trẻ bị tù hay bị đưa đi biệt khu, trở về xóm cũ được tôn vinh như những bậc anh hùng lớn nhỏ tùy theo thời gian của những ngày giam giữ.

Phương án thứ hai được bà Guigou, bộ trưởng bộ Tư pháp đưa ra. Bà nghiêng về giáo dục hơn là tù đầy. Vì hai phương án trên gần như đối chọi nhau, để tránh sự rạn nứt chính phủ nên thủ tướng Jospin đã đưa ra một phương án khác hầu dung hoà cả hai phương án trên : vừa trừng phạt và vừa giáo dục.

Song song với những phương án này, còn có nhiều đề nghị được đưa ra như cắt trợ cấp những gia đình có con phạm tội, hoặc cấm trẻ con dưới 12 tuổi lang thang trên đường phố sau 10 giờ đêm, thế nhưng những đề nghị này bị dư luận cũng như những “chiến sĩ bảo vệ tự do” gạt phăng ngay.

Nhìn chung thì tất cả các giải pháp đều mang tính chất chữa bệnh hơn là phòng bệnh.

Cá nhân là một tế bào của gia đình, gia đình là một bộ phận của xã hội, và xã hội là một thành viên của nhân loại. Đã đến lúc cha mẹ phải củng cố lại địa vị của mình, phải làm gương để con cháu có chỗ dựa về tinh thần, để chúng có thể vin vào đó mà tiến bước trên đường nhiều khó khăn để đi đến một tương lai hứa hẹn. Phải chăng : “ *Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ* ”, lời xưa cũ của cụ Khổng vẫn còn giá trị, bất chấp cả không gian và thời gian ?

Phan Tam Khê

Parsac ngày 18-04-99

(1) Meusieu lelicie on lemmerde.

(2) Il est interdit d'interdire.

(3) Sai trái : nhiều trái, chữ miền Quảng Nam.

SÁCH MỜI GIỚI THIỆU THIỆU SÁCH MỜI GIỚI GIỚI THIỆU SÁCH MỜI

Alain FOREST, *Les missionnaires français au Tonkin et au Siam, XVII - XVIII siècles. Analyse comparée d'un relatif succès et d'un total échec.* Livre I : Histoire du Siam, 462 p.; Livre II : Histoire du Tonkin, 301 p.; Livre III : Organiser une Eglise, convertir les fidèles, 495 p., Préface de Georges Condominas, L'Harmattan, Paris, 1998.

Đây là luận án tiến sĩ quốc gia của Alain Forest, thuật lại lịch sử truyền giáo ở Xiêm và ở Bắc Kỳ trong suốt hai thế kỷ XVII và XVIII. Sau khi nhập đề bằng sự mô tả lại sự thành lập của Hội truyền giáo dưới sự chỉ đạo của Tòa Thánh, tác giả dàn cảnh bằng cách sơ lược lại lịch sử của hai lãnh thổ Xiêm và Đường Ngoài trong giai đoạn này, dựa theo các thông tin do các giáo sĩ chấp nhận lại, rồi mới đưa các vai chính vào cuộc. Để hoàn thành công trình này, tác giả đã khai thác nguồn tư liệu rất phong phú là những bức thư của các nhà truyền giáo gửi cho cấp trên ở Paris hay gửi về cho gia đình của họ ở Pháp. Alain Forest đã đọc qua hơn 40 000 trang thư viết bằng tiếng La tinh hay tiếng Pháp cổ nằm trong Kho lưu trữ của Hội thừa sai Paris (*Mission étrangère de Paris*). Riêng về mặt tư liệu thì đây đã là một công trình chưa từng có.

Cuốn sử này không những chỉ làm sáng tỏ hơn về mặt xã hội học thành phần những tín đồ Việt nam, những chặng đường nhiều cản trở và khốn khổ của các giáo sĩ, khả năng của họ sống trong vòng bí mật giữa các con chiên người Việt, những mối quan hệ của họ với giới cầm quyền, mà còn làm sáng tỏ hơn cả những tranh chấp nội bộ và sự tranh giành ảnh hưởng – lãnh vực này chiếm khoảng 30 đến 40 % số thư đã xem qua – sự cạnh tranh giữa họ với các giáo sĩ dòng Tên (Jésuites) đã có mặt trước họ nhưng rút cục phải bỏ sứ mệnh sau khi giáo hoàng Clément XIV giải tán dòng này năm 1773. Tập sử này cho chúng ta biết chẳng hạn như trong tiếng Việt thành ngữ “ nhân danh ” là do linh mục Alexandre de Rhodes tạo ra ra để dịch thành ngữ La tinh *in nomine* trong *In nomine Patris et Filio et Spiritu Sancto*, hay là chính quyền Xiêm đã trao cho một số người Pháp những chức quyền tương đương như những chức quyền của người bản xứ, hay nữa là nhân vật bí ẩn Constance Phaulkon, đã được nhắc đến trong vài cuốn sách trước đây, hiện ra như một nhân vật có tiếng nhưng không có quyền¹. Dù sao đi nữa, người ta có thể tưởng tượng ra hoàn cảnh trái ngược là trong triều của vua Louis XIV có một bộ trưởng là người Á Châu, hay là một ông thị trưởng hay quận trưởng (maire) người Xiêm ngay tại Paris ở thế kỷ XVIII hay không ?

Đây cũng là những trang sử về sự gặp gỡ giữa hai thế giới – chủ đề này được tác giả đặc biệt chú ý – trên nhiều mức độ

khác nhau : sự gặp gỡ giữa các giáo sĩ tây phương và xã hội Á châu, sự gặp gỡ giữa Đạo Ki-Tô và các tín ngưỡng bản địa, sự gặp gỡ giữa Tây Phương và Đông Nam Á, như người ta biết, là đã diễn ra trước khi Đông Dương bị Pháp đô hộ. Và đây cũng là một câu chuyện gặp gỡ trái mùa : các giáo sĩ đã mạo danh thương gia để tránh phiền phức với chính quyền nước Đại Nam nhưng cũng chính vì lẽ đó mà các quan triều Lê hay ở phủ chúa Trịnh quấy rầy họ đòi họ phải nộp thuế và quà cáp. Dầu sao đi nữa, trong khi một số người ở Á Châu đang lo lắng bảo vệ cái mệnh danh là những giá trị Á châu (*les valeurs asiatiques*) để để kích thích đầu óc quốc gia và bịt miệng những người chống đối, thì Alain Forest tin rằng Đông và Tây có thể gặp gỡ nhau được nếu người ta cố gắng tạo điều kiện. Cũng liên quan đến vấn đề này, tác giả đã dành một phần trong tập thứ ba để so sánh về mặt khái niệm giữa Đạo Phật và Đạo Ki-tô, chẳng hạn như về khái niệm thời gian – Đạo Ki-tô lúc nào cũng vội vã đưa tin lành trong khi đó thì thời gian trong Đạo Phật nằm trong các chu kỳ vô tận mà tất cả các chúng sinh đều phụ thuộc trừ những ai đã vượt khỏi giới hạn đó được để tới cõi niết bàn – hay là giữa giới giáo sĩ và tầng giới và mối quan hệ của họ với các tín đồ, hay với triều đình, giữa sám hối trong Đạo Ki-tô và làm phúc trong Đạo Phật.

So sánh là khó mà giữ được thăng bằng nếu muốn tránh đặt chân vào vết xe cũ. Về phương diện này thì người ta phải cảm phục tinh thần của tác giả từ đầu tới cuối, và sự nghiêm túc trong quá trình thực hiện công trình khó khăn này. Mặc dầu Alain Forest không ưa gì các nhà truyền giáo dòng Tên nhưng các giáo sĩ khác thuộc Hội thừa sai Paris cũng không hề được ca tụng mà ngược lại đều phải trải qua cặp mắt phê bình rất nghiêm khắc.

Bởi ý thức rõ ràng nguồn tư liệu gần như độc nhất này làm giới hạn cuộc điều tra toàn diện về quá khứ, chẳng hạn như người ta vẫn chưa biết vì những lý do nào mà chính quyền nước Đại Nam ở ngoài Bắc lại truy hại đàn áp những người có đạo, hay là hình như không có một nhân chứng nào kể lại lý do đã khiến họ theo đạo, nên tác giả cố gắng giải thích hai hoàn cảnh khác nhau mà các giáo sĩ đã phải đương đầu. Xã hội Xiêm, coi như là thoáng và mở nhưng về mặt tâm linh thì Phật giáo tiểu thừa ở đây đã cấu trúc rất chặt chẽ, không để thừa một khe hở nào để Đạo Ki-tô có thể lọt vào được. Tác giả đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của Phật giáo tiểu thừa trong quan hệ xã hội mà trung tâm là ngôi chùa, nơi tụ tập của cả đoàn thể ở địa phương cũng như ở trung ương, nơi liên kết những mạng lưới quan hệ đẳng cấp, huynh đệ, thông gia, tất cả đan chéo nhau để trở thành một lực lượng mà những người có quyền thế có thể huy động vào những giây phút quyết liệt như tranh chấp ngai vàng chẳng hạn. Một vài giáo sĩ ở Xiêm đã cố gắng tìm hiểu Đạo Phật nhất là giám mục Laneau, nhưng những người theo sau thì không ai đoái hoài đến chuyện này nữa. Tuy thế, các giáo sĩ đi tìm hiểu Đạo Phật chỉ với mục đích là để bài bác là tà đạo. Còn ở Đại Nam thì không có giáo sĩ nào đi tìm hiểu Đạo Phật làm gì. Mặc dầu phải sống ẩn náu trên mảnh đất này, không hẳn là khép kín, nhưng các giáo sĩ vẫn có thể tìm ra tín đồ theo Kitô và rửa tội cho họ, cho dù phải làm lễ bí mật vào ban đêm. Xã hội Việt nam không có một tôn giáo độc tôn, các tín ngưỡng và tôn giáo khác nhau

cùng hoạt động nhưng không che kín hết lãnh vực, bởi thế Thiên chúa giáo mới lọt vào được. Dù sao đi nữa thì tác giả cũng phủ nhận hai ý kiến phổ biến đã thành nếp là :

* Đạo Thiên Chúa chỉ thu hút được những cận bã của xã hội. Đó là điều hoàn toàn sai. Vì nếu các người có đạo vượt khỏi được đàn áp và tổ chức được thành giáo giới là nhờ những con chiên và những đóng góp của họ về vật chất, để có nhà thờ chẳng hạn, chứ các giáo sĩ không có đủ phương tiện để thực hiện những ý đồ đó, tuy họ xuất thân từ những gia đình khá giả ;

* Sự hoạt động của các giáo sĩ không liên quan gì đến việc Pháp đánh chiếm và đô hộ sau đó. Về điểm này thì ở phần cuối tác giả tỏ ra dè dặt hơn ở phần đầu.

Không phải dài dòng gì nữa, từ nay chúng ta sẵn có những kiến thức cơ bản về vấn đề truyền đạo ở Xiêm và ở Đại Nam là nhờ công trình đồ sộ của Alain Forest. Riêng về biên soạn, công trình này đã chiếm thời gian là ba năm, trước khi được đọc những dòng tranh luận về tâm linh rất lý thú, những phân tích rất đắt đơ, với mục đích duy nhất là tìm hiểu sự thực lịch sử. Trong lời kết tác giả còn thâm ước được chứng kiến sự gặp gỡ giữa Thiên Chúa và Đức Phật : Thiên Chúa thách thức Đức Phật về sám hối và Đức Phật thách thức Thiên Chúa về khoan dung và kiên nhẫn.

Phan Đức

[1] Năm 1685, Constance Phaulkon được nhà vua Xiêm thăng chức *phra* (một chức rất cao sang trong quan lại Xiêm), và hai năm sau được gọi là *vichayen* (*óc sáng suốt*). Nhân vật này rất gần gũi với giới quyền lực tối cao nhưng vẫn bị cô lập không như người ta tưởng. Constance Phaulkon cố gắng củng cố địa vị của mình và làm cho các giáo sĩ tưởng rằng vua Xiêm sẵn sàng sẽ theo đạo Ki-tô, nhưng trên thực tế thì không có chuyện đó. Trong cơn khủng hoảng về tranh chấp ngai vàng năm 1688, C. Phaulkon bị xử tử, chuyện rất bình thường trong bối cảnh đó.

CHU THUẤN THUỶ, *Ký sự đến Việt Nam năm 1657 / An Nam cung dịch kỷ sự*. Vĩnh Sinh dịch và chú giải, Tủ sách Xưa & Nay, Hội Khoa học Lịch sử và Tạp chí Xưa và Nay xuất bản, 1999, 94 trang.

Trong số xuân Mậu Dần của báo *Diễn Đàn* (71, tháng 2 năm 1998), Vĩnh Sinh đã giới thiệu nhân vật Chu Thuấn Thuỷ, trung thần nhà Minh, lưu lạc sang Việt Nam và Nhật Bản, và nói tới tác phẩm *An Nam cung dịch kỷ sự* [ACK] của ông.

Nay độc giả có thể đọc toàn văn bài ký sự của họ Chu bằng chữ Hán, bản dịch ra tiếng Việt với chú giải tường tận và lời giới thiệu của Vĩnh Sinh.

ACK trước hết là một chứng từ, một sử liệu độc đáo, mang lại cho chúng ta những thông tin bổ ích về Đàng Trong vào thế kỷ XVII. Nó bổ sung những chứng từ cùng thời : *Hải ngoại kỷ sự* của nhà sư Trung Quốc Thích Đại Sán [Viện đại học Huế xuất bản năm 1963], *Xứ Đàng Trong vào năm 1621 của Christophoro Bori* [Hong Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch và chú thích, nxb TP Hồ Chí Minh, 1998], tường trình của thừa sai Gaspar Luis [trong *Để tìm hiểu lịch sử đạo Thiên chúa ở Việt Nam đầu thế kỷ XVII*, của Nguyễn Khắc

Xuyên, Ánh Sáng Publishing, Hoa Kỳ 1994].

Chu Thuấn Thuỷ đã tới Đàng Trong năm lần, từ năm 1646 đến năm 1658. Lần cuối cùng, ông ở đó khoảng 4 năm liền. ACK ghi lại những sự việc xảy ra năm 1657 dưới thời chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần), khi ông bị nhà cầm quyền bắt giam và quản thúc trong hai tháng rưỡi. Sự cố này cho thấy rõ một nhược điểm cơ bản của nhà cầm quyền Việt Nam, đúng như dịch giả nhận xét :

“ *Khuynh hướng kỳ thị trong việc sử dụng nhân tài nước ngoài – không những của chúa Nguyễn mà của các triều đại Việt Nam nói chung – đều biểu hiện một thái độ đa nghi co mình lại. Chính vì thiếu ý thức tuyển dụng và nung đúc nhân tài nhằm xây dựng một nền thịnh trị lâu dài cho đất nước, nên một nhân vật có tầm cỡ như Chu Thuấn Thuỷ vẫn không tìm được đất dụng võ ở Việt Nam, phải đợi cho đến khi họ Chu sang Nhật mới có thể phát huy được sở học và tài năng của mình. Bài học lịch sử này vẫn còn đáng cho chúng ta ngày nay suy ngẫm* ”.

Đáng suy ngẫm không kém là những nhận xét của họ Chu về “ *tình trạng thích bối toán, khuynh hướng chuộng bằng cấp hư danh, đánh giá người theo khả năng làm thơ phú chứ không chú trọng đến thực học* ”. Trong ý nghĩa ấy, ACK vẫn nóng hổi tính thời sự, mặc dầu họ Chu chưa hề được ngắm ngáy những tấm danh thiếp một mặt in tiếng Việt, một mặt in tiếng Anh (bất chấp chính tả), đầy đủ những chức vị “*giáo sư tiến sĩ(y)*”, cũng như ông không hề nghe nói là ít nhất một nửa phủ chúa tin tử vi tướng số.

Kiến Văn

Trong thời gian qua, chúng tôi đã nhận được những cuốn sách dưới đây do tác / dịch giả gửi tặng, xin thành thực cảm ơn các tác gia và trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc :

📖 **Fritjof CAPRA, *ĐẠO CỦA VẬT LÝ, một khám phá mới về sự tương đồng giữa Vật lý (học) hiện đại & Đạo học phương Đông***, Nguyễn Tường Bách biên dịch, Nhà xuất bản Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1999, 432 trang.

Cuốn sách một thời nổi tiếng của Capra, đối tượng của nhiều cuộc tranh luận, qua một bản dịch nghiêm chỉnh và thanh thoát. Trong lời nói đầu, tác giả nói : “ *Cuốn sách này nhắm chung đến người đọc quan tâm đến đạo học phương Đông, người đó không nhất thiết phải biết gì về vật lý* ”. Trong hiện trạng Việt Nam, tinh thần khoa học chưa phổ biến và đang bị những ý tưởng thần bí gây nhiều nghi ngờ, cuốn sách này có thể dẫn tới những hậu quả ra ngoài thiện ý của dịch giả. Điều này không thuộc trách nhiệm của người dịch, song đáng làm chúng ta suy ngẫm.

📖 **Nguyễn Văn Liễn, *LENIN, con người, cuộc đời và sự nghiệp***, Tủ sách Nghiên cứu, 1998, 482 trang, giá 18 MK, ngoài châu Âu : thêm 2 MK.

Sinh năm 1914, bị cưỡng bức sang Pháp làm lính thợ năm 1939, tác giả tham gia phong trào trótkit. Đứng trên lập trường trótkit kiên định, ông “ *bảo vệ* ” mà không “ *suy tôn* ” Lenin ; nghiêm khắc phê phán cuốn “ *Le vrai Lénine* ” của Volkogonov (1994) và cuốn “ *Về ba ông thánh* ” của Bùi Tín (1995).

Thơ Đỗ Quang Nghĩa

Bên sông Lahn

Gặp sông Lahn một quãng vắng, trong rừng
thấy những nếp nhăn của sông chỗ nắng
chỗ gió,
và tiếng chim,
trôi về phía trước.

Mỗi ngày sống - mỗi ngày xa,
mỗi ngày xanh trong cỏ biếc
đập dềnh qua.

Gặp sông Lahn một quãng vắng, trong rừng.

5-98

mùa xuân

Lá đã thâm, che khuất những bố già đang làm vườn
Mây đã cao, nhắc xưa thời thơ ấu.
Con chim nhỏ lại về
ăn quả nhả hạt
như những ngày chưa xa.

Có những ngày chưa bao giờ xa
mùa theo hoa nở thâm ký ức
thắm bên trời viễn khơi.

6-98

'98, mùa nước nổi

Sao những nỗi đời không bao giờ khuây khỏa
đầu ta biết: em yêu ta đến thế!

Những đêm dài đi qua cầu cỏ
Vàng vạc trắng
Loang loáng nước
lũ dâng.

Sắp Noel '98

Đêm mùa đông
cánh đồng
trắng và tuyết.

Và sông Lahn
thân thương, hò hững
trôi về nơi xa mờ.

Nào ai biết đời mình đang về đâu?
Những anh chàng người tuyết
đang vừa cười vừa tan.

Thơ Vũ Cận (1)

Khinh

Nhân một chuyến Tây du

Phương Tây phỏng có gì hay
Chẳng qua phồn vinh giả tạo
Gió đông thổi bạt gió tây
Bằng phồn vinh hư cấu

Paris, thu 1985

Hồi thuốc

... et omnia vanitas

Khi phần không hình hài chảy máu
Và hy vọng hết là thuốc đau
Có cần liều giảm đau tốt cùng

*

Chúng ta vào cuộc đời này
Không mảy may lựa chọn
Có nên hành trang thật gọn
Chủ động ngày ra đi

*

Điểm hẹn là nơi đó
Giấc ngủ dài vũ trụ

Láng, Xuân Kỷ Ty 1991

(1) Vừa từ trần ngày 17.6.1999 (xem trang 2)

Đón đọc

THỜI ĐẠI SỐ 3

với những bài của

**Cao Huy Thuần, Đào Văn Thụy, Phan Đình
Diệu, Bùi Trọng Liễu, Phạm Như Cương, Hà
Văn Tấn, Phan Huy Lê**

và Hồ sơ : Nguyễn Huy Tự và truyện Hoa Tiên
gồm những bài của **Đặng Thanh Lê, Vũ Đức Phúc
và Nguyễn Phạm Hùng**

Ban chủ biên làm thời : Lê Thành Khôi, Lê Văn Cường,
Trần Hải Hạc, Ngô Thanh Nhân, Ngô Vĩnh Long.

Liên lạc : Lê Văn Cường, Editeur revue Thời Đại
CERMSEM, Maison des Sciences Economiques
106-112 Bd de l'Hôpital
75013 Paris, France
Fax : (33) 1 55 43 43 01

Vũ Huy Quang

truyện ký

Ngồi chợ đánh hổ (Toạ thị đả hổ)

Hai người ngồi nói chuyện đánh hổ
Hoặc cưỡi đầu hoặc kéo đuôi
Hay đâm vào mõm nó
Một người đi ngang qua cười
Các bác bàn chuyện đánh hổ
Còn như tôi biết thì vào rừng
Đàn bà thấy hổ thì quỵ chân xuống đất
són dái ra quần
Đàn ông đứng sững như trời trồng
Hai đầu gối va nhau cầm cập
Mồm đều há hốc ra không nói được
Còn ngồi giữa chợ mà đánh nó
Đích thị con nít lên ba cũng bàn được

Vua chưa chết (Hoàng Đế bất băng hà)

Vua chết đã bảy ngày
Mùi hôi thối xông lên nồng nặc
Dân chạy vào hỏi
Thái giám trả lời Vua chưa chết
Dân đòi Tể tướng
Thái giám bảo Tể tướng lo việc nước

Vua nói khoác (Thuyết phượng Đại vương)

Hai họ thông gia chơi với nhau rất thân
Nhà giai lắm tiền nhiều bạc
Một hôm mời nhà gái sang chơi
Đem tất cả báu vật ra khoe
Rồi hỏi nhà gái
Có bảo bối như vậy hay không
Nhà gái bảo tất cả bảo bối ông
Đều là đồ chết đầu lấy gì làm quý
Nhà giai kinh ngạc há hốc hỏi vậy là gì
Nhà gái bảo tôi có con hạc tiên và con hải mã
Vậy thì mai một xin cho chiêm ngưỡng
Nhà gái hứa rồi về
Tới nhà thì nhà gái buồn như chấu cấn
Mặt ủ mảy chau
Con trai hỏi sao bố lại buồn
Bố bảo lỡ lời nói khoác
Sợ lộ tẩy nên lo buồn
Con hỏi đầu đuôi
Đáp trót khoe nhà mình có con hải mã với con hạc tiên
Con cười thế thì đơn giản
Hai ngày sau nhà giai đến nhà
Con trai bên gái mới lấy cái thần bào (áo cúng tế)
Cho bố mặc rồi bảo ngồi lên bệ cao
Nhà giai hỏi cụ nhà đầu

Bố cháu có việc ra ngoài
Khách hỏi cụ hứa cho xem hải mã cùng hạc tiên
Sao lại bỏ đi
Đáp hải mã bị cho Long vương đến mượn
Còn hạc tiên cho ông tiên mượn đi hội bàn đào
Nhà giai bảo thật tiếc
Ngước lên bệ cao thấy áo khoác thần bào động đậy
mới hỏi thần nào trên bệ
Đứa con trả lời
Trên bệ là Thuyết Phượng Đại Vương (thần nói phét)

Hai thầy Nhan Uyên (Thượng Hạ Đản Hồi)

Một học trò bản tính lười biếng
Nghĩ bụng sao sách thiên hạ sao mà lắm thế
Bao giờ đọc cho hết
Có lần đọc Luận Ngữ tới chỗ Nhan Uyên (Hồi) chết
Bèn cao hứng nói
Thật đáng chết, thật đáng chết
Có người thì hỏi sao lại nói thế
Nếu hần không chết thì lại thành
Thượng Đản (Nhan) Hồi, Hạ Đản (Nhan) Hồi
Thì ta phải đọc thêm lắm sách nữa sao (*) -

Số mệnh có tám chữ (Chi Bất Bất Tự)

Trên bàn tiệc có người rất giỏi khoa tướng số
Mọi người xúm lại học hỏi
Chỉ một người không nói gì
Mọi người bảo dịp may sao không hỏi gì
Mấy khi gặp được thầy hay như thế kia
Người ấy bảo Số tôi có tám chữ rồi
Mọi người hỏi là những chữ gì
Người lặng im kia trả lời là
Ngã hòa nhân nhân đồ thị hiếu tử
(Tôi cùng mọi người tất cả đều chết)

Thầy đồng (Thụy Công)

Một hôm Thụy công (**) có việc ra ngoài
Đệ tử phải thay việc hầu các bà lên đồng
Đồ đệ chỉ biết đánh trống nhảy múa và niệm chú
Nhưng chả có thần nào xuống nhập đồng
Tự biết mình không đủ tài
Phải bịa ra tên một vị thần vợ vắn
Sau đó lại có thưởng
Được đem tiền thưởng về nhà
Vừa lúc thầy cũng về
Bảo hôm nay con hút chết
Kể chuyện mình không đủ tài
Phải bịa tên thần giả
Sư phụ há mồm kêu chết chết
Cái việc bí mật của ta Sao người biết được ?

(*) Nếu Nhan Uyên sống lâu, nói nhiều, viết nhiều, sách lại chia các tập Thượng, Hạ.

(**) Đàn ông làm nghề lên đồng ở mạn Bắc, gọi là Thụy Công.

Ở thềm mùa hè năm ấy

Mai Ninh

Chị Hoàng đến đón tôi ở phi trường với vòng hoa sứ trắng. Hai tay chị khua khua vòng hoa ngang ngực, nụ cười với hàm răng đều trắng rạng rỡ, cặp mắt tíu tít lại dưới vòm tóc khum tròn. Giữa đám đông người, tôi buông vội chiếc va li, chạy ào tới ôm chị. Hai mươi lăm năm !

Chị choàng hoa vào cổ tôi rồi hôn tới tấp lên má. Vẫn giọng nói khàn khàn ngày xưa :

– Cuối cùng em đã đến !

– Ừ, em tề quá. Bao nhiêu ngày tháng em tự do, đi đó đi đây, thế mà...

Sau khi lãng xăng tự xách hết hành lý, chị đẩy tôi vào xe, đưa về khách sạn. Trên đường rời phi trường, chị nhân nhó :

– Sao em không chịu về nhà anh chị cho vui, để tụi mình tha hồ tâm sự.

Tôi chỉ biết cười, tự nhủ, có nói tại sao tôi thích được một mình, chắc chị cũng không hiểu. Gió mát ùa vào xe. Cả bầu trời xanh biếc và màu biển như ngọc chan hòa trước mắt. Có một luồng khí luồn lên từ chân dôn tới ngực, vào tim, lên đầu. Tôi ngả người ra, cố thở nhẹ nhàng. Chị Hoàng như cảm nhận, bóp nhẹ tay tôi.

Chị thả tôi trước thềm khách sạn, hẹn chiều ghé đón, dặn dò mấy lần, hãy cố ngủ để bắt lại mười hai giờ đồng hồ cách biệt giữa nơi tôi ở với hòn đảo thơ mộng này. Tiếng sóng dôn dập dội lên tới chiếc ban công của mấy tầng lầu. Những ngọn sóng trắng xóa, đúng là sóng bạc đầu. Hình như gió bây giờ lốc mạnh hơn khi tôi mới đến. Tôi trở vào phòng, khép kín những tấm màn, leo lên giường, ôm chiếc gối vào lòng. Giường xứ này thật rộng thênh thang. Chập chờn trong vùng tranh tối tranh sáng, giữa tiếng máy lạnh u u rì rầm, tôi vẫn không ngủ được. Lại nghĩ tới chị Hoàng. Và hình ảnh những cây dừa phát phơ tàu lá trên những con đường vừa đi qua, lẫn bụi trúc xanh mượt thoáng gặp trong khu vườn sau khách sạn, bỗng đưa tôi trở ngược thời gian.



Chị Hoàng năm đó còn trẻ lắm, và tôi, mười lăm tuổi. Mỗi lần từ Đà Lạt xuống Sài Gòn chị không bao giờ quên túi mận cho tôi. Vừa ngồi cắn ngon lành những quả mận đôi khi còn chua đắng, tôi vừa ngẩng ngẩng nhìn đôi má mịm hồng dưới cặp mắt đen long lanh của chị. Rồi tôi theo chị bát phố, mua sấm, thăm bà con... Và ngay cả trong vài buổi hẹn hò của chị với anh Tố. Chị vẫn cười tíu tít và đắm vào vai hay véo sườn tôi mỗi khi tôi thăm thì, hay cố tình hét to : “ Tố của Hoàng ơi ” ⁽¹⁾. Trước mắt tôi, chị là khuôn mẫu của một sắc đẹp tươi mát, một

tâm hồn hiền hậu. Nhiều khi nơi hàng quán, ngồi đối diện với anh Tố, tôi chẳng chút ngượng ngập, hai bàn tay tì vào má, chăm chăm nhìn anh Tố ngẫm nghĩ : “ Một con chim riu rít yêu đời như chị tôi sao có thể yêu thương cái ông thầy giáo nghiêm nghị đến cù lần này ? ”. Nhưng phải công nhận, anh Tố đẹp trai, khuôn mặt xương xương với những sợi tóc xoã xuống trán. Đầy đủ vẻ nghệ sĩ. Điều khiến tôi chẳng mấy yên tâm. Cứ thấy tôi trầm ngâm như thế, anh Tố gõ ngay lên mặt bàn : “ Ê, nhỏ M., tỉnh dậy đi chứ ! ”. Tôi xì một tiếng, định nói với anh ý nghĩ của mình, nhưng lại thôi. Dù gì chị Hoàng cũng đã yêu anh dữ dội lắm, và tôi thương chị Hoàng của tôi biết mấy.

Mùa hè năm ấy, chị Hoàng thi đỗ tú tài, đòi về Sài Gòn học Dược. Nhưng ai cũng biết chị muốn được gần anh Tố nhiều hơn. Vừa xuống xe, thấy tôi ra đón ở sân trước, chị đã vội vàng lôi tuốt tôi ra sân sau. Hai đứa đứng cạnh hàng rào bụi, những bông hoa kèn tươi rực hơn trên mái tóc chị. Linh cảm có điều gì lạ, tôi lắc vai chị :

– Nè, được vào ở trong này luôn, sướng quá đi, sao mặt mày buồn hiu vậy ? Chị xô nhẹ tôi ra, rướm rướm nước mắt :

– Nhỏ ơi, gần ba tháng nay không có thư anh Tố rồi, chẳng hiểu tại sao !

Ngay hôm sau, hai đứa kéo nhau tìm đến nơi anh Tố ở trọ. Bà chủ nhà béo mập gục gặc đầu xác định, anh đã dọn đi lâu rồi. Nửa đêm, trời Sài Gòn mùa hạ hay mưa. Có khi một chút hơi lạnh thoáng qua lúc gần sáng. Tôi nhẹ nhàng kéo tấm chăn đắp lên người chị. Hoàng vẫn thút thít khóc suốt từ ban chiều. Cuối cùng tôi không chịu nổi, phán ngay rằng, ngày mai hai đứa ra bến xe đò đi Mỹ Tho. Chị Hoàng co rúm trong chăn :

– Thôi đi, tụi mình chưa bao giờ mạo hiểm kiểu đó ! Mà nhà ba anh Tố đâu ở Mỹ Tho, tận Bến Tre kia, xa lắm, biết đường đâu mà đi !

Tôi bực mình gắt :

– Dễ quá, ra bến xe hỏi, chứ có gì mà sợ. Bộ chị tính nằm chờ thư anh Tố tới sang năm ? Coi chừng là “ Tố của ai ” ⁽¹⁾ rồi đó ! Nói xong tôi ân hận ngay, quay sang ôm chị vỗ về.

Lần đầu tiên được đi xa một mình – thật ra đâu phải thế, chị Hoàng ngồi bên cạnh đấy chứ. Nhưng đối với tôi, chị bỗng đứng trở thành bé nhỏ, yếu đuối, cần được bảo bọc. Tôi quên bẵng đi số tuổi mười lăm của mình, và cũng có khi, tôi quên cả nỗi đau của chị Hoàng. Tôi thò đầu ra ngoài cửa sổ chiếc xe đò, mãi mê nhìn ngắm. Những ruộng mạ xanh tươi, những mái lá thơ mộng ở cuối con đường làng cong cong, thấp thoáng sau những bụi tre, bụi chuối. Chiếc xe đò chật chội, vậy mà người ta ồn ào chuyện trò, ăn uống, cười đùa trước những câu điệu cợt của hai anh lơ xe. Đằng sau, trên nóc xe, chất đầy thúng mùng, quang gánh, gà vịt cục cục cạp cạp, có cả vài con chó con gâu gâu trong cái lồng dây kẽm. Tất cả những tiếng động ấy càng kích động tôi hơn. Rồi đến bến Mỹ Tho, lên một chiếc ghe, bơi ngang dòng sông nước đục. Gió mát giữa con sông thổi bay những sợi tóc dài của chị Hoàng. Tôi ngồi đầu mũi ghe, nhìn hình ảnh thật dịu dàng của chị rơi xuống mặt nước. Đôi khi nó vỡ tan, biến mất, khi gặp đám lục bình lênh bênh giạt tới. Con đường từ chỗ ghe ghé bến tới nhà gia đình anh Tố loang loáng nắng. Co chân, ngồi trên chiếc xe

thỏ mọ lác lư tôi lấy làm lý thú. Mùi cây cỏ, mùi lúa và đất hoà lẫn vào nhau. Cả nắng đường cũng thoảng mùi thơm. Một cây cầu gỗ bắc ngang con lạch nhỏ. Những vòm tre cao vọi xanh biếc giao nhau. Tôi ngẩn ngơ trước cảnh vật thanh thoát an bình, mà cô bé thành thị chẳng hề được hưởng.

Căn nhà anh Tổ ba gian, lọt thỏm trong mảnh vườn rộng trồng đầy ổi và mận. Mùa đó hãy còn ổi chín trên cành thơm nức. Chị anh Tổ mời chúng tôi uống nước dừa tươi với một đĩa ổi và muối ớt dầm bên cạnh. Ba anh Tổ đã đi thăm ai ngoài đầu xóm. Người chị của anh trò chuyện cầm chừng với chị Hoàng. Điều khiến tôi hơi ngạc nhiên và khó chịu, vì tôi chờ đợi một thái độ thân thiện hơn. Ba anh Tổ đã có lần chính thức lên Đà Lạt gặp bố mẹ chị Hoàng rồi đó. Nói qua nói lại, chị tôi vẫn chưa dám hỏi thăm điều chị nôn nóng. Chị anh Tổ dường như cũng cố tránh. Lát sau chị ấy đứng lên :

– Hai cô ngồi chơi, để nói tụi nhỏ đi kiếm ông ngoại về. Tôi ra sau sửa soạn cơm. Hai cô ở ăn trưa rồi chiều về, còn kịp chuyển xe.

Chị Hoàng quay sang tôi, ánh mắt cầu cứu. Tôi bèn hít hơi lấy can đảm đứng dậy định nhập đề, nhưng chị ấy đã vội vàng vén cái màn trúc đi xuống nhà sau. Hai chị em tôi nhìn nhau thờ dài. Để hạ cơn khó chịu, tôi cầm ngay miếng ổi lòng đào chấm vào đĩa muối ớt. Chị Hoàng nhìn tôi ăn ngon lành với cái nhìn hiền lành tha thứ. Một chốc, có đứa bé gái từ ngoài sân nắng chạy tọt vào nhà, đứng khựng lại trước chúng tôi, giương tròn đôi mắt. Chị Hoàng nhận ra ngay :

– A, bé Hương, cháu anh Tổ đây mà !

Con bé gật gật, chị chụp ngay cơ hội :

– Hương ơi, cậu Tư đâu rồi, cậu có về đây không ?

– Dạ, cậu Tư đi với mợ Tư về Sài Gòn bữa kia rồi.

Chị tôi nhìn sững con bé. Tôi ngỡ mình nghe lầm, hỏi lại :
“ Mợ Tư nào ? ”.

– Dạ, thì mợ Tư mới đám cưới bữa gì với cậu Tư đó.

Chị Hoàng ù chạy ra cửa. Không hiểu sao tôi còn chút tỉnh táo để chụp lấy cái túi xách của hai chị em. Vừa ra tới cổng, ba anh Tổ trong bộ bà ba trắng, chống ba-toong lững thững đi vào. Ông thấy chị Hoàng, vội đưa tay ôm chị lại. Chị vùng vẫy thoát ra, suýt nữa xô ông cụ ngã nhào vào bụi hoa trang. Tôi chụp đỡ ông và cây ba-toong, rồi vừa nói : “ Thưa Bác ”, vừa trả gậy cho ông, chạy vội theo chị Hoàng. Đằng sau, tiếng ông cụ khản đặc, vội theo : “ Hoàng ơi, bác xin lỗi cháu. Bác không làm sao khác được. Thành Tổ nó sắp có con rồi ! ”.

Con đường đầy nắng rơi khi đến, phút chốc âm u. Lại chuyển xe ngựa lóc cóc đưa chúng tôi ra bến đò. Những đám lục bình vẫn từ muôn ngả trôi về, vỡ toang khuôn mặt chị tôi bất động như xác chết trên mặt nước. Mới buổi sáng đến đây, tôi ngây thơ thu góp cảnh vật êm đềm thơ mộng. Bây giờ, vừa xế trưa, tôi đã già dặn không ngờ. Tôi ôm chị Hoàng tả tơi trong hai cánh tay mình mảnh khảnh. Tất cả, con đường tre trúc xanh tươi, bến đò, dòng nước phù sa bình thản, con ghe một lá sang sông... mới sáng ngày, còn lảng lờng tôi thơ mát. Vậy mà lúc này mang màu xám mù phản trắc. Hai cô gái nhỏ nép sát cạnh nhau trong chiếc xe đồ vốn đã nệm cối, mặc những cái nhìn xoi mói của mọi người.

Tối hôm ấy về tới nhà, tôi mệt lả, ngủ vùi. Xế trưa tỉnh dậy,

chị Hoàng đã bỏ tôi trở về Đà Lạt. Vài tháng trôi qua, một hôm Bác tôi, mẹ chị, gọi về thẳng thốt, chị Hoàng vừa bỏ nhà đi. Tôi khóc ngất. Mọi người đổ xô các nơi tìm chị. Nhưng biết tìm đâu ? Một đêm khuya, tôi nằm đọc “ Ngoại ô Dĩ An và linh hồn tôi ”⁽²⁾ của một nhà văn vừa nổi tiếng thời bấy giờ, thì ngày hôm sau, tôi nhận được lá thư. Nét chữ quen thuộc của chị với con dấu bưu điện Đà Nẵng bỗng làm tôi rùng người, sợ hãi. Chỉ vồn vện vài chữ trên tờ thư. Không thể nào đoán được thực sự chị đang làm gì và sống ra sao. Đầu óc tôi bấn loạn, hàng bao ý nghĩ u tối nhất. Hình ảnh hai chị em gái lần xả trong tận cùng với những anh chàng GI vừa đổ bộ lên thành phố miền biển xa xôi, mà tôi đã bắt gặp trong truyện ngắn đêm qua, đảo lộn quay cuồng trong tâm trí. Gia đình chạy hết ra Đà Nẵng tìm chị. Những lần đầu vô hiệu. Nhưng rồi cuối cùng cũng tìm được chị về. Tôi ôm quàng lấy chị Hoàng, chị đẩy tôi ra. Tôi nhìn sâu vào lòng mắt đen của chị, cũng vẫn ánh tinh anh trong vắt của bao giờ. Tự nhiên tôi thờ ra, yên lòng. Chẳng bao lâu sau, tôi lớn thêm hơn, và cuộc đời, định mệnh đã đẩy tôi đi, xa chị muôn trùng. Một đôi lần tôi cố dịp trở về, chị vẫn phòng không. Gặng hỏi thêm, chị lắc đầu : “ Ta già rồi, yêu thương chi nữa, dành cho em đó ”. Tôi kể tai nói nhỏ : “ Em cũng sợ tình yêu lắm Hoàng ơi ”. Chị trừng mắt : “ Ê, bậy nào ! ”. Làm sao chị hiểu được cái dấu ấn đã đóng rập lên linh hồn tôi vào buổi trưa hè, trong vườn ổi thơm năm ấy.



Gần mười năm sau, chị Hoàng rời quê hương đi đoàn tụ với mẹ và anh. Thỉnh thoảng chị viết cho tôi một tờ thư ngắn kể sơ về cuộc sống. Không than thở, cũng không rặng chút niềm vui. Rồi thư thưa vắng, chị bảo chẳng có gì hay ho để kể. Tôi thờ dài, tôi cũng thế thôi. Khi chị xa dần số tuổi ba mươi, tôi nghĩ chị Hoàng đã chọn con đường lầm lũi cho mình. Nào ngờ, một lá thư rất gọn vượt đại dương đến báo tin : “ Chị đã gặp anh Nguyên. Tháng bảy mùa ngâu, chị đi lấy chồng em ạ ”.

Lấy chồng rồi, chị Hoàng chạy theo những di chuyển không ngừng của anh Nguyên. Anh dời đổi chỗ làm luôn luôn, hết miền tây sang miền đông của cái nước non rộng không biết bao lần cái xứ tôi ở. Tôi hẹn sẽ sang thăm chị và xem mặt anh Nguyên, từ hè này qua hạ khác. Cũng có nhiều khi, trong dòng đời băng băng, tôi cố kìm mình đứng lại. Giữa chặng ngừng ngắn ngủi ấy, không có gì gọi kêu tha thiết bằng những hồi tưởng lặng thầm về quê nhà và quá khứ tuổi thơ. Trong quá khứ ấy, có tia sáng lung linh từ một góc trời riêng rơi tới, mang theo hình ảnh chị Hoàng tươi mát lẫn khổ đau. Có lẽ tôi chần chờ một lần hội ngộ, vì tôi không dám chạm vào thực tại, sợ một thứ “ động hờ sẽ tan ”. Hay chỉ vì chút nắng còn vương lại trong tôi vốn đã mong manh.



Ba tiếng gõ cửa, tôi choàng dậy. Chị Hoàng vừa bước vào phòng vừa kêu : “ Dậy đi, giờ này thiên hạ đang tung bùng sống, còn em âm u ngủ ! ”. Rồi chị kéo rột mấy tấm màn. Ánh sáng ngoài trời đã dịu. Chiều nay, chị Hoàng mặc chiếc áo trắng điểm hoa vàng li ti. Bây giờ tôi mới ngấm kỹ, chị đẩy đà

hơn trước. Tóc cắt ngắn, úp hai bên má. Tôi tiếc những sợi tóc chị dài năm xưa. Lòng mắt vẫn đen nhưng mí hơi sụp xuống. Tuy thế lúc chị cười hây còn linh động lạ lùng. Tôi chui vào phòng tắm, hỏi vọng ra :

– Hoàng nè, sao tóc chị còn đen thế?

– Nhuộm đó. Ta tra rồi mi ơi, chứ còn đen chi được !

Tôi mỉm cười, chào ới chị Hoàng bây giờ nói pha tiếng Huế. Nghe đâu anh Nguyễn gốc Huế năm đời.

Chúng tôi đi dọc theo bờ biển. Buổi chiều tung gió mát. Những con hải âu cánh xám, không sợ người, xà ngang mặt cát. Chúng to lớn, kênh cang, nhưng từng con một gục gù đơn độc. Trong khi ở nơi tôi, loài chim biển trắng bé nhỏ họp nhau bay từng đàn. Chị Hoàng bảo lên xe, rồi chạy vòng mấy con đường phố chính tràn đầy du khách. Tôi băng quờ nhìn những khách sạn cao ốc vươn lên nhiều tầng, và bao nhiêu cửa hiệu đã sáng rực ánh đèn. Chị Hoàng chỉ trỏ, giới thiệu từng nơi như một chuyên viên du lịch, thật khác hẳn cô gái nhỏ nhẹ bên lên năm xưa. Tôi ngạc nhiên :

– Sao mới ở đây ba năm mà chị rành thế, đi chơi nhiều lắm hả ?

– Nhiều chi. Anh Nguyễn có cho đi mô. Mỗi lần khách trong đất liền ra, chị giở mấy cuốn sách du lịch học trước. Vài lần bắt nhớ chữ chi. Mà xứ nì nhỏ xíu, bằng nắm tay, sợ em ở hai ngày đã chán.

Tôi sẽ mau chán không ? Tôi mãi lảng đãng lênh đênh như chị Hoàng biết tính. Chị đang huyền thuyên chợt kêu hoảng :
– Chui cha, anh Nguyễn chừ ở nhà rồi. Hai cha con chờ mình, về thôi em hỉ ?

Con đường đến nhà chị qua những khu biệt thự dựng sát bờ biển, ẩn mình sau bao nhiêu loại cây và hoa thường chỉ gặp ở miền nhiệt đới. Bắt đầu khúc quanh này, tôi ngỡ ngàng xúc động. Những cây phượng đầy hoa như một áng trời đỏ cam rực rỡ trước mắt. Không biết đã bao năm, tôi mới thấy lại màu phượng đậm thắm thế này. Đôi lần trở về quê hương, tôi tìm đến ngôi trường cũ – một góc sân trường vẫn còn gốc phượng già. Nhưng có phải, những sinh lực được hấp thụ từ bao tâm hồn học trò non trẻ từng tụ tập dưới chân cây, giờ đã tiêu hao. Chúng tôi dần dần từ bỏ nó ra đi. Cây chẳng còn gì nuôi sống, nên mỗi mùa hoa chỉ nở vài cành như một hoài niệm mà thôi.

Căn nhà chị Hoàng xinh xắn, vườn trước vườn sau với những cây dừa và hoa sứ. Anh Nguyễn ra mở cửa. Thành bé Đan, mười hai tuổi lấp ló đằng sau. Hắn ngăm đen như thổ dân đảo này. Anh Nguyễn chìa tay ra, tôi vội vàng nắm lấy, mắt không rời vầng trán cao trên đôi mắt hiền từ – ở anh toát ra vẻ gì điềm đạm, tín cẩn. Bỗng dưng tôi cảm thấy yên tâm. Chị Hoàng lảng xãng bày cơm. Đây, em phải ăn món này, đó, em nếm thử kia đi. Anh Nguyễn ngồi trước mặt, ăn chậm rãi. Tôi tiếp thức ăn vào bát anh, anh đẩy lui, từ chối. Chị Hoàng vội nói :

– Quên, không cho em biết, anh nì phải ăn kiêng, bệnh dị ứng nặng lắm. Ăn bậy là khó thở ngay ! Rồi chị kể một thôi, nào anh bị áp huyết cao, anh bị đường nhiều trong máu, nào cholestérol... Tôi ngạc nhiên :

– Kiêng gì mà kinh khiếp vậy, cả rau củ nữa sao ? Em thấy nãy giờ anh chỉ ăn toàn cá nướng thôi.

Anh Nguyễn cười tội nghiệp : “ Có chi mô, quen rồi cô ạ. Kiêng để sống lâu với vợ con. Hoàng, hấn sợ tui chết lắm ! ”
Chị Hoàng bỏ đũa, nắm lấy tay anh, giọng ướm sướt :

– Ba Đan à, em không thích anh nói gở rì đâu !

Những hôm sau, ban ngày hai chị em chạy chơi mọi nơi, tắm biển, dạo phố, ăn hàng, thăm viếng phong cảnh. Và tôi kéo chị đến chơi với vài người bạn quen trên đảo. Nhưng chiều nào, cứ tới giờ, chị cũng lật đật, về thôi, nấu ăn cho anh Nguyễn. Tôi chặc lưỡi :

– Cơm cho anh dễ ợt, có gì đâu mà làm.

Chị nghiêm trọng :

– Phải nấu đàng hoàng, không giỡn đâu em.

Tôi cần nhần :

– Ăn là cái thú nhất. Chị bắt ảnh kiêng quá, còn gì là đời. Em, thà chết sướng hơn.

Chị cười :

– Trông mi như con cò con, mà nói ngon. Nì, ở đây lâu hơn, ta nuôi mi cho mập !

Tôi xua tay :

– Thôi, em không ham. Bữa nào cũng nhìn một đồng thức ăn trước mắt, trong khi anh Nguyễn có mỗi đĩa cá nướng trần, em chịu gì nổi. Chị ăn vậy mà chịu được sao ?

– Thì, chị cũng ăn cùng với anh như thế, ủng hộ tinh thần mà.

– Còn cháu Đan ?

– Nó ăn trước. Lâu lâu, chị thèm quá, hai mẹ con chờ anh đi làm rồi, bày ra ăn đủ thứ.



Đêm trước ngày từ giã chị rơi trúng đêm rằm. Anh Nguyễn sùng đạo, cả nhà ăn chay. Sau bữa cơm chiều, anh chị đề nghị đưa tôi đi chơi đêm lần cuối. Tôi từ chối, kêu mệt. Chị Hoàng bày chiếc bàn nhỏ ra sân để cúng rằm. Trong khi chị thấp hương, tôi ngồi trên bệ cửa. Trăng trong vắt, rải đầy trên cây cỏ. Hồn tôi rung rung khi nhìn ánh trăng sáng trên những bóng sủ rơi rụng đầy sân. Tôi thầm ước, phải chi có thêm loài hoa mạn nữa, cho tôi cảm thấy màu trắng càng trắng hơn, hay mang về huyền ảo của những vần thơ thân thuộc đang khẽ khàng âm vọng trong tôi.

Chị Hoàng lặng lẽ đến ngồi bên cạnh lúc nào không hay. Gương mặt chị nghiêng nghiêng trong ánh trăng. Vẻ hiền hậu, lẳng đọng ở một người đàn bà đã đạt tới sự bình yên. Suốt mấy ngày chúng tôi đã kể với nhau về cuộc sống của mỗi người. Nhưng có đôi điều, như vết thương xưa, hay về một chút cảm giác có thể gọi là hạnh phúc, thì tôi vẫn loay quanh, chưa hỏi được. Ngoài tiếng gió xao động trên cành lá và mấy chú chim sục sạo trong các lùm cây, đêm êm ả vô cùng. Chợt tôi thấy những câu chưa hỏi kia không cần thiết nữa.

Mãi một lúc lâu, chị Hoàng đưa tay quàng qua vai, rồi vuốt mái tóc tôi. Vô vẻ, gương nhẹ. Tôi không thể cầm giữ những giọt nước dâng lên trong mắt. Hoá ra dù không gian chia cách, dù đã bao tuổi đời, chị vẫn âm thầm ở bên tôi tựa ngày thơ trẻ. Như chia nỗi xúc động, chị Hoàng cầm lấy bàn tay tôi và nói thật khẽ:

– Tay em sao lạnh thế ! Nì, khi nào anh Nguyên khoẻ hơn, chị sẽ sang thăm.

Chị yên lặng một chút rồi chậm rãi :

– Chẳng phải cuộc đời không thể khác. Cũng không phải điều gì chúng ta chạm vào cũng sẽ vỡ tan, cũng là một nỗi đau hay thất vọng. Đứng khăng khăng từ chối nó.

Có tiếng tôi vâng dạ mơ hồ. Những đoá hoa sứ nằm trên thảm cỏ bấy giờ như đang lớn dần lên, trước đôi mắt tôi ướt đẫm. Cánh hoa càng nở bung nguyệt bạch thì nhụy vàng lại thắm đi như đã hút thêm bóng tối. Cuối cùng, chị Hoàng kéo tay tôi đứng dậy :

– Chị đưa về khách sạn nghỉ thôi, kéo ngày mai em mệt trên chuyến bay.

Trước khi vào nhà, tôi cúi xuống nhặt lấy một bông hoa. Hôm đầu chị Hoàng đã bảo, hoa sứ ở đây không hăng như quê mình. Tôi cố tìm chút hương thoang thoảng. Anh Nguyên không đi theo như những tối trước. Anh tế nhị, để hai chị em chuyện trò thêm đêm cuối. Xe lại qua những con đường đầy phượng vĩ hai bên. Câu nói lúc nãy của chị Hoàng rất nhỏ nhẹ như hơi thở, thế mà đã dấy động trong tôi nỗi rung rung kỳ lạ. Một khuôn mặt, một nụ cười từ nơi xa, bỗng nao nao về đậu trên đoá hoa tôi vẫn cầm trong tay. Lại mong ước giá là hoa mạn.

Bàng quơ, tôi quay sang hỏi :

– Bên này có trồng mạn hay ổi không Hoàng ?

– Mạn xứ mình chị không thấy, nhưng ổi thì có.

Tôi thầm nghĩ, chắc chẳng phải ổi lòng đào ! Cả hai cùng im lặng. Bất ngờ giọng chị Hoàng khe khẽ :

– “ *Những cây ổi thơm ngày ấy...và vườn hoa ngâu muta thu* ” ⁽³⁾. Em à, một lần, chị đã gặp lại anh Tố.

Không biết sao, tôi chẳng mấy ngạc nhiên. Có lẽ, hiểu chị Hoàng từ hồi nhỏ, tôi đã linh cảm được sự bình yên thanh thản kia của chị chỉ có thể bắt đầu từ một điều như thế. Tôi không vội vã, biết rằng chị sẽ kể.

– Bao năm ở quê hương và quê người chẳng hề gặp lại. Vậy mà một năm sau đám cưới, hôm ấy chị vào siêu thị đó lần đầu. Cuối dãy hàng thực phẩm, chị bỗng thấy anh Tố đứng đầu kia. Anh ấy vẫn vậy, chị nhận ra ngay. Còn chị, chắc đã đổi khác quá nhiều, anh ngỡ ngàng một lúc. Bấy nhiêu câu hỏi dồn ứ, tích đọng trong ngần ấy thời gian. Chị cứ nghĩ rằng, một ngày, chị phải hỏi cho ra, phải tìm cho hiểu. Thế nhưng, khi một người đàn bà trang điểm kỹ lưỡng, vững chắc, mập mạnh đi đến cạnh anh Tố, để bỏ thêm đồ đạc vào chiếc xe đẩy, thì những sôi sục từ thuở nào bỗng nhiên nguội lạnh. Chỉ qua giây phút đó thôi, tất cả như bị nhúng vào một hồ nước mùa đông. Chị quay người ra khỏi siêu thị. Trời đổ cơn mưa nhỏ, chị đứng lại dưới mái hiên. Mưa giống khi xưa còn ở Đà Lạt, có anh Tố lên thăm. Hai đứa đội chung áo mưa trên đường đến quán cà phê gần chùa Linh Sơn. Em có đến đó rồi, còn nhớ chàng M. ? Không ngờ phút chốc, những hồi tưởng từng làm đón đầu quay quắt lại có thể rơi xuống nhẹ nhàng như những hạt mưa trời dầm dề. M. ơi, chị sung sướng nhận ra rằng, mọi sự đã vào trong thính lặng, đã là chuyện cổ xưa.

Tôi bàng hoàng quay sang nhìn chị. Thật sự tôi không

hiểu mình buồn hay vui. Nếu tôi buồn, chắc vì tôi quá lãng mạn. Nếu bảo tôi vui, thì sai sự thật. Bởi, tôi đang ngậm ngùi với hình ảnh chị Hoàng đã bung đi cả một vườn ổi xanh xưa.

Sau khi hai chị em chia tay, tôi muốn đi ngủ sớm, hay nhắc điện thoại để nói với một người về hoa mạn trắng, về những cành phượng đỏ ối trong tôi với nỗi buồn khó tả. Nhưng vẫn tiếc rẻ một đêm trăng và không khí ấm, tôi mặc vội áo tắm, chạy xuống bãi biển. Còn một vài người đang tắm đêm. Đèn hắt ra từ những quán nước của các khách sạn quanh đây. Chiếc khăn tắm rộng quàng trên vai, tôi đứng nhìn biển đen thẫm ngoài xa và hít không khí thật sâu vào người. Vẫn chẳng có chút mùi rong rêu sò ốc của biển mặn. Tôi đã đến nơi này, rồi ngày mai sẽ đi, thật chóng vánh. Chị Hoàng kéo nài đòi tiễn tôi ra phi trường, nhưng tôi cản lại. Anh Nguyên không đi làm chiều mai, sẽ về ăn trưa. Và tôi thích chị ở nhà dọn cơm cho anh. Mấy ngày nay, tuy hay chế riễu, tự nhiên bấy giờ, tôi nghiệm ra ý nghĩa trong cử chỉ sẵn sốc nhưng nghiêm ngặt, bất anh Nguyên kiên thứ này, cử thứ kia, của chị Hoàng. Tôi mỉm cười mừng rỡ lại những đối đáp của họ. Nhiều lúc chị Hoàng cố tình đùa nghịch, gọi kêu anh bằng cái giọng ngọt ngào dẻo kẹo trước mặt tôi. Còn anh thường đáp lời chị ngắn gọn, vụng về nhưng kèm theo con mắt rất dài.

Sóng không còn động như buổi chiều, chỉ lăn tăn liếm láp bờ cát. Mặt nước yên ả, dập dềnh ánh trăng. Trong làn sáng bạc ấy, tôi nhìn thấy hình ảnh những con cá phoi mình óng ánh. Không phải trong lưới nắng, nhưng tựa hồ cũng phập phồng hơi thở. Cá kia chắc đang mong mỗi một bàn tay độ lượng gỡ thả chúng về thế giới thênh thang. Bỏ tấm khăn rơi trên nền cát ẩm, tôi lao vào nước trắng, chìm ngay trong biển. Đi tìm.

Mai Ninh

những chuyến bay, mùa hạ 98

(1) Thơ Vũ hoàng Chương.

(2) Truyện ngắn Cung Tích Biền.

(3) Thơ Quang Dũng.

Diễn Đàn forum

Directeur de publication : Nguyễn Quang Đỗ * Imprimé par nos soins
Dépôt Légal : 178/ 91 * Commission Paritaire : AS 7 324 * Prix : 25 F

Địa chỉ bưu điện :

BP 50, 92340 Bourg-La- Reine (Pháp)

Fax: từ Pháp : 01 45 88 54 58 ; quốc tế : 33 1 45 88 54 58

Địa chỉ điện tử (E-Mail):

diendan@wanadoo.fr

<http://perso.wanadoo.fr/diendan>

Đại diện ở các nước :

Đức : Tran, Am Stadtpark 6, 92237 Sulzbach-Rosenberg

Ba Lan : điện thoại di động 0-602 394063, địa chỉ điện tử ldloc@friko6.onet.pl

Thẻ lệ mua báo : xin coi trang 3

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa Mac (font PDT) hay PC (font VNI, PDT, ABC,...) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet)